MỤC LỤC

TÀI CHÍNH VĨ MÔ

3. Cơ hội và thách thức cho Việt Nam khi áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu

Lê Diễm Quỳnh - CQ58/11.09

8. Giải pháp hỗ trợ các ngân hàng triển khai tốt Nghị định 13 về bảo vệ dữ liệu cá nhân

Nguyễn Hạnh My - CQ59/11.06; Phạm Ngọc Trường - CQ59/09.04

11. Thu hút FDI vào Việt Nam nửa đầu năm 2023 - Cơ hội và thách thức

Nông Thị Ánh Nguyệt - CQ58/22.06

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

14. Tác động của giới hạn lãi suất lên hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô (MFI) và một số khuyến nghị cho Việt Nam

Lê Ngọc Ánh - CQ59/11.07CLC

19. Nguồn nhân lực y tế Việt Nam - Thực trạng và giải pháp

Bùi Linh Chi - CQ60/11.01CLC

23. Giao hàng chặng cuối - Thách thức và tiềm năng

Phạm Phương Thảo - CQ58/05.02

27. Phát triển ngân hàng xanh ở Việt Nam

Lê Phương Loan - CQ58/62.01

31. Xanh SM Bike làm "nóng" cuộc đua xe ôm công nghệ tại Việt Nam

Đào Huyền Trang - CQ59/22.03

34. Xu hướng phát triển ESG và mục tiêu phát triển bền vững trong các doanh nghiệp tại Việt Nam

Nguyễn Thuỳ Trang - CQ59/22.01CLC

CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ

36. The development of circular economy in Vietnam

Nguyễn Nguyệt Anh; Ngô Phạm Hoàng Linh - CQ59/22.01CL_LT1

40. Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển thị trường hàng hóa xanh ở Việt Nam

Nguyễn Thị Phương Anh - CQ59/22.04CLC

44. Nguồn nhân lực Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0

Lữ Mai Ngọc - CQ58/21.09

48. El Nino impacts on Vietnam's agricultural supply chain

Lê Ngọc Nam - CQ58/06.03CLC; Lê Thu Thảo - CQ58/06.02CLC

51. Solutions of tax administration in e-commerce in Vietnam

Đỗ Hồng Thơm; Vũ Thu Hiền - CQ58/22.08

54. Cơ hội và thách thức khi chuyển đổi số của ngành hải quan Việt Nam

Trần Diễm Quỳnh - CQ59/21.06CLC

58. Giải pháp xanh hóa kho bãi - Mắt xích quan trọng trong xu hướng logistics xanh

Nguyễn Thị Phương - CQ58/05.03

60. QR-code: Lợi ích và rủi ro trong thanh toán tiêu dùng tại Việt Nam

Triệu Minh Quân; Đỗ Vũ Hùng Anh; Nguyễn Thu Thảo - CQ59/06.04CLC

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

63. Kinh nghiệm thúc đẩy phát triển kinh tế xanh trên thế giới và bài học tham khảo cho Việt Nam

Hoàng Thị Tuyết Mai - CQ58/21.12

66. Cơ hội và thách thức cho thị trường xuất khẩu gạo Việt Nam trong bối cảnh Ấn Độ cấm xuất khẩu gạo

Nguyễn Ngọc Linh - CQ58/06.02CLC

70. Rủi ro tỷ giá đối với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu ở Việt Nam

Trần Nhật Quang - CQ60/11.02CLC

74. Giải pháp nâng cao vai trò của hiệp định FTA trong khôi phục và phát triển kinh tế Việt Nam

Lê Minh Tuấn - CQ58/11.06; Hoàng Thu Hường - CQ58/32.03

THÔNG TIN SỰ KIỆN

77. Vai trò của các hoạt động ngoại khóa trong việc rèn luyện phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học của sinh viên

Đỗ Thị Huế - CQ58/05.01

THỂ LỆ GỬI BÀI

Bài viết ngắn gọn, rõ ràng, đánh máy trên một mặt giấy A4 (độ dài không quá 5 trang, lề trái bằng 3,5cm, lề phải bằng 2,0cm, lề trên + dưới 3,0cm, cỡ chữ 14, khoảng cách dòng tối thiểu là 1,3cm), đánh số trang; các ký hiệu, công thức và hình vẽ phải chính xác, đúng quy định, đánh số và ghi rõ vị trí đặt hình, tiêu đề bài báo viết bằng chữ in hoa, họ và tên tác giả, số điện thoại... được đặt ngay dưới dòng tiêu đề sát với lề phải của trang 1.

Tư liệu nước ngoài và dẫn liệu cần ghi rõ xuất xứ (tên tác giả, tên ấn phẩm, nhà xuất bản, năm xuất bản; báo chí phải ghi rõ số ra ngày, tháng, năm; tên trang Web và tên chuyên mục của trang Web. v.v...).

Không nhận những bài viết đã đăng trên các ấn phẩm khác ở trong và ngoài Học viện.

Bài viết và ý kiến trao đổi xin gửi về:

Phòng 317 - Ban Quản lý Khoa học - Học viện Tài chính - Đức Thắng - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: 024.02191967; Email: noisansvnckh@gmail.com

Cơ hội và thách thức cho Việt Nam khi áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu

Lê Diễm Quỳnh - CQ58/11.09

Để có được những bước chạy đà mang tính bứt phá trong quá trình gia nhập nền kinh tế thế giới, dự thảo thuế tối thiểu toàn cầu được đề ra trở thành mắt xích quan trọng và tất yếu phải thực hiện trong thời gian tới tại Việt Nam. Việc áp dụng thuế tối thiểu sẽ đặt môi trường đầu tư của nước ta lên một cán cân đầy thử thách nhưng cũng mở ra không ít cơ hội hiếm có để Việt Nam tiến nhanh hơn trên con đường hội nhập quốc tế. Bài viết làm rõ thực trạng thuế, cơ hội và thách thức khi thực hiện tối thiểu toàn cầu trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng, đồng thời đưa ra giải pháp để giải quyết sự cân bằng giữa việc áp thuế tối thiểu và lợi ích của các nhà đầu tư xuyên quốc gia.

Thực trạng thực hiện thuế tối thiểu toàn cầu trên thế giới và tại Việt Nam

Nhiều quốc gia trên thế giới đã, đang ủng hộ và cam kết thực hiện thuế suất tối thiểu toàn cầu từ 1/1/2024. Tại Việt Nam, việc tham gia thuế tối thiểu toàn cầu trở thành một vấn đề được coi trọng với các công tác gấp rút chuẩn bị thực thi theo đúng lộ trình. Trước đó, tháng 10/2021, OECD ra tuyên bố ban hành về khung giải pháp hai trụ cột bao gồm: Phân bổ thuế đối với hoạt động kinh doanh kỹ thuật số và Thuế TNDN tối thiểu toàn cầu là 15%. Sau đó 2 tháng, OECD đã công bố các quy tắc chi tiết để hỗ trợ thực hiện cải cách mang tính bước ngoặt đối với hệ thống thuế quốc tế, nhằm đảm bảo các doanh nghiệp đa quốc gia (MNE) sẽ phải chịu mức thuế suất tối thiểu 15% từ năm 2023. Dựa trên khung giải pháp hai trụ cột, ngày 23/05/2023, Việt Nam đã nộp lưu chiểu văn bản phê chuẩn Công ước đa phương thực hiện các biện pháp liên quan đến hiệp ước nhằm ngăn chặn xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận (Công ước BEPS), cam kết ngăn chặn việc lạm dụng các hiệp định thuế và xói mòn cơ sở và chuyển lợi nhuận (BEPS) của các doanh nghiệp, tập đoàn đa quốc gia. Tính đến ngày 01/06/2023, có khoảng 1.200 hiệp ước được ký kết giữa 81 khu vực tài phán đã phê chuẩn, chấp nhận hoặc phê duyệt Công ước BEPS. Công ước BEPS tại Việt Nam chính thức có hiệu lực vào ngày 1/9/2023. Đến nay, khung giải pháp Hai trụ cột đã nhận được sự đồng thuận của 142/142 nước thành viên, trong đó có Việt Nam. Các nước thuộc Liên minh châu Âu (EU) đều đã nhất trí mức thuế tối thiểu này trong toàn khối. Để không bị bỏ xa trong công cuộc chống xói mòn thuế, các nước đang phát triển tại khu vực Đông Nam Á cũng đã lần lượt xác nhận sẽ áp dụng quy tắc thuế suất tối thiểu 15%, bắt đầu từ năm 2024. Theo đó, khi áp thuế tối thiểu toàn cầu, các công ty có doanh thu toàn cầu từ 750 triệu euro (794 triệu USD) trở lên sẽ phải chịu mức thuế toàn cầu tối thiểu là 15%, trừ các trường hợp: các tổ chức của chính phủ; tổ chức quốc tế; tổ chức phi lợi nhuận; quỹ hưu trí; quỹ đầu tư là công ty mẹ tối cao; tổ chức đầu tư bất động sản là công ty mẹ tối cao; tổ chức có ít nhất 85% giá trị tài sản thuộc sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các tổ chức nêu trên. Nếu các công ty con của họ được hưởng mức thuế "thực tế" dưới 15% tại các quốc gia mà họ đang đầu tư, thì các quốc gia nơi công ty mẹ của họ đặt trụ sở chính sẽ phải chịu mức thuế bổ sung đối với chênh lệch giữa thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% và thuế

suất hiệu dụng ở các nước nhận. Điều này đồng nghĩa với việc thị trường đầu tư Việt Nam sẽ đánh mất đi sức hấp dẫn của những chính sách ưu đãi thuế - một trong những lợi thế quan trọng giúp nền kinh tế nước ta trở thành "thỏi nam châm" hút dòng vốn FDI.

Cách thức hoạt động của thuế tối thiểu toàn cầu

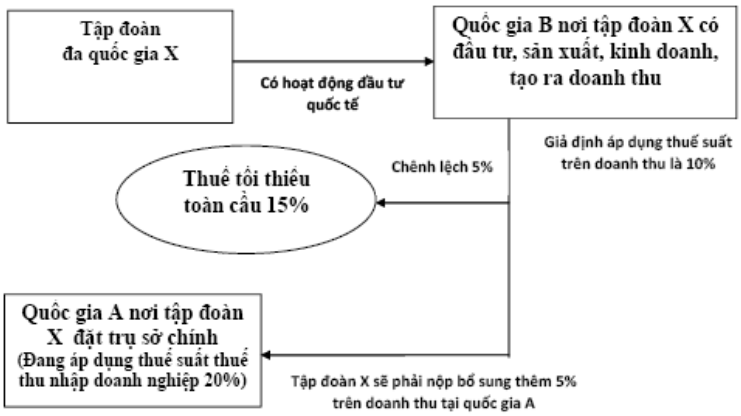

Việt Nam xác nhận sẽ tiến tới áp thuế tối thiểu từ ngày 01/01/2024 bởi nếu vẫn để ưu đãi thuế TNDN như hiện nay thì các doanh nghiệp nước ngoài đang đầu tư ở Việt Nam thuộc đối tượng phải áp dụng thuế này vẫn phải nộp bổ sung phần chênh lệch thuế suất thấp tại Việt Nam với thuế suất 15% về quốc gia nơi đặt công ty mẹ. Theo ước tính, mức thuế bổ sung chênh lệch nộp về cho các quốc gia nơi đặt trụ sở của các công ty nước ngoài đang đầu tư vào Việt Nam năm 2024 có thể lên đến 14.000 tỷ đồng, tương ứng với số tiền khiến ngân sách nước ta thâm hụt nếu chậm chân, không đưa ra được chính sách ứng phó kịp thời. Như vậy, nhà đầu tư vẫn phải gánh chịu chi phí thuế tăng cao mà Việt Nam lại mất đi quyền chủ động đánh thuế đối với các khoản thu nhập phát sinh tại nước ta. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phổ thông của Việt Nam là 20% về cơ bản đã đảm bảo quy định thuế tối thiểu toàn cầu. Tuy nhiên, do áp dụng ưu đãi thuế suất thấp và được ưu đãi miễn, giảm thuế trong khoảng thời gian nhất định, nên trên thực tế, thuế suất với các dự án đầu tư của doanh nghiệp FDI có ưu đãi có thuế suất thực tế là 10%, ưu đãi miễn 4 năm, giảm 50% đến 9 năm; chuyển lỗ trong 5 năm… Riêng đối với dự án đầu tư đặc biệt còn được áp dụng thuế suất thuế ưu đãi 9% trong thời gian 30 năm; 7% trong thời gian 33 năm; 5% trong thời gian 37 năm. Theo thống kê của Bộ Tài chính, hiện nước ta có khoảng hơn 1.000 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có công ty mẹ thuộc đối tượng áp thuế tối thiểu toàn cầu. Trong đó, có đến khoảng 100 doanh nghiệp có khả năng chịu ảnh hưởng của thuế tối thiểu toàn cầu khi được áp dụng từ năm 2024, có thể kể đến những cái tên của các "ông lớn" nổi bật như là Samsung, Intel, Panasonic, Sharp,.. với tổng vốn đầu tư đăng ký của các dự án này chiếm tới gần 30% tổng vốn FDI vào Việt Nam, khoảng 131,3 tỷ USD, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước. Theo số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, lũy kế đến cuối tháng 3/2023, Việt Nam có 1.625 dự án đầu tư ra nước ngoài với tổng số vốn gần 21,9 tỷ USD. Các dự án này tập trung chủ yếu ở các quốc gia như: Lào, Campuchia, Venezuela… là các quốc gia đang có chính sách thuế ưu đãi với lãi

suất thấp hơn thuế tối thiểu 15%. Nhìn chung, nước ta cần thiết phải nội luật hoá các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, để kịp thời đồng hành cùng các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang hoạt động hiện nay thuộc diện điều chỉnh của thuế tối thiểu toàn cầu. Đồng thời với việc áp dụng thuế nội địa bổ sung tối thiểu, cũng cần có những biện pháp hỗ trợ bổ sung cho các nhà đầu tư trên nguyên tắc phù hợp với các quy định của thuế tối thiểu toàn cầu và đảm bảo sự công khai, minh bạch, dễ thực thi.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trung bình khi áp dụng và không áp dụng ưu đãi thuế tại một số quốc gia ASEAN (2020)

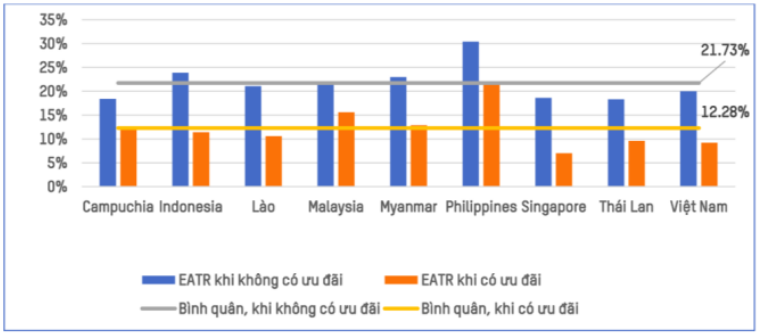

Ghi chú: EATR: tỷ lệ thuế thực nộp trung bình

Nguồn: Báo cáo của Oxfam, VEPR và Prakasa.

Hiện tại, dự thảo Nghị quyết của Quốc hội Việt Nam đã xây dựng được lộ trình tương đối hoàn thiện để sẵn sàng cho việc gia nhập các quốc gia áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Trong bối cảnh Chính phủ chưa triển khai kế hoạch sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN để quy định những nội dung liên quan đến thuế tối thiểu toàn cầu, Thường trực Ủy ban nhất trí sẽ tạm thời ban hành nghị quyết của Quốc hội về việc áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu của OECD trước khi nước ta tiến hành sửa luật. Theo đó, Bộ Tài chính vừa hoàn thiện dự thảo Tờ trình đề nghị xây dựng dự án Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) sửa đổi để gửi Bộ Tư pháp thẩm định. Trong đó, Bộ bổ sung các quy định liên quan đến chính sách thuế TNDN để thực hiện Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu. Cụ thể, nghiên cứu bổ sung quy định công ty thành viên hoặc tập hợp các công ty thành viên của Tập đoàn đa quốc gia có doanh thu nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao có ít nhất 2 năm trong 4 năm liền kề trước năm tính thuế tương đương 750 triệu EUR trở lên, có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, có lợi nhuận tại Việt Nam vượt ngưỡng trong năm tính thuế và có mức thuế suất thực tế tại Việt Nam thấp hơn thuế suất tối thiểu trong năm tính thuế. Ngoài ra, cũng bổ sung nguyên tắc nộp bổ sung thuế đối với các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu theo nguyên tắc của Quy định Tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) để giành quyền đánh thuế với tư cách là quốc gia của công ty mẹ thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

Cơ hội và thách thức đặt ra cho Việt Nam

Cơ hội

Với nền kinh tế có độ mở lớn và là quốc gia thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khi áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu Việt Nam sẽ có ảnh hưởng nhưng cơ hội cũng không ít. Thuế tối thiểu toàn cầu có thể sẽ mở ra bước ngoặt lớn để nước ta đổi mới hệ thống chính sách về thu hút nguồn đầu tư FDI và bắt kịp xu hướng chính sách thuế của thế giới. Khi đó, mô hình kinh tế truyền thống sẽ chuyển sang kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh và bền vững. Môi trường kinh doanh ổn định, khu vực kinh tế FDI sẽ đóng góp lớn hơn vào nền kinh tế. Cụ thể, những tác động tích cực bao gồm:

Thứ nhất, thuế tối thiểu toàn cầu sẽ giúp tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ nguồn thu thuế bổ sung. Theo ước tính, mức thuế bổ sung chênh lệch nộp về cho các quốc gia nơi đặt trụ sở của các công ty nước ngoài đang đầu tư vào Việt Nam năm 2024 có thể lên đến 14.000 tỷ đồng.

Thứ hai, việc áp dụng loại thuế mới này sẽ góp phần thúc đẩy tăng cường hợp tác quốc tế, hạn chế tối đa tình trạng trốn thuế, chuyển giá. Đây cũng là cơ hội để chúng ta hướng đến một hệ thống thuế có sự phối hợp của nhiều quốc gia nhằm đảm bảo các công ty đa quốc gia lớn phải trả mức thuế tối thiểu đối với thu nhập phát sinh tại mỗi nước/khu vực mà công ty, tập đoàn đó có hoạt động.

Thứ ba, thuế tối thiểu toàn cầu góp phần vào việc giảm bớt áp lực cạnh tranh những chính sách ưu đãi của Việt Nam trong nhiều năm qua. Đồng thời, đây là thời cơ để nước ta nâng cấp chiến lược và mô hình thu hút FDI, để mô hình truyền thống trở thành mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh và bền vững theo đúng mục tiêu chính phủ luôn theo đuổi. Khi đã tạo ra được môi trường kinh doanh ổn định, khu vực kinh tế FDI sẽ càng đóng góp lớn hơn vào sự phát triển kinh tế quốc gia.

Thách thức

Thứ nhất, việc áp dụng chính sách thuế tối thiểu toàn cầu sẽ khiến các chính sách ưu đãi thuế sẽ không còn tác dụng trong tương lai, theo đó, nước ta sẽ đối diện với mối lo ngại về sự thay đổi phương hướng đầu tư của các công ty đa quốc gia đang đầu tư vào Việt Nam cũng như các nhà đầu tư tiềm năng đang cân nhắc sẽ đầu tư vào Việt Nam.

Thứ hai, mất đi sức mạnh của các chính sách ưu đãi thuế, một phần dòng chảy FDI tại Việt Nam có thể sẽ chuyển dịch sang nước khác. Các dự án đầu tư có thể ngưng trệ bởi sức hấp dẫn của môi trường đầu tư bị giảm sút.

Thứ ba, thuế tối thiểu toàn cầu sẽ gián tiếp tạo ra rào cản lớn đối với việc phát triển các lĩnh vực ưu tiên, các nguồn vốn xanh đổ vào Việt Nam trong thời gian tới. Hệ quả là sự vắng mặt của các công ty đa quốc gia có khả năng khiến cho vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Các đề xuất và kiến nghị áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu cho Việt Nam

Thứ nhất, cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, pháp luật, nâng cấp chính sách thu hút và sử dụng FDI mà trước hết, cần có sự thay đổi về thời hạn visa doanh nghiệp, thủ tục và chi phí tuân thủ về cấp phép đầu tư, đăng ký thành lập doanh nghiệp, kiểm tra - giám sát hải quan, giá thuê đất khu công nghiệp và loại bỏ các chi phí không chính thức... thúc đẩy

dòng FDI vào tăng trưởng xanh, chuyển đổi số và kết nối chuỗi cung ứng của doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp FDI, nhất là các tập đoàn xuyên quốc gia. Song song với đó, cần sớm rà soát, cập nhật và thay đổi quy định pháp luật liên quan như Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Thuế giá trị gia tăng…". Đánh giá chủ trương chính sách của Việt Nam và đẩy nhanh tiến độ xây dựng nội luật áp dụng cơ chế thuế tối thiểu nội địa đạt tiêu chuẩn để giành quyền thu thuế.

Thứ hai, Việt Nam cần xác định lại các lợi thế cạnh tranh trong giai đoạn mới. Bên cạnh những lợi thế về lực lượng nhân công giá rẻ, nguồn lao động dồi dào, Việt Nam cần nâng cao các yếu tố khác như tay nghề, trình độ công nhân, cơ sở hạ tầng, mức độ làm quen với các dự án công nghệ và yêu cầu bảo hộ sở hữu trí tuệ, nguồn gốc xuất xứ...; đồng thời quan tâm đến môi trường, có định hướng chọn lọc các dự án FDI kỹ càng hơn, nâng cao các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, giảm lượng khí thải để hướng tới phát triển bền vững và tuân thủ các cam kết chống biến đổi khí hậu.

Thứ ba, Chính phủ nước ta cần lên kế hoạch cho những chính sách hỗ trợ thay thế những ưu đãi về thuế. Với những doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam, có thể hỗ trợ tiền thuê đất, cho phép tính một số khoản được khấu trừ thuế, đào tạo nguồn nhân lực, chi phí R&D, giải phóng mặt bằng, nhà ở công nhân. Còn với nhóm nhà đầu tư sẽ vào Việt Nam từ năm 2024, có thể áp dụng một số chính sách hỗ trợ tương tự, thậm chí cao hơn với các lĩnh vực ưu tiên thu hút FDI, tuỳ thuộc các nhóm đầu tư, dự án. Chính phủ nên dùng các khoản thu thuế tối thiểu để hỗ trợ lại doanh nghiệp cho nghiên cứu và phát triển, đầu tư trang thiết bị, sản xuất công nghệ cao dựa trên đặc điểm, tính chất, tiêu chuẩn của từng loại hình doanh nghiệp.

Thứ tư, xây dựng và áp dụng quy trình - thủ tục kê khai thuế tối thiểu toàn cầu theo hướng dẫn của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Nhà nước cần làm rõ đối tượng, phạm vi và phương thức, mức độ hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng; đồng thời, tiếp tục kiện toàn và nâng cao năng lực công tác quản lý thuế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đáp ứng tính chất cạnh tranh ngày càng phức tạp, tinh vi, có tính hội nhập cao và xuyên biên giới. Tạo lập, hoàn thiện cơ sở dữ liệu liên thông về thuế, hải quan, doanh nghiệp, thương mại, đầu tư để Chính phủ quản lý tốt về thuế, chống chuyển giá… nhất là đối với những lĩnh vực như công nghệ cao.

Thứ năm, Việt Nam cần tranh thủ hỗ trợ, ý kiến tư vấn của OECD và các quốc gia, khu vực, tổ chức quốc tế, các tập đoàn, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài thông qua các diễn đàn đối thoại, hội thảo khoa học, truyền thông chính sách, văn bản quy phạm pháp luật thuế suất tối thiểu toàn cầu và các quy định thuế liên quan.

Thứ sáu, xem trọng việc truyền thông chính sách thuế suất tối thiểu toàn cầu đến cộng đồng, nhất là với khối doanh nghiệp Việt Nam đang nhận đầu tư và số ít doanh nghiệp Việt Nam đang đầu tư ở nước ngoài.

Tài liệu tham khảo:

Báo điện tử chính phủ (2023), "Đánh giá tác động của thuế tối thiểu toàn cầu đến Việt Nam để có chính sách phù hợp", https://baochinhphu.vn/danh-gia-tac-dong-cua-thue-toi-thieu-toan-cau-den-viet-nam-de-co-chinh-sach-hop-ly-102230418160404986.htm

Cổng thông tin điện tử Chính phủ (2023), "Áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu: Những vấn đề đặt ra", https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM235376

Báo điện tử VTV (2023), Chiến lược xây tổ đón "Đại bàng" khi thuế không còn là lợi thế?, https://vtv.vn/kinh-te/chien-luoc-xay-to-don-dai-bang-khi-thue-khong-con-la-loi-the-2023022305515138.htm

Giải pháp hỗ trợ các ngân hàng triển khai tốt Nghị định 13 về bảo vệ dữ liệu cá nhân

Nguyễn Hạnh My - CQ59/11.06
Phạm Ngọc Trường - CQ59/09.04

Nhằm giành được lợi thế trong thị trường cạnh tranh ngày nay, các nhà cung cấp dịch vụ cần đáp ứng tốt nhất những nhu cầu của khách hàng. Để làm được điều đó, người tiêu dùng và doanh nghiệp phải cung cấp cho nhau những thông tin tối thiểu về mình như tên, địa chỉ liên lạc, đối tượng giao dịch, địa chỉ giao hàng, phương tiện thanh toán... Càng nhiều thông tin cá nhân thì việc tư vấn lựa chọn sản phẩm càng thuận lợi hơn. Nhưng trong thời đại công nghệ 4.0 phát triển vượt bậc hiện nay, các tội phạm mạng ngày càng có nhiều cách thức và thủ đoạn tinh vi để chiếm đoạt thông tin người dùng nhằm chuộc lợi bất chính.

Trong 5 năm qua, theo thống kê của Bộ Công an, đã có hàng trăm cá nhân, tổ chức có liên quan đến hoạt động mua bán dữ liệu cá nhân; ước tính gần 1.300GB dữ liệu cá nhân đã bị thu thập và rao bán trên các trang web công khai, bao gồm cả các dữ liệu cá nhân nội bộ và nhạy cảm. Trước tình hình đó, các ngân hàng trên cả nước đều đã đầu tư rất lớn cho hệ thống bảo mật nhằm đảm bảo an toàn hệ thống, bảo vệ dữ liệu khách hàng cũng như đem đến trải nghiệm mới mẻ cho người dùng. Kể từ ngày 1/7/2023, Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân chính thức có hiệu lực thi hành. Đây là hành lang pháp lý quan trọng nhằm quy định chặt chẽ các nghĩa vụ bảo vệ dữ liệu và an ninh mạng đối với các hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân cho người dân Việt Nam. Trong những ngày đầu triển khai nghị quyết, không ít ngân hàng còn lúng túng trước một số khó khăn, vướng mắc gặp phải.

Dữ liệu cá nhân là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự trên môi trường điện tử gắn liền với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể.

Bảo vệ dữ liệu cá nhân là hoạt động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm liên quan đến dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

Tầm quan trọng của bảo vệ dữ liệu cá nhân

Bảo vệ toàn vẹn quyền riêng tư và thông tin cá nhân người dùng chính là bảo vệ các quyền cơ bản và tự do của con người liên quan đến dữ liệu. Khi vấn đề quyền riêng tư và thông tin cá nhân của chúng ta bị đe dọa, thì quyền cơ bản và tự do của mỗi người cũng bị ảnh hưởng.

Giúp ngăn chặn, phát hiện và xử lý kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật như tống tiền, lừa đảo, chiếm đoạt tài sản, bôi nhọ, xâm phạm danh dự, nhân phẩm... gây tổn thất vật chất, tinh thần quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và mỗi cá nhân.

Bảo vệ dữ liệu cá nhân là yếu tố then chốt để tạo dựng niềm tin cho người dân tham gia chuyển đổi số an toàn; nhất là khi quá trình chuyển đổi số của khu vực công được đẩy mạnh, một lượng lớn dữ liệu cá nhân được thu thập trực tuyến vào trang chính quyền điện tử.

Thực trạng khó khăn gặp phải khi triển khai Nghị định 13

Bảng thống kê giao dịch thanh toán nội địa qua Internet và Mobile Banking

Chỉ tiêu	Quý IV/2022		Quý I/ 2023	
	Số lượng giao dịch (Món)	Giá trị giao dịch (Tỷ đồng)	Số lượng giao dịch (Món)	Giá trị giao dịch (Tỷ đồng)
Internet	453.858.701	15.933.632	458.193.431	13.390.761
Mobile Banking	1.579.777.519	13.272.494	1.586.882.376	12.282.451
Tổng	**2.033.636.220**	**29.206.126**	**2.045.075.807**	**25.673.212**

Nguồn: Vụ Thanh toán - NHNNVN

Tính từ quý IV/2022, số lượng khách hàng thực hiện các thao tác giao dịch trực tuyến đã tăng lên đáng kể, bởi sự tiện lợi, nhanh chóng so với dùng trực tiếp tiền mặt. Đối với người dùng hệ điều hành IOS của Apple lượng tải về của các ứng dụng ngân hàng số hiện đang lần lượt thuộc về Techcombank Mobile, MB Bank, MyVIB2.0… Các Big 4 ngành ngân hàng lần lượt xếp ở vị trí từ 4 đến 7 là: VCB Digital, Vietinbank Ipay, SmartBanking của BIDV và Agribank E-Mobile Banking. Càng nhiều người dùng thì mức độ bảo mật dữ liệu càng phải được tăng cường. Vậy nên, Nghị định 13 là một văn bản quan trọng và cần thiết trong vấn đề bảo vệ dữ liệu cá nhân người dùng trong thời đại công nghệ 4.0 hiện nay.

Đại diện Câu lạc bộ Pháp chế ngân hàng thuộc VNBA (Hiệp hội ngân hàng Việt Nam) đã chỉ ra một số vấn đề lớn mà các tổ chức tín dụng gặp phải khi triển khai Nghị định 13.

Thứ nhất, Nghị định cho phép chủ thể có quyền không đồng ý xử lý dữ liệu cá nhân của mình (Điều 9, khoản 2) và chủ thể có quyền xóa, truy cập, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu, phản đối xử lý dữ liệu, trừ trường hợp Luật khác có quy định khác (Điều 9). Nếu đối với hoạt động ngân hàng trước, việc xử lý dữ liệu cá nhân tác động tới dữ liệu cá nhân như: thu thập, ghi chép, phân tích, xác nhận, lưu trữ, chỉnh sửa, công khai, kết hợp, truy cập, truy xuất, thu hồi… không chỉ để cung cấp dịch vụ cho khách hàng mà còn để quản lý hoạt động ngân hàng và quản lý rủi ro, bảo đảm an toàn an ninh của hệ thống tiền tệ nên nhiều hoạt động xử lý dữ liệu khách hàng cá nhân không thể và không phải cần sự chấp thuận của khách hàng. Do vậy, phía các ngân hàng cho rằng với quy định Nghị định 13 sẽ rất vướng mắc nếu áp dụng cứng nhắc và không có sự thống nhất giữa Bộ Công an và Ngân hàng Nhà nước.

Thứ hai, Nghị định 13 yêu cầu bên kiểm soát dữ liệu, bên xử lý dữ liệu khi tiến hành bất kỳ hoạt động xử lý dữ liệu nào đều phải được sự đồng ý của chủ thể dữ liệu và trong tất cả các quy trình xử lý (Điều 11); trước khi tiến hành hoạt động xử lý dữ liệu phải thông báo cho chủ thể dữ liệu cá nhân (Điều 13). Như vậy, nếu tất cả quy trình xử lý dữ liệu của ngân hàng thay đổi phải có sự chấp thuận của khách hàng, thì cũng gây khá nhiều khó khăn, vướng mắc cho các tổ chức tín dụng vì bị kéo dài thời gian, tiến độ cung cấp dịch vụ.

Thứ ba, một số quy định chưa phù hợp với lĩnh vực ngân hàng cần thống nhất cách hiểu và áp dụng. Chẳng hạn: về các chủ thể tham gia vào quy trình xử lý dữ liệu cá nhân

của khách hàng; chuyển giao quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng/thỏa thuận; đồng ý xử lý dữ liệu một phần; về dữ liệu cá nhân cơ bản và dữ liệu cá nhân nhạy cảm; quyền của các chủ thể dữ liệu; yêu cầu về lập Báo cáo đánh giá tác động xử lý dữ liệu... Theo đại diện Câu lạc bộ Pháp chế ngân hàng, những nội dung này cần có sự hướng dẫn để thống nhất cách hiểu và áp dụng.

Thứ tư, thời gian ban hành và thời gian Nghị định có hiệu lực là quá ngắn để cho các tổ chức tài chính tiến hành chỉnh sửa hệ thống công nghệ thông tin, quy định nội bộ, mẫu hợp đồng/văn bản/thỏa thuận để đảm bảo phù hợp với các điều khoản của Nghị định. Việc diễn giải một số điều khoản còn chung chung, khiến việc rà soát và điều chỉnh kịp thời trước ngày có hiệu lực gặp khó khăn.

Giải pháp hỗ trợ ngân hàng thực hiện tốt Nghị định 13

Để các tổ chức tài chính ngân hàng được tiếp cận với quy định pháp luật một cách đầy đủ, hoàn chỉnh, thì việc tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện, giải đáp thắc mắc là hết sức cần thiết. Dưới đây là một số đề xuất giải pháp giúp ngân hàng thực hiện tốt Nghị định 13.

Một là, tiếp tục áp dụng các biện pháp an toàn thông tin từ trong các khâu thiết kế tới xây dựng, vận hành. Bên cạnh việc mua sắm trang thiết bị an toàn thông tin, cũng cần lưu ý đặc biệt tới các quy trình vận hành cũng như kỹ năng và nhận thức an toàn thông tin của người dùng, đội ngũ vận hành... Đặc biệt, để làm chủ năng lực dữ liệu cần một khung phát triển chiến lược, đào tạo nhân lực và quy trình vận hành dựa trên nền tảng công nghệ số ngân hàng.

Hai là, giải quyết các bài toán mang tính "nền tảng" và cơ bản chẳng hạn như Customer Data Platform, Data Governance... để tạo nguồn thúc đẩy đổi mới, sáng tạo. Ví dụ, ngành ngân hàng - tài chính cần xử lý dữ liệu xu hướng thu/chi để quản trị rủi ro để hoạch định và chuyển đổi kịp thời theo quy định mới.

Ba là, nhanh chóng tiếp thu những ý kiến của các tổ chức tài chính, kiến nghị của các cơ quan để xem xét hướng dẫn kịp thời tới từng ngân hàng, để họ hiểu và áp dụng thống nhất pháp luật, đảm bảo mục tiêu bảo vệ dữ liệu khoa học công nghệ và hoạt động phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

Bốn là, các ngân hàng cần nhanh chóng thiết lập điều khoản mới để nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Cùng với đó phân tích cần xây dựng những đạo luật, nghị định, thông tư nào để phục vụ mục tiêu, chia vai trò và phân cấp xuống từng bộ, mỗi bộ làm một khâu, nhận trách nhiệm và giao trách nhiệm. Gần đây nhất, Sacombank đã thông báo đến toàn bộ khách hàng của mình việc cập nhật "Điều khoản chung về bảo vệ và xử lý dữ liệu" thay thế cho "Công bố bảo mật thông tin" theo quy định tại Nghị định 13.

Tài liệu tham khảo:

Nghị định 13/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Bảo vệ dữ liệu cá nhân - vanban.chinhphu.vn
Triển khai Nghị định 13/2023/NĐ-CP - Nhịp sống kinh tế Việt Nam - vneconomy.vn
Thống kê giao dịch thanh toán nội địa qua Internet, Mobile Banking - sbv.gov.vn
Tổng cục Thống kê về lượng truy cập Internet và sử dụng Mobile Banking.
diendandoanhnghiep.com

Thu hút FDI vào Việt Nam nửa đầu năm 2023 - Cơ hội và thách thức

Nông Thị Ánh Nguyệt - CQ58/22.06

Trong các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội với bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được coi là bộ phận không tách rời của nền kinh tế. Đây là nguồn lực quan trọng góp phần đẩy nhanh sự phát triển của nền kinh tế đất nước, bổ sung nguồn vốn đáng kể cho sự tăng trưởng, chuyển giao công nghệ, tăng cường khả năng xuất khẩu cũng như tạo thêm nhiều việc làm và nâng cao mức sống cho người dân.

Thực trạng thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh mới

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tính đến ngày 20/6/2023, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài đạt hơn 13,43 tỷ USD, bằng 95,7% so cùng kỳ. Nguyên nhân chính dẫn tới sự sụt giảm này là do vốn đầu tư mở rộng (vốn đăng ký tăng thêm từ các dự án đang hoạt động) trong nửa đầu năm giảm tới 57% so với cùng kỳ năm ngoái . Ngoài vốn đầu tư điều chỉnh giảm thì vốn đầu tư mới cho các dự án lại tăng 31,3%, đạt 6,49 tỷ USD và góp vốn mua cổ phần tiếp tục tăng hơn so cùng kỳ năm ngoái, ở mức 76,8%, đạt 4,01 tỷ USD trong nửa đầu năm 2023. Điều này cho thấy trong bối cảnh khó khăn chung, Việt Nam là điểm đến hấp dẫn của nhiều nhà đầu tư mới với nhiều dự án mới.

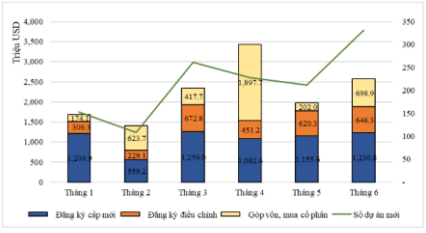

Cơ cấu vốn ĐTNN 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022

Cơ cấu ĐTNN 06 tháng đầu năm 2023 theo đối tác

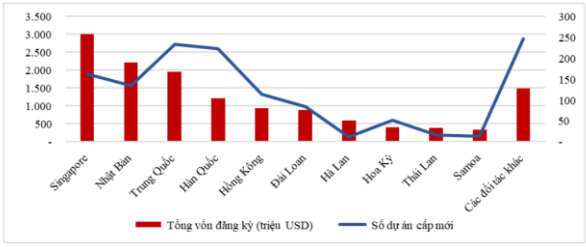

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trong đó, các nguồn đầu tư lớn nhất vào Việt Nam vẫn đến từ nhà đầu tư châu Á như Singapore, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông (Trung Quốc), Hàn Quốc. Tình hình không có nhiều thay đổi so với thông lệ nhiều năm nay. Trong thời gian 6 tháng này, Singapore trở lại vị trí là quốc gia có số vốn đăng ký cấp mới nhiều nhất tại Việt Nam với tổng giá trị gần 1,8 tỷ USD cho 163 dự án mới, chiếm 27,6% tổng vốn đăng ký cấp mới của cả nước. Sau Singapore là Trung Quốc và Hồng Kông (Trung Quốc), với tổng số vốn đầu tư đăng ký mới lần lượt là 1,29 tỷ USD (233 dự án) và 773,9 triệu USD (114 dự án).

Cơ hội trong thu hút FDI của Việt Nam

Nước ta có rất nhiều lợi thế như môi trường kinh tế tiềm năng, chính trị ổn định. Mặt khác, Việt Nam cũng đang là tâm điểm của sự dịch chuyển vốn đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu, từ đó nắm bắt được nhiều cơ hội.

Bổ sung vốn đảm bảo sự phát triển kinh tế

Trong những năm gần đây xu hướng của FDI vào Việt Nam đang có hướng đi mới, góp phần bổ sung vốn đảm bảo sự phát triển kinh tế. Thu hút vốn FDI sẽ bổ sung cho nguồn vốn nội tệ giúp Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH. Bên cạnh đó, cũng góp phần làm tăng NSNN thông qua tiền thu thuế các doanh nghiệp FDI và thuế thu nhập của những lao động trong doanh nghiệp, từ đó có thêm nguồn tài chính huy động cho các dự án phát triển của quốc gia.

Tạo việc làm, nâng cao mức sống người lao động

Khu vực doanh nghiệp FDI đã tạo việc làm trực tiếp cho 4,6 triệu người, chiếm hơn 7% tổng số lao động của Việt Nam và hàng triệu lao động gián tiếp khác. Mức lương bình quân của lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp có vốn FDI là 11,2 triệu đồng/tháng, cao hơn so với trong khu vực nhà nước hoặc khu vực ngoài nhà nước và cao hơn mức trung bình của nền kinh tế là khoảng 1,2 lần (năm 2021) giúp nâng cao mức sống của người dân và giải quyết hàng loạt những vấn đề nảy sinh như tỷ lệ thất nghiệp cao, lạm phát phi mã hay tệ nạn xã hội.

Nâng cao tay nghề cho người lao động, thúc đẩy chuyển giao và phát triển công nghệ

Thu hút FDI vào Việt Nam sẽ đẩy mạnh việc tiếp nhận vốn khai thác và sử dụng các nguồn lực sẵn có trong nước như: đất đai, tài nguyên thiên nhiên và đặc biệt là góp phần nâng cao trình độ công nghệ và chất lượng lao động. Nhiều máy móc, thiết bị, công nghệ được nhập khẩu phục vụ sản xuất, các quy trình kỹ thuật, bí quyết công nghệ và lý thuyết, nhân lực được đảm nhiệm tại các vị trí quản lý của doanh nghiệp FDI sẽ được đào tạo năng lực quản lý, nhân viên kỹ thuật cũng được đào tạo nâng cao tay nghề. Kết quả trên vừa đem lại lợi ích cho doanh nghiệp khi chi phí nhân công Việt Nam thấp hơn nhiều so với chi phí nhân công từ nước ngoài trong cùng một vị trí công việc, vừa rất có lợi cho phát triển công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài.

Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Việc tích cực đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA), nhất là các FTA thế hệ mới trong thời gian qua đã giúp Việt Nam nâng tầm quan hệ kinh tế, thương mại với các nước. Các nhà đầu tư nước ngoài bắt đầu quan tâm, chú ý nhiều hơn đến thị trường Việt Nam, khi các FTA có hiệu lực, việc dỡ bỏ các biện pháp hạn chế đầu tư và dịch vụ, mở cửa thị trường mua sắm Chính phủ, dịch vụ tài chính… sẽ mở ra cơ hội cho nền kinh tế và cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Thách thức trong thu hút FDI của Việt Nam

Sự dịch chuyển dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tới Việt Nam mang tới nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng đem đến những tổn thất cho các quốc gia tiếp nhận vốn.

Vốn mở rộng đầu tư của các nhà đầu tư hiện hữu bị sụt giảm mạnh.

Cụ thể theo số liệu thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), dù có 386 lượt dự án đang hoạt động đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư (tăng 19,5%), nhưng tổng vốn tăng thêm chỉ đạt 1,66 tỷ USD, giảm đến 68,6% so với cùng kỳ năm ngoái. (Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023). Điều này cho thấy cũng thể hiện những doanh nghiệp đầu tư đang hoạt động có thể cũng đang gặp khó khăn.

Tổn thất về tiếp nhận vốn, kiềm chế sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước

Nhiều nghiên cứu cho rằng các dự án FDI có thể gây nên sự chèn lấn các doanh nghiệp trong nước (Muhammad Azam, 2009). Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều ưu đãi từ phía Chính phủ của nước chủ nhà dần trở thành đối thủ cạnh tranh trực tiếp hay tiềm tàng với các doanh nghiệp bản địa trong cùng lĩnh vực đầu tư, từ đó dần thu hẹp thị trường, bóp nghẹt và thâu tóm các doanh nghiệp này bằng ưu thế về vốn, thương hiệu, hiệu quả sản xuất và trình độ khoa học-công nghệ vượt trội của mình.

Gây ô nhiễm môi trường, cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên

Điển hình nhất là từ năm 2017 đến năm 2019, theo kết quả thanh tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường tỷ lệ doanh nghiệp FDI vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tăng lên qua thời gian. Năm 2017, có 44,5% DN vi phạm; năm 2018, có 56% DN vi phạm và đến năm 2019 con số này là 68%. Nhiều DN khi bước chân vào đầu tư tại VN đã không có ý thức đối với việc bảo vệ môi trường khi thường xuyên có những sai phạm liên quan đến lĩnh vực này. Formosa, Vedan là những ví dụ của các sai phạm. Với các dự án FDI chất lượng thấp, thay vì chuyển giao công nghệ tiên tiến như mong đợi thì mang đến các quốc gia này những trang thiết bị, máy móc lỗi thời, đã hết khấu hao và những quy trình công nghệ, kỹ thuật vốn đã quá lạc hậu tại nước họ với mức giá cao. Từ đó, thu hút vốn FDI dần biến các nước tiếp nhận đầu tư thành những "bãi rác công nghệ", trở thành sân sau của các nước tư bản phát triển để lại những hậu quả khôn lường, ảnh hưởng nghiêm trọng đến mục tiêu phát triển bền vững.

Giải pháp thu hút FDI trong thời gian tới

Thứ nhất là rà soát, điều chỉnh kịp thời chính sách đầu tư nước ngoài cho phù hợp và theo kịp với những biến động của kinh tế toàn cầu và những thay đổi trong chiến lược thu hút doanh nghiệp FDI của các nước trên thế giới. Đồng thời tạo môi trường đầu tư kinh doanh cạnh tranh, thông thoáng, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về chính sách để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động của các doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Thứ hai là thu hút đầu tư có chọn lọc, phải lấy chất lượng làm trọng, không khoan nhượng với dự án của bất kì đối tác nào để hướng nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững. Lựa chọn các nhà đầu tư nước ngoài có công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, có năng lực, khả năng chống chịu sức ép từ bên ngoài để phát triển bền vững và bảo đảm an ninh quốc gia của đất nước.

Thứ ba là khắc phục những vấn đề về môi trường, hoàn thành các mục tiêu khí hậu năm 2050 và tăng cường sản xuất bền vững, các FDI mới cần phải đáp ứng được những tiêu chí tối thiểu. Đặc biệt là phải đẩy mạnh việc hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra doanh nghiệp trong việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường; xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào lĩnh vực xử lý khí thải, nước thải, chất thải rắn và vệ sinh môi trường.

Tài liệu tham khảo:

Hoàng Mạnh Hùng (2018) "Tác động của FDI lên quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam", Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 256 (II), tháng 10/2018.

Lê Xuân Sang (2021) "Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong bối cảnh cản", Tạp chí Tài chính, kỳ 1+2, tháng 02/2002.

Nguyễn Thị Quỳnh Minh, Mai Hải Đường (2022) "Sàng lọc dự án để nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút đầu tư nước ngoài", Báo Kiểm toán.

Tác động của giới hạn lãi suất lên hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô (MFI) và một số khuyến nghị cho Việt Nam

Lê Ngọc Ánh - CQ59/11.07CLC

Tác động của chính sách giới hạn lãi suất lên hoạt động của các MFI

Trên thế giới

Tài chính vi mô (TCVM) là một trong những cách thức phát triển kinh tế nhằm cung cấp các dịch vụ tài chính, dịch vụ khác cho các đối tượng có thu nhập thấp trong xã hội để phục vụ nhu cầu chi tiêu và đầu tư. TCVM vừa là công cụ ngân hàng, vừa là công cụ phát triển xã hội. Việc nâng cao tiếp cận dịch vụ tài chính là khi không có các rào cản về giá cả và phi giá cả trong việc sử dụng các dịch vụ tài chính. Nâng cao tiếp cận có nghĩa là cải thiện mức độ cung cấp các dịch vụ tài chính với mức giá phải chăng. Trong đó, TCVM được hiểu là một hình thức của quá trình mở rộng tiếp cận dịch vụ tài chính, các dòng vốn chính thức từ các MFI được sử dụng với độ an toàn cao hơn được luân chuyển trong nỗ lực mở rộng tiếp cận dịch vụ tài chính giúp các cá nhân, hộ gia đình vốn hạn chế hiểu biết về tài chính có thể tránh được những rủi ro không đáng có. Tuy nhiên, việc nâng cao tiếp cận dịch vụ tài chính có giúp tăng cường ổn định tài chính hay không còn tùy thuộc vào sự tồn tại của kết cấu hạ tầng về pháp lý và thể chế độc lập, minh bạch. Một hình thức hỗ trợ khá phổ biến và không tạo áp lực lên bộ phận tài chính của một quốc gia trong việc nâng cao tiếp cận tài chính là hạn chế mức lãi suất đối với các MFI. Việc giảm giá các khoản nợ thông qua hạn chế lãi suất của các MFI cũng nằm chung nhóm với việc giảm giá lương thực, bảo đảm một mức tối thiểu cơ bản cơ hội lao động, cải thiện dòng tiền cho người nghèo hoặc đối tượng chính sách.

Tác động của chính sách giới hạn lãi suất lên hoạt động của các MFI bao gồm:

Một là, giảm số lượng các MFI và mất tính minh bạch về giá. Khi xem xét bằng chứng về những tác động của việc giới hạn lãi suất một cách chi tiết đã nhận thấy một số trường hợp thu hẹp thị trường từ trần lãi suất. Cụ thể, tại Nicaragua, tăng trưởng danh mục đầu tư hàng năm của các MFI giảm từ 30% xuống còn 2%, một số MFI rút lui hoạt động ra khỏi khu vực nông thôn - nơi chi phí hoạt động và rủi ro cao hơn. Tại Tây Phi, Ngân hàng Trung ương đưa ra mức trần 27% đối với tổ chức vay phi ngân hàng đã làm cho một số MFI lớn rút tiền từ nhóm dân cư nghèo hơn và hẻo lánh hơn để phân bổ vào khu vực thành phố - nơi mà chi phí hoạt động ít đắt đỏ hơn. Họ cũng tăng quy mô khoản vay nhằm giảm chi phí trung bình và tăng nguồn thu. Tại Colombia, trần lãi suất tạo áp lực cho sự phát triển của TCVM thương mại, chủ yếu bằng việc hạn chế tổ chức phi chính phủ (NGO) và các MFI chuyển đổi sang một tổ chức tài chính được cấp phép.

Ngân hàng Phát triển châu Á (2016) so sánh tỷ lệ thâm nhập thị trường ở 23 quốc gia có trần lãi suất và 7 quốc gia không có trần lãi suất đã chỉ ra rằng, nhóm 7 quốc gia có tỷ lệ thâm nhập thị trường cao hơn. Trung bình nhóm không có trần lãi suất có tỷ lệ thâm nhập thị trường đối với TCVM là 20,2%, trong khi nhóm có trần lãi suất chỉ đạt 4,6%. Maroc và Bolivia có tỷ lệ thâm nhập thị trường cao hơn Tunisia và Colombia (cả hai quốc gia đều áp dụng trần lãi suất). Ngoài trần lãi suất, Tunisia chịu sự can thiệp lớn từ Chính phủ vào thị trường tài chính. Đối với tính minh bạch về giá, Argentina và Nicaragua đã có luật quy định về cách tính lãi suất, tuy nhiên, không làm rõ việc các khoản phí và hoa hồng đi kèm với khoản vay có được tính vào lãi suất cho vay hay không. Tại Nam Phi, trong Luật Tín dụng có tham chiếu đến đối tượng là các MFI có sự tương tự với trường hợp của Argentina và Nicaragua, điều này dẫn đến một số tổ chức đã phá vỡ trần lãi suất bằng cách đưa ra gói bảo hiểm tín dụng và các khoản phí khác liên quan đến khoản vay.

Hai là, tối ưu hiệu quả hoạt động của các MFI và thúc đẩy cạnh tranh. Dưới tác động của chính sách giới hạn lãi suất, một số MFI tối ưu hiệu quả về nhân sự quản lý tín dụng. Ngân hàng Phát triển châu Á (2016) chỉ ra rằng, Bangladesh, Campuchia, Nepal, Pakistan và Philippines có tỷ lệ một nhân viên tín dụng quản lý từ 400 đến 500 khách hàng. Con số này đã tiệm cận ngưỡng tối ưu trong hiệu quả quản lý, bởi nhiều nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ đạt giới hạn hiệu quả cao nhất để các nhân viên có thể quản lý được các khoản cho vay tại các MFI ở châu Á là 1/400. Một số MFI tiến hành giảm tỷ lệ chi phí hoạt động. Trong giai đoạn 2003-2007, các MFI ở một số quốc gia châu Á đã giảm từ mức hơn 13% xuống 8%-9% trong giai đoạn 2006-2011. Kết quả này là nhờ việc đơn giản hóa các mối quan hệ giữa các tổ chức MFI và khách hàng. Tuy nhiên, đi kèm với đó là việc thời gian dành cho việc thành lập nhóm vay hoặc quá trình phát triển nhóm vay giảm đi nhiều. Đây cũng là vấn đề đặt ra khi mà một số MFI đã tiệm cận mức tối ưu về hiệu quả mô hình, tổ chức quản lý, nhưng vẫn hoạt động trong điều kiện chính sách lãi suất bị giới hạn. Việc cán bộ tín dụng tại các MFI này bỏ qua các quy trình thành lập, duy trì nhóm và yêu cầu về một nguồn cho vay duy nhất gây ra những rủi ro trong vấn đề đạo đức.

Ba là, các MFI có sự đột phá về công nghệ và cách thức quản lý. Tại Chile, mã số ID người nộp thuế được sử dụng như số tài khoản ngân hàng. Các MFI tại Chile coi mã số này giống như tài khoản thanh toán cơ bản có thể chuyển hoặc nhận thanh toán từ Chính phủ hay từ các tài khoản ngân hàng khác, cũng như thực hiện thanh toán bán lẻ hoặc giao dịch tại ATM. Tương tự Chile, nghiên cứu của Rajesh Chakrabarti (2003) cho thấy, Ấn Độ đã phát triển thành công công cụ nhận diện khách hàng điện tử (e-KYC), với 85% số người được cấp ở độ tuổi trên 19, mức độ bao phủ của dân số trưởng thành đã tăng lên khoảng 91%. Tổ tự lực (SHG) ở Ấn Độ đóng vai trò là đơn vị vay và là một đơn vị cơ bản hoạt động TCVM ở Ấn Độ. Đây là một tổ các cá nhân - thường là người nghèo (đa số là phụ nữ) - góp chung tiền tiết kiệm thành một quỹ mà họ có thể mượn khi cần thiết. Cứ một tổ SHG gồm 20 người, đến từ các gia đình khác nhau. Mỗi tổ thường có một tên gọi riêng,

có một tổ trưởng và một tổ phó do các tổ viên bầu chọn. Các tổ viên này tự quyết định số tiền gửi bao nhiêu mà họ phải góp vào tài khoản tổ (SHG liên kết với một ngân hàng nông nghiệp, hợp tác xã hay thương mại và đó là nơi gửi tài khoản của tổ). Dựa trên cơ sở các quy định đã ký và được các tổ viên thông qua, ngân hàng thương mại hoặc ngân hàng nông nghiệp sẽ mở tài khoản tiết kiệm. Để duy trì sự công bằng giữa các tổ viên, một tổ viên mới ngoài việc được các tổ viên chấp thuận, thì phải tham gia bằng cách gửi toàn bộ tiền tiết kiệm cá nhân và lợi nhuận của tổ. Ưu điểm của SHG nằm ở nghĩa vụ pháp lý chung và sự quản lý của các tổ viên vay vốn, kết hợp với tài trợ từ các NGO; SHG nỗ lực giảm chi phí quản lý và giao dịch của các món vay nhỏ, cũng như giúp người nghèo tiếp cận với tín dụng.

Bốn là, chính phủ cấp bù tài chính cho các MFI. Nghiên cứu của Jonathan Morduch (1999) cho thấy, Chính phủ Ấn Độ thành lập một chương trình xóa đói, giảm nghèo với nỗ lực giúp người nghèo nông thôn thoát khỏi cảnh nghèo đói bằng cách tạo thêm thu nhập ổn định, bền vững. Chương trình được thực hiện khắp cả nước thông qua các cấp bậc của ủy ban cấp trung ương, tỉnh, huyện và cơ sở. Việc triển khai này đòi hỏi có sự tương tác chặt chẽ giữa các cấp chính quyền khác nhau, đặc biệt là các cơ quan phát triển nông thôn cấp huyện (DRDA), ban điều hành có sự tham gia từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quốc gia (NABARD) và cả NGO. Nguồn vốn giải ngân của Chính phủ sẽ được thông qua DRDA - trực tiếp giải ngân vốn cấp bù cho ngân hàng. Chương trình này cho thấy vai trò quan trọng của NGO trong việc thành lập và quản lý SHG, cũng như nỗ lực tìm kiếm phương pháp áp dụng vào thực tiễn. Đứng từ quan điểm của các SHG, thì đây là một nguồn tín dụng cấp bù.

Hay tại Trung Quốc, sự phát triển của hoạt động tín dụng vi mô có mối quan hệ chặt chẽ với chính sách giảm nghèo của Chính phủ. Nghiên cứu của Sun Ruomei (2002) cho thấy, lượng tín dụng chống đói nghèo chiếm tỷ trọng lớn trong Quỹ xóa đói, giảm nghèo của Trung Quốc. Tuy nhiên, tín dụng vi mô cũng có hai tồn tại là: tỷ lệ hộ nghèo được hưởng tín dụng vi mô thấp và tỷ lệ trả nợ thấp. Trung Quốc xác định, Quỹ xóa đói, giảm nghèo không chỉ dành cho các quận/huyện nghèo, mà còn phải đến được cả các làng xã và hộ gia đình nghèo. Với phương thức cho vay qua tổ nhóm, tín dụng vi mô cho người nghèo đã trở thành công cụ thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo của Chính phủ Trung Quốc. Các ngân hàng nhà nước chịu trách nhiệm cho vay tới người nghèo, còn Chính phủ Trung Quốc chịu trách nhiệm phân loại các nhóm đối tượng chính sách.

Ở Indonesia, hệ thống tiết kiệm và cho vay nông thôn khá phát triển với sự hỗ trợ về chính sách rất tích cực của Chính phủ, với việc đưa ra quy định các ngân hàng thương mại phải dành 20% vốn đầu tư cho các doanh nghiệp nhỏ nông thôn. Bên cạnh đó, hỗ trợ về tài chính đối với nông nghiệp, nông thôn có xu hướng giảm dần và chuyển sang tiếp thị, chuyển giao công nghệ tiêu thụ sản phẩm cho khu vực này. Trường hợp các tổ chức cho vay gặp rủi ro bất khả kháng (thiên tai, dịch bệnh trên diện rộng) thiệt hại từ 85% trở lên được Chính phủ cấp bù toàn bộ số vốn bị thiệt hại.

Tại Việt Nam

Ở Việt Nam, các MFI được phân thành 2 nhóm, gồm: MFI chính thức và các tổ chức/chương trình/dự án TCVM bán chính thức. Theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2017, các MFI được phép huy động vốn từ các tổ chức, các nhà tài trợ quốc tế và đặc biệt là từ thị trường tài chính trong nước (huy động tiết kiệm bắt buộc, tiết kiệm tự nguyện từ khách hàng và huy động tiết kiệm từ công chúng). Đối với vấn đề lãi suất, các MFI phải công bố công khai lãi suất và các mức phí cung ứng dịch vụ, cụ thể là các MFI phải công khai giá cho các dịch vụ cung ứng. Việc công khai chỉ bắt buộc đối với lãi suất huy động, có nghĩa là việc huy động vốn của các MFI không được phép thực hiện khác so với mức đã công bố. Còn trong việc cấp tín dụng, lãi suất không buộc phải công bố công khai và hai bên có thể thực hiện việc thỏa thuận mức áp dụng. Tuy nhiên, mức lãi suất thỏa thuận nằm trong quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Về bản chất, hoạt động của các MFI ở Việt Nam chịu tác động của chính sách giới hạn lãi suất. Tính toán của tác giả từ số liệu báo cáo tài chính của 4 MFI chính thức cho thấy, trong cấu trúc nguồn vốn, thì vốn chủ sở hữu có phần đóng góp quan trọng nhất đến từ vốn của các nhà tài trợ trong nước và quốc tế, chiếm khoảng 34% tổng vốn hoạt động và 54,8% vốn chủ sở hữu. Các khoản huy động tiết kiệm chiếm 20% tổng vốn hoạt động và chiếm tỷ lệ 53% trong vốn vay. Tốc độ tăng trưởng quy mô huy động tiết kiệm, tỷ trọng tiết kiệm/tín dụng của 4 MFI chính thức tăng dần trong giai đoạn 2017-2022 và dựa chủ yếu vào nguồn tiết kiệm. Chẳng hạn tại TYM, tính đến ngày 31/12/2022, tổng số khách hàng tham gia TYM là 193.716 người, trong đó số khách hàng vay vốn là 111.345 người, chiếm tỷ trọng 57,48%. Số dư nợ vốn vay là 2.561,1 tỷ đồng, tương ứng với mức vốn vay trung bình của thành viên đạt 23 triệu đồng/người. Số tiết kiệm là 1.955,6 tỷ đồng, tỷ trọng tiết kiệm/tín dụng chiếm 76,36% (TYM, 2022). Lý do chính khiến quy mô tiền gửi tiết kiệm ngày càng tăng lên, đặc biệt là tiền gửi tiết kiệm tự nguyện của các MFI chính thức tại Việt Nam là việc một số MFI chuyển đổi từ hình thức trách nhiệm hữu hạn thành MFI chính thức hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Việc này không chỉ làm tăng khả năng thu hút đầu tư với nguồn vốn vay, tăng dư nợ, tăng dư tiết kiệm và số lượng khách hàng, kèm theo việc sản phẩm và dịch vụ được cải tiến và xây dựng phù hợp nhu cầu thực tế, dẫn đến năng suất, hiệu suất và khả năng sinh lời đều tăng lên đáng kể.

Như vậy, trong điều kiện chịu tác động của chính sách giới hạn lãi suất, các MFI tại Việt Nam đã chủ động nâng cao khả năng tiếp cận tài chính thông qua biện pháp tối ưu về hiệu quả hoạt động, đó là việc chuyển đổi thành MFI chính thức để đủ tư cách pháp lý trong việc tăng nguồn vốn, tăng quy mô huy động tiết kiệm, quản trị… Tuy nhiên, tính cạnh tranh của các MFI tại Việt Nam còn hạn chế, số lượng sản phẩm, dịch vụ được cung cấp chưa đa dạng, chất lượng dịch vụ chưa cao. Các MFI bán chính thức chủ yếu cung cấp sản phẩm cho vay và huy động tiền gửi tiết kiệm bắt buộc, hầu như không cung cấp các sản phẩm, dịch vụ khác. Chiến lược riêng cho huy động vốn của các MFI hiện còn yếu hoặc thiếu, hầu như chưa tổ chức nào có được chiến lược riêng cho huy động vốn với các chính sách và bước đi cụ thể; việc nghiên cứu thị trường một cách cẩn trọng để hiểu rõ nhu cầu và độ lớn của cầu khách hàng hầu như chưa được thực hiện.

Một số khuyến nghị cho các MFI Việt Nam

Thứ nhất, nghiên cứu biện pháp nhằm tạo đột phá trong quản lý. Các biện pháp của các MFI trên thế giới trong điều kiện giới hạn lãi suất nhờ sự đột phá về công nghệ/quản lý giúp giảm đáng kể các chi phí tiếp cận với vùng sâu, vùng xa và làm giảm chi phí trung gian. Dù có tiến bộ công nghệ đáng kể trong những năm gần đây tại Việt Nam, nhưng việc tạo lập và bảo trì cơ sở dữ liệu đối với các MFI Việt Nam vẫn còn là một thách thức, chưa kể yếu tố chi phí đầu tư cao của công nghệ mới, đi kèm với những nút thắt về kết cấu hạ tầng. Do đó, sự đột phá trong quản lý là cách thức ít chi phí song hiệu quả trong việc duy trì chất lượng danh mục đầu tư. Ngoài ra, các MFI Việt Nam có thể tham khảo bài học thành công của Ngân hàng Chính sách xã hội (một tổ chức có thị trường và phương thức hoạt động có nhiều nét tương đồng với các MFI) trong việc áp dụng phương thức ủy thác cho vay và chi trả hoa hồng một cách sáng tạo theo bài học kinh nghiệm của các MFI trên thế giới. Tất nhiên, các tổ chức sẽ có sự khác biệt nhất định trong tính quy mô, nguồn vốn cũng như "khẩu vị" rủi ro trong kinh doanh… Vì thế, việc vận dụng cần sáng tạo hoặc có thể chỉ tham gia phối hợp một phân đoạn trong chuỗi chu trình.

Thứ hai, phát triển sản phẩm dịch vụ nhằm tăng tính cạnh tranh. Các sản phẩm tín dụng và huy động vốn nên được thiết kế phù hợp với đặc trưng của khách hàng, như: thời hạn đa dạng, kỳ hạn gửi tiền linh hoạt theo nguồn tiền của khách hàng; điều chỉnh các sản phẩm hiện tại kết hợp với thiết kế, phát triển các sản phẩm mới trên cơ sở lấy ý kiến khách hàng cho phù hợp. Các MFI cần chọn lựa phân đoạn thị trường và loại khách hàng phù hợp với ưu thế và chiến lược của tổ chức, không xa rời mục tiêu vì khách hàng thu nhập thấp, đồng thời cần mở rộng thu hút nguồn vốn từ cả các đối tượng khác. Phát triển đồng đều giữa tín dụng và huy động tiết kiệm, cân bằng được nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn. Quy trình cung cấp dịch vụ cần đơn giản hóa, ứng dụng công nghệ phù hợp để giảm thiểu chi phí và tạo điều kiện để khách hàng dễ dàng tiếp cận.

Thứ ba, tiến hành chuyển đổi thành các MFI chính thức. Chuyển đổi thành MFI chính thức sẽ giúp các MFI được bảo trợ nhiều hơn về mặt pháp luật. Không những vậy, việc phải tuân thủ các chuẩn mực về pháp lý, quản trị, điều hành, kiểm soát, minh bạch thông tin… giúp các MFI nỗ lực tăng cường tính chuyên nghiệp, hạn chế rủi ro đạo đức mà các MFI trên thế giới đã gặp phải. Các MFI chính thức có cơ hội tiếp cận với nhiều nguồn vốn đa dạng từ bên ngoài, được mở rộng nội dung hoạt động và đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ cung ứng. Ngoài ra, MFI chính thức sẽ giúp các MFI cung cấp gói sản phẩm đồng bộ, phù hợp với thị trường người có thu nhập thấp, bao gồm: cho vay, nhận tiền gửi từ công chúng, chuyển tiền và kênh kết nối với bảo hiểm vi mô dưới tư cách là đại lý bảo hiểm./.

Tài liệu tham khảo:

Jonathan Morduch (1999), The role of subsidies in microfinance: evidence from the Grameen Bank, Journal of Development Economics, 60(1), 229-248.

Ngân hàng Phát triển châu Á (2016), Tác động của chính sách hạn chế lãi suất lên hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô.

Nguyễn Kim Anh (2017), Báo cáo Sản phẩm dịch vụ tài chính vi mô: Thực trạng và giải pháp phát triển.

Nguồn nhân lực y tế Việt Nam - Thực trạng và giải pháp

Bùi Linh Chi - CQ60/11.01CLC

Đối với mọi quốc gia, hệ thống y tế đóng một vai trò đặc biệt quan trọng bởi mối liên quan trực tiếp tới sức khoẻ của người dân. Với Việt Nam, quốc gia với gần 100 triệu dân và đang trong thời kỳ dân số vàng, nhu cầu về chăm sóc sức khoẻ càng trở nên thiết yếu hơn bao giờ hết. Kể từ khi đại dịch Covid-19 xuất hiện, ảnh hưởng của đại dịch đã khiến xã hội nhận thức rõ ràng hơn về tầm quan trọng của đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế. Tuy nhiên, nước ta lại đang phải đối mặt với vấn đề thiếu hụt về cả số lượng lẫn chất lượng của nguồn nhân lực y tế. Một số vấn đề nổi lên trong ngành y tế thời gian gần đây như: xu hướng xin nghỉ việc của một bộ phận cán bộ viên chức trong ngành, hoặc xin chuyển công tác từ các cơ sở y tế công cộng sang cơ sở y tế tư nhân; v.v... đang thu hút sự chú ý của dư luận xã hội và các nhà quản lý. Bài viết này đề cập thực trạng, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm giải quyết những vấn đề thách thức về nguồn nhân lực y tế mà Việt Nam đang phải đối mặt.

Tổng quan về nguồn nhân lực y tế

Khái niệm nguồn nhân lực y tế

Nguồn nhân lực y tế là bộ phận những người lao động trong lĩnh vực y tế với mục đích nâng cao sức khoẻ của cộng đồng. Bên cạnh trang thiết bị, vật tư y tế, nguồn nhân lực y tế là một thành tố vô cùng quan trọng của ngành Y. Theo định nghĩa được Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đưa ra năm 2006, nhân lực y tế là "*những người tham gia vào các hoạt động với mục đích chính tăng cường sức khỏe cộng đồng*". Họ có thể hoạt động trong các cơ sở y tế công lập hoặc tư nhân, nắm giữ vai trò quản lý hoặc trực tiếp tham gia vào các công việc chuyên môn (như giám đốc bệnh viện, nhân viên điều dưỡng,…). Ngoài ra, nhân lực y tế còn bao gồm cả những cán bộ y tế hoạt động tại các cơ sở trực thuộc ngành y và các ngành khác (ví dụ: quân y, phòng y tế tại các cơ sở giáo dục,…), hoặc cán bộ y tế chính thức và không chính thức (như các tình nguyện viên hỗ trợ sơ cứu và cấp cứu). Dù với bất kể hình thức hoạt động nào, các cán bộ y tế đều phải có đủ 2 yếu tố; Đó là có kỹ năng chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu công việc và có chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

Trong bối cảnh của Việt Nam, nguồn nhân lực y tế mà bài viết này đề cập - là những cán bộ y tế chính thức trong biên chế và hợp đồng, làm việc tại các cơ sở y tế công lập nói chung (gồm cả các cơ quan thuộc hoặc nằm ngoài ngành Y). Họ có thể giữ vai trò lãnh đạo các cơ sở y tế hoặc trực tiếp thực hiện các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, nghiên cứu trong lĩnh vực y tế.

Vai trò của nguồn nhân lực y tế

Nguồn nhân lực y tế có vị trí vô cùng quan trọng đối với một quốc gia. Ngoài nhiệm vụ chính là đảm bảo sức khoẻ cộng đồng thông qua cung cấp dịch vụ y tế một cách trực

tiếp hoặc gián tiếp, họ còn góp phần đưa hệ thống chăm sóc sức khoẻ tới mọi tầng lớp xã hội và giúp nâng cao nhận thức của người dân đối với các vấn đề sức khoẻ, từ đó đẩy lùi những nguy cơ dẫn tới khủng hoảng y tế - xã hội. Điều này được thể hiện vào thời điểm khi đại dịch Covid-19 bùng nổ; Trong thời gian dịch bệnh lây lan mạnh trong cộng đồng, nhờ tích cực tuyên truyền, vận động người dân tiêm phòng vắc-xin đầy đủ, nghiêm túc chấp hành các quy định giãn cách và thực hiện chiến dịch "5K: Khẩu trang - Khử khuẩn - Khoảng cách - Không tụ tập - Khai báo y tế", nhân lực y tế tại Việt Nam đã giúp cho công tác phòng chống Covid-19 đạt được những kết quả tích cực, góp phần ổn định cuộc sống của người dân, cũng như ổn định lại thị trường hàng hoá, đặc biệt là các hàng hoá thiết yếu và hàng hoá sử dụng trong lĩnh vực y tế. Cũng nhờ nỗ lực của các cán bộ nhân viên y tế, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Việt Nam đã nằm trong danh sách 3 nước và vùng lãnh thổ xử lý đại dịch Covid-19 hiệu quả nhất trên thế giới (theo báo cáo của Viện Nghiên cứu Lowy của Australia, công bố ngày 28/01/2021).

Thực trạng nguồn nhân lực y tế Việt Nam hiện nay

Theo số liệu Niên giám thống kê y tế giai đoạn 2017 - 2018 và giai đoạn 2019 - 2020: Nếu năm 2018, số lượng cán bộ y tế theo thống kê là 472.500 người, thì con số này đã tăng thêm 15.800, đạt mốc 488.300 người vào năm 2020; bao gồm: 84.800 bác sĩ (gồm cả tiến sĩ, thạc sĩ), 28.500 dược sĩ (gồm cả tiến sĩ, thạc sĩ), gần 3.100 cán bộ y tế công cộng (gồm tiến sĩ, thạc sĩ và cử nhân y tế công cộng), 49.200 y sĩ, 17.500 điều dưỡng đại học, 91.800 điều dưỡng cao đẳng và trung học, 20.300 kỹ thuật viên, 72.700 dược sĩ trung học. Có thể thấy rằng, nguồn nhân lực y tế Việt Nam đã được cải thiện cả về số lượng và chất lượng. Đây là kết quả từ nỗ lực của Đảng và Chính phủ trong việc cải thiện, thực hiện các chính sách ổn định, phát triển nhân lực y tế trong nước.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, các chỉ số liên quan đến nguồn nhân lực y tế Việt Nam đã có những thay đổi đáng kể. Từ năm 2016 đến 2020, nhân lực ngành Y tế tăng 3,5% (khoảng 16.600 người); trong đó, số lượng bác sĩ tăng thêm 6,9% (từ 79.300 lên 84.800 người), số dược sĩ tăng thêm 3,6% (từ 27.500 lên 28.500 người), số điều dưỡng đại học tăng 40,6% (tương đương 5.000 người), số kỹ thuật viên tăng 9% (từ 187.000 lên 20.300 người), số cán bộ y tế công cộng tăng 36% (từ 2.250 lên 3.060 người). Số lượng các cán bộ nhân viên y tế là bác sĩ trên 10.000 dân được nâng lên 1,4% trong năm 2018 và tăng thêm 4,1% trong năm 2019.

Về nguồn cung nhân lực y tế: Hiện nay, toàn quốc có 56 cơ sở giáo dục đại học đào tạo về khối ngành y tế, sức khoẻ; trong đó, có 24 cơ sở công lập (chiếm 42,9%) và 32 cơ sở tư nhân (chiếm 57,1%). Có 16 ngành hiện đang được giảng dạy tại các cơ sở, bao gồm: y khoa, y học dự phòng, y học cổ truyền, dược học, hoá dược, điều dưỡng, hộ sinh, răng hàm mặt, dinh dưỡng, kỹ thuật phục hình răng, kỹ thuật xét nghiệm y học, kỹ thuật hình ảnh y học, kỹ thuật phục hồi chức năng, y tế công cộng, quản lý bệnh viện, khúc xạ nhãn khoa. Số lượng sinh viên tốt nghiệp là 28.736 người, số lượng sinh viên đang học tính đến 31/12/2021 là 147.189 người. Nhìn chung, các cơ sở đào tạo trong nước có thể đáp ứng được nhu cầu về nhân lực y tế trên toàn quốc.

Những năm gần đây, hiện tượng cán bộ, nhân viên y tế nghỉ việc hoặc chuyển sang công tác ở các cơ sở y tế tư nhân đã trở nên khá phổ biến. Hiện tượng này trở nên rõ ràng nhất kể từ hơn 2 năm sau chiến dịch phòng, chống đại dịch COVID-19. Thống kê số lượng nhân viên y tế thôi việc từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2022 tập hợp từ các tỉnh, thành phố và đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế cụ thể như sau: Toàn quốc có 9.680 nhân viên y tế thôi việc; trong đó gồm 3.094 bác sĩ, 2.847 điều dưỡng, 551 kỹ thuật viên, 276 hộ sinh, 593 dược sĩ và 2.280 viên chức khác; có 8.810 nhân viên y tế thuộc quản lý của Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và 870 viên chức y tế thuộc thẩm quyền quản lý của các đơn vị sự nghiệp khác trực thuộc Bộ Y tế bỏ việc, hoặc chuyển sang cơ sở y tế tư nhân. Số viên chức này chủ yếu đến từ khoa hồi sức cấp cứu, truyền nhiễm, khoa nội, khoa ngoại và khoa cận lâm sàng, tập trung chủ yếu ở các bệnh viện tuyến tỉnh, thành phố và ít hơn ở tuyến huyện, xã. Những tỉnh, thành phố có số lượng viên chức thôi việc, bỏ việc, chuyển sang khu vực tư nhân cao, như: TP. Hồ Chí Minh (2.035), Thành phố Hà Nội (1.032), Đồng Nai (496), Bình Dương (368), An Giang (297), Long An (266), TP. Đà Nẵng (248), TP. Cần Thơ (238), Đồng Tháp (204) v.v... Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng trên đó là:

Thứ nhất: Áp lực công việc cao. Đặc thù công việc của các cán bộ, nhân viên hoạt động trong ngành Y là thường xuyên căng thẳng, áp lực. Điều này đến từ khối lượng công việc lớn; tính chất công việc phức tạp, đòi hỏi độ tỉ mỉ, chính xác tuyệt đối; thời gian nghỉ ngơi bị hạn chế, thậm chí có thể bị ngắt quãng nếu có những tình huống khẩn cấp xảy ra. Nhân lực y tế thường xuyên phải đối mặt với tình trạng mệt mỏi, kiệt quệ về tinh thần và thể chất.

Thứ hai: Mức đãi ngộ chưa hấp dẫn, tương xứng. Nhìn chung, mức lương và phụ cấp dành cho các cán bộ, nhân viên y tế tại những khu vực công lập đều thấp, nhất là tại các cơ sở y tế dự phòng và y tế cơ sở (cơ sở y tế cấp tỉnh, cấp xã, phường), khiến việc giữ chân nguồn nhân lực y tế gặp nhiều khó khăn. Thu nhập của người lao động không đủ để chăm lo đời sống cho cá nhân họ và gia đình; trong khi đó, mức lương, thưởng tại các cơ sở y tế tư nhân lại rất hấp dẫn, thu hút số lượng lớn nhân lực mới, cũng như các nhân viên y tế chuyển từ khu vực công lập sang.

Thứ ba: Quản trị nhân lực chưa hiệu quả. Việc thu hút, đào tạo, sắp xếp vị trí làm việc cho các nhân lực y tế tại tuyến cơ sở vẫn còn nhiều vấn đề. Các chính sách thu hút, giữ chân nhân tài chưa phát huy tác dụng; quy trình đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng cho cán bộ, nhân viên y tế còn nhiều bất cập; việc đánh giá, sắp xếp vị trí cho nhân lực y tế chưa phù hợp, hiệu quả.

Thứ tư: Môi trường làm việc không thuận lợi. Các cơ sở y tế công lập, kể cả cơ sở y tế do Trung ương và địa phương quản lý thường xuyên phải đối mặt với tình trạng: nhu cầu cơ bản của cán bộ y tế chưa được đáp ứng tốt; điều kiện lao động không đảm bảo; nhiều bệnh viện cấp tỉnh không chú trọng tới đầu tư nơi nghỉ ngơi, vệ sinh cho nhân viên y tế. Điều kiện vệ sinh không đảm bảo khiến các y tá, điều dưỡng, bác sĩ trực tiếp chữa trị cho người bệnh đối mặt với rủi ro cao bị lây nhiễm các nguồn bệnh.

Thứ năm: Chưa ứng dụng công nghệ tiên tiến. Với khối lượng công việc lớn và phức tạp, đòi hỏi sự chính xác cao thì việc áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật sẽ giúp giảm bớt áp lực đặt lên các nhân viên y tế. Tuy nhiên, đa số các quy trình điều dưỡng, chăm sóc, chữa trị phức tạp cho người bệnh ở các cơ sở y tế trong nước vẫn được tiến hành thủ công, đòi hỏi nhiều công sức cùng với thời gian thực hiện tương đối dài khiến các cán bộ y tế phải đối mặt với tình trang mệt mỏi và khối lượng công việc nặng nề.

Các giải pháp ổn định và phục hồi nguồn nhân lực y tế tại Việt Nam

Một là: Hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu tiên, đãi ngộ, thu hút nhân tài.

Việc nâng cao mức đãi ngộ (bao gồm: tiền lương, thưởng, chế độ phúc lợi) và xây dựng các chính sách ưu tiên, phụ cấp ưu đãi nghề sẽ giúp cho người lao động trong ngành Y có đủ điều kiện vật chất cần thiết để phục hồi lại sức lao động, góp phần giữ chân họ với cơ sở y tế công lập, giảm thiểu tình trạng chuyển sang các cơ sở y tế tư nhân. Đặc biệt, cần cân nhắc xây dựng mức đãi ngộ, lương, thưởng hấp dẫn và xứng đáng với các chuyên gia, cán bộ y tế có trình độ chuyên môn cao để gắn bó họ với công việc và ngành Y tế.

Hai là: Cải thiện môi trường làm việc cho cán bộ, viên chức ngành y tế.

Môi trường làm việc của các cán bộ, nhân viên y tế bao gồm cơ sở vật chất, điều kiện vệ sinh, sinh hoạt cần thiết, văn hoá ứng xử tại cơ quan, tiện nghi tại nơi làm việc,… Khi các điều kiện này được nâng cao, người lao động sẽ được cải thiện hơn về sức khoẻ thể chất và tinh thần. Đây là một yếu tố quan trọng quyết định sự gắn bó của nhân lực y tế với công việc, đặc biệt ở các cơ sở y tế ở địa phương, những vùng dân cư thưa thớt, nơi mà điều kiện vệ sinh, sinh hoạt cơ bản tại nơi làm việc của các cán bộ nhân viên y tế chưa được đảm bảo.

Ba là: Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc khám, chữa bệnh.

Hiện nay ở nhiều cơ sở y tế, các trang thiết bị, máy móc vẫn còn tương đối lạc hậu, chưa làm giảm nhẹ khối lượng công việc của các cán bộ, nhân viên y tế. Việc đưa các máy móc, thiết bị tiên tiến vào các chu trình chăm sóc sức khoẻ, trước tiên sẽ giúp giảm đi áp lực đối với các nhân lực y tế, tiết kiệm chi phí mà không ảnh hưởng tới mục đích cải thiện sức khoẻ. Nhìn xa hơn, nó còn giúp thu hút lao động về các cơ sở cấp địa phương, phân bổ hài hoà nguồn nhân lực y tế.

Bốn là: Cải thiện bộ máy quản trị nhân lực y tế.

Cần mạnh dạn thay đổi trong việc quản lý và sử dụng nhân lực y tế: có cơ chế quản lý hợp lý, giao phó nhiệm vụ rõ ràng, phù hợp để nâng cao tinh thần trách nhiệm của mỗi người lao động. Mọi cán bộ y tế cần phải được bố trí làm việc ở vị trí đúng, hoặc phù hợp với kiến thức, kỹ năng của bản thân để có thể làm việc hiệu quả, phát huy hết khả năng, đạt tối đa năng suất trong công việc.

Năm là: Nâng cao chất lượng công tác đào tạo nhân lực ngành y tế.

Hiện nay, Việt Nam hoàn toàn có thể đảm bảo về nguồn cung lao động y tế chính từ đầu ra của các cơ sở đào tạo ngành y tế. Việc có một chương trình đào tạo tốt sẽ giúp cải thiện trình độ, chất lượng của nhân lực y tế; vì vậy, cần kết hợp cả bồi dưỡng kiến thức cùng tăng cường trải nghiệm thực tế, đồng thời coi trọng việc giáo dục, tuyên truyền về đạo đức nghề nghiệp cho người học.

Tài liệu tham khảo:

Tài liệu Diễn đàn kinh tế - xã hội Việt Nam 2022: Củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô, thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế bền vững - 18/09/2022.

Số liệu Niên giám thống kê y tế giai đoạn 2017-2020.

Báo cáo của Cục Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế 2021.

Giao hàng chặng cuối - Thách thức và tiềm năng

Phạm Phương Thảo - CQ58/05.02

Trong thời đại hiện nay, dịch vụ giao hàng đã trở thành một phần quan trọng của cuộc sống hàng ngày của mọi người. Đặc biệt, khái niệm "giao hàng chặng cuối" đang dần thu hút sự quan tâm của nhiều người, là trong thời đại của thương mại điện tử đang dần lên ngôi. Bài phân tích này sẽ tập trung vào việc điều tra và phân tích kỹ hơn về chủ đề "Giao hàng chặng cuối," từ cách nó hoạt động, tác động của nó đến các vấn đề xã hội và môi trường liên quan, đồng thời nhìn nhận được tiềm năng và sự tiện lợi của nó trong tương lai.

Khái niệm và phương thức hoạt động

"Giao hàng chặng cuối" là giai đoạn cuối cùng trong chuỗi cung ứng hàng hóa, nơi sản phẩm được chuyển từ điểm giao hàng gần nhất tới người tiêu dùng cuối cùng. Thường xuyên xuất hiện trong lĩnh vực thương mại điện tử, giao hàng chặng cuối bao gồm quá trình vận chuyển, phân phối, và giao hàng tận nơi.

Vận chuyển linh hoạt

Giao hàng chặng cuối yêu cầu một hệ thống vận chuyển linh hoạt và hiệu quả. Các phương thức vận chuyển có thể bao gồm xe giao hàng, người giao hàng bằng xe đạp, dịch vụ giao hàng qua ứng dụng di động, và cả dịch vụ vận chuyển bằng máy bay.

Công nghệ đang thay đổi cách thức giao hàng

Với sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet of Things (IoT) cơ hội để tối ưu hóa việc giao hàng chặng cuối được tạo ra và phát triển theo đó. Việc theo dõi vị trí hàng hóa, đề xuất lộ trình tối ưu, và cung cấp thông tin cụ thể cho người tiêu dùng là một số ví dụ về cách công nghệ đóng góp vào quá trình này, đánh vào tâm lí tiện lợi, nhanh gọn, tiết kiệm thời gian của người sử dụng.

Thực trạng của giao hàng chặng cuối hiện nay có sự phức tạp và đa dạng, phản ánh sự thay đổi trong môi trường thương mại và vận chuyển. Người tiêu dùng ngày càng chọn mua sắm trực tuyến, đòi hỏi các dịch vụ giao hàng linh hoạt và nhanh chóng. Theo như kết quả nghiên cứu tình hình sử dụng dịch vụ giao hàng chặng cuối trong thương mại điện tử ngành thực phẩm và đồ uống trên địa bàn TP. Hà Nội, nhằm phân tích và đánh giá tình hình sử dụng dịch vụ giao hàng chặng cuối (GHCC) trong thương mại điện tử ngành thực phẩm và đồ uống trên địa bàn TP. Hà Nội thông qua khảo sát 435 người tiêu dùng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có đến 87% số người được khảo sát đã từng sử dụng loại hình dịch vụ này, trong đó phần lớn nằm trong độ tuổi từ 18 đến 35. Phần lớn người tiêu dùng sử dụng dịch vụ giao hàng từ 1 đến 3 lần một tháng tần suất sử dụng dịch vụ GHCC ngành thực phẩm đồ uống chủ yếu là khoảng 1-3 lần/ tháng với 36% người có kinh nghiệm được khảo sát sử dụng với tần suất này. Cùng với đó, tần suất vài tháng một lần và 1-3 lần/tuần cũng chiếm phần lớn trong cơ cấu tần suất sử dụng, lần lượt chiếm 24% và 22%, cho thấy loại hình dịch vụ này chưa được khách hàng sử dụng thường xuyên. Nguyên nhân của việc này có thể do người Việt chưa có thói quen ăn hàng. Tuy nhiên, 18% số người sử dụng dịch vụ này trên 3 lần một tuần cũng là một con số đầy triển vọng cho sự phát triển của dịch vụ mới mẻ này.

Cũng theo nghiên cứu mới được Kantar TNS Vietnam công bố, năm tiêu chí quan trọng nhất được khách hàng xem xét khi quyết định lựa chọn dịch vụ đặt món, bao gồm: Tốc độ giao hàng nhanh chóng (65%); Món ăn được đóng gói gọn gàng, sạch sẽ (58%); Món ăn được giao đến với chất lượng bảo đảm (56%); Món ăn được giao chính xác theo đơn hàng đã đặt (50%); Có nhiều món ăn với giá cả phải chăng (45%). Trong nhóm dịch vụ giao thức ăn trực tuyến hiện tại, GrabFood được đánh giá cao nhất về tốc độ với khoảng 80% khách hàng đánh giá là dịch vụ giao thức ăn "nhanh nhất Việt Nam".

Giao hàng chặng cuối đã tạo ra sự thay đổi đáng kể trong cách mọi người mua sắm và nhận hàng. Khả năng kết nối và tiện lợi của giao hàng chặng cuối đã định hình lại cách chúng ta tương tác với thương mại và dịch vụ.

Khả năng kết nối của Giao hàng chặng cuối

Kết nối toàn cầu: Giao hàng chặng cuối đã giúp kết nối toàn cầu bằng cách cho phép người tiêu dùng tại bất kỳ nơi đâu trên thế giới đều có thể mua sắm và nhận hàng từ các thị trường xa. Điều này mở ra cơ hội cho doanh nghiệp mở rộng quy mô kinh doanh và tiếp cận đối tượng khách hàng mới.

Khả năng lựa chọn: Khả năng kết nối qua giao hàng chặng cuối mang lại sự lựa chọn rộng rãi cho người tiêu dùng. Họ có thể dễ dàng tìm kiếm và so sánh sản phẩm từ nhiều nguồn khác nhau, từ đó tối ưu hóa quyết định mua sắm của mình.

Tích hợp công nghệ: Dịch vụ giao hàng chặng cuối thường đi kèm với các ứng dụng di động và giao diện trực tuyến. Điều này tạo ra một môi trường kết nối liên tục giữa người tiêu dùng và doanh nghiệp. Khách hàng có thể theo dõi trạng thái đơn hàng, thay đổi địa chỉ giao hàng và tương tác với dịch vụ khách hàng dễ dàng.

Tiện lợi

Giao hàng tận nơi: Tiện lợi là một đặc điểm quan trọng của giao hàng chặng cuối. Người tiêu dùng không cần phải di chuyển tới cửa hàng để mua sắm mà có thể chọn sản phẩm trực tuyến và chờ đợi hàng được giao tận nơi.

Giao hàng linh hoạt: Các dịch vụ giao hàng chặng cuối cung cấp nhiều tùy chọn giao hàng linh hoạt, bao gồm giao hàng trong ngày, giao hàng qua ứng dụng di động, và thậm chí giao hàng vào buổi tối. Điều này giúp người tiêu dùng tùy chỉnh lịch trình nhận hàng theo sự thuận tiện của họ.

Tiết kiệm thời gian: Giao hàng chặng cuối thường chú trọng vào tốc độ và thời gian giao hàng. Các dịch vụ giao hàng nhanh giúp người tiêu dùng nhận hàng ngay sau khi đặt hàng, tạo sự hài lòng và tăng tính cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Dễ dàng trả/hoàn lại đơn hàng nếu có sai sót: Dịch vụ giao hàng chặng cuối thường cung cấp các tùy chọn dễ dàng cho việc trả hàng. Khách hàng có thể đăng ký việc trả hàng trực tuyến và chờ đợi họ được thuận tiện hỗ trợ.

Thách thức của Giao hàng chặng cuối

Bất kỳ doanh nghiệp logistics nào cũng đều hiểu tầm quan trọng của việc quản lý giao hàng chặng cuối và những thách thức mà nó phải đối mặt.

Yêu cầu về độ chính xác và tính minh bạch của việc giao hàng

Trong thời đại theo yêu cầu hiện đại, mã theo dõi không làm hài lòng người tiêu dùng nữa, họ muốn có khả năng hiển thị đầy đủ, thời gian thực về giao hàng và giao hàng cuối

cùng. Đặc biệt, họ muốn nhìn thấy toàn bộ quá trình GHCC, nghĩa là họ muốn có thể thấy người lái xe ở đâu và chính xác khi nào họ đến.

Chi phí giao hàng cao

Thông thường chi phí GHCC chiếm 28% tổng chi phí vận chuyển hàng hóa cho cả chuyến hành trình. Chi phí này bao gồm chi phí phương tiện, bảo trì phương tiện, chi phí cho lái xe và chi phí nhiên liệu. Có thể nói giao hàng chặng cuối là phần tốn kém nhất của chuỗi cung ứng, chủ yếu là do:

- Tỉ lệ giao hàng không thành công cao (do khách hàng không có ở nhà),
- Tỉ lệ hàng bị trả về cao,
- Tỉ lệ xe chạy rỗng cao,
- Vấn đề an ninh trong quá trình giao hàng.

Vấn đề về môi trường

Giao hàng chặng cuối cũng là một trong những nguyên nhân gây thiệt hại cho môi trường. Việc lặp lại quá trình giao hàng, nhận hàng trả về hay việc lập lộ trình vận chuyển không hiệu quả sẽ dẫn tới việc gia tăng khí thải.

Tốc độ giao hàng

Theo Joerss (2016), 23% khách hàng sẽ trả nhiều hơn cho giao hàng trong ngày, chỉ 2% sẽ trả nhiều hơn cho giao hàng ngay lập tức (trong vòng nửa giờ) và 5% sẽ trả nhiều hơn cho việc phân phối theo thời gian. Do tâm lý của người mua hàng muốn được nhận hàng càng nhanh càng tốt nên các nhà quản trị logistics cần chú trọng vào vấn đề rút gọn thời gian giao hàng.

Cơ sở hạ tầng kém

Các công ty Giao hàng chặng cuối phải đối mặt với những thách thức như giao thông trong thành phố ở các khu vực đô thị và hành trình dài hơn ở các vùng sâu vùng xa. Cơ sở hạ tầng nghèo nàn ở các nước đang phát triển làm tăng chi phí và thời gian vận chuyển. Nhu cầu của khách hàng luôn thay đổi: Khách hàng có thể thay đổi yêu cầu địa điểm giao hàng từ nhà đến văn phòng hay một địa điểm nào khác, đòi hỏi các nhà quản trị logistics phải theo kịp nhu cầu của khách hàng để có thể giao hàng một cách nhanh chóng và thuận lợi nhất.

Giải pháp đặt ra

Tối ưu hóa giao hàng chặng cuối

Giao hàng đa kênh: Doanh nghiệp có thể kết hợp nhiều phương thức giao hàng, từ vận chuyển bằng xe đến dịch vụ giao hàng qua ứng dụng. Việc này giúp tối ưu hóa quá trình giao hàng dựa trên khoảng cách, thời gian, và tính chất của hàng hóa.

Kế hoạch lộ trình thông minh: Sử dụng dữ liệu về lưu lượng giao thông và thông tin địa điểm, doanh nghiệp có thể phát triển các hệ thống thông minh để dự đoán tình hình giao thông và tối ưu hóa lộ trình giao hàng. Điều này giúp giảm thiểu thời gian giao hàng và tăng hiệu suất vận chuyển.

Giao hàng bền vững

Sử dụng phương tiện giao hàng thân thiện môi trường: Chọn sử dụng xe điện hoặc xe đạp để giao hàng có thể giảm lượng khí thải gây ô nhiễm và tác động tiêu biểu đến môi trường.

Tối ưu hóa đóng gói: Sử dụng vật liệu đóng gói thân thiện với môi trường và giảm lượng vật liệu không cần thiết. Điều này không chỉ giúp bảo vệ môi trường mà còn giảm chi phí vận chuyển.

Thúc đẩy tích hợp công nghệ

Ứng dụng di động nâng cao: Phát triển ứng dụng di động đa chức năng cho phép khách hàng theo dõi đơn hàng, đổi lịch giao hàng, và tương tác với dịch vụ khách hàng. Điều này giữ cho khách hàng ở trạng thái kết nối liên tục và tăng trải nghiệm mua sắm.

Trí tuệ nhân tạo (AI): Sử dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu thống kê để phân tích hành vi người tiêu dùng, từ đó cải thiện dự đoán nhu cầu và tối ưu hóa lịch trình giao hàng. Việc này giúp giảm lãng phí và tăng hiệu quả vận chuyển tới tay người tiêu dùng.

Định hướng phát triển trong tương lai

Kết hợp giao hàng chặng cuối và thương mại điện tử

Khi kết hợp giao hàng chặng cuối với các nền tảng thương mại điện tử sẽ tạo ra mô hình kinh doanh toàn diện, cho phép người tiêu dùng chọn và mua hàng trực tuyến, sau đó nhận hàng một cách nhanh chóng và tiện lợi. Người tiêu dùng có thể dễ dàng tiếp cận đa dạng mẫu mã, giá cả, địa điểm bán sản phẩm, từ đó dựa vào nhu cầu của bản thân để chọn lựa mặt hàng phù hợp.

Phát triển giao hàng tự động

Phát triển thêm nhiều robot giao hàng và xe tự lái có thể thúc đẩy việc giao hàng tự động. Điều này giúp giảm cường độ công việc cho người lao động và tối ưu hóa quá trình giao hàng. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu chế tạo robot cũng đang rất được đầu tư và chú trọng trong tương lai.

Tăng cường an toàn thông tin và bảo mật

Với việc giao hàng chặng cuối dựa vào công nghệ, việc bảo vệ thông tin cá nhân và đảm bảo an toàn thông tin trở thành một ưu tiên hàng đầu. Phát triển các biện pháp bảo mật dữ liệu và giao dịch sẽ giúp xây dựng lòng tin cho người tiêu dùng, tránh rò rỉ thông tin dữ liệu về khách hàng.

Kết luận

Trong bối cảnh thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ và sự đổi mới công nghệ không ngừng, giao hàng chặng cuối đang tiếp tục thách thức và hứa hẹn sự thay đổi đáng kể trong mô hình thương mại và vận chuyển. Việc kết nối toàn cầu thông qua thương mại điện tử cùng với sự đa dạng hóa của dịch vụ giao hàng đã tạo ra một tương lai tươi sáng cho việc mua sắm và nhận hàng. Tuy nhiên, điều này cũng đồng nghĩa với việc phải đối mặt với nhiều thách thức. Trong tương lai, việc tối ưu hóa quá trình giao hàng chặng cuối, thúc đẩy tích hợp công nghệ thông minh và tạo ra mô hình giao hàng thân thiện với môi trường sẽ tiếp tục là những hướng phát triển quan trọng. Để tận dụng triển vọng của giao hàng chặng cuối, cần có sự hợp tác chặt chẽ giữa các ngành công nghiệp, doanh nghiệp và chính phủ để xây dựng một tương lai thương mại và vận chuyển hài hòa, tiện ích và bền vững.

Tài liệu tham khảo:

Ths. Đinh Thu Phương (2018) - Giải pháp cho hoạt động giao hàng chặng cuối trong logistics.

Quang Minh (2019). Sôi động dịch vụ giao đồ ăn trực tuyến, truy cập từ .vn/baothoinay-dothi-tieudung/soi-dong-dich-vu-giao-do-an-truc-tuyen-351452/https://nhandan.com

Tài liệu Khoa học Công nghệ - Tình hình sử dụng dịch vụ giao hàng chặng cuối (GHCC) trong thương mại điện tử ngành thực phẩm và đồ uống trên địa bàn TP. Hà Nội.

Phát triển ngân hàng xanh ở Việt Nam

Lê Phương Loan - CQ58/62.01

Khái quát về ngân hàng xanh

Ngân hàng xanh hiểu theo nghĩa rộng là Ngân hàng bền vững (Imeson M., và Sim A., 2010). Theo nghĩa hẹp, Ngân hàng xanh đề cập đến các hoạt động kinh doanh của ngân hàng áp dụng đánh giá tiêu chuẩn môi trường khi duyệt vốn vay hay cấp tín dụng ưu đãi cho dự án giảm khí thải, năng lượng mới; thực hiện nhiều hoạt động vì môi trường và giảm phát thải carbon, ví dụ như khuyến khích khách hàng sử dụng sản phẩm dịch vụ xanh... (UN ESCAP, 2012).

Ý tưởng về Ngân hàng xanh đã nhận được sự quan tâm trong nhiều năm gần đây, đặc biệt ở các quốc gia phát triển, nhưng nó vẫn còn tương đối mới và ít được ưu tiên ở các quốc gia đang phát triển, bao gồm Việt Nam, nơi tăng trưởng kinh tế thường được đặt lên hàng đầu so với việc bảo vệ môi trường. Ngân hàng xanh là một loạt các hoạt động, bao gồm việc giảm tiêu thụ giấy của các ngân hàng và khách hàng, áp dụng ngân hàng trực tuyến, hỗ trợ các dự án giảm CO2 và thúc đẩy các sáng kiến năng lượng tái tạo. Theo thang đo Phát triển Ngân hàng Xanh của Kaeufer (2010), Việt Nam hiện đang ở mức 3 trong việc phát triển Ngân hàng Xanh. Những hoạt động này có thể được phân loại thành ba lĩnh vực chính: (i) hoạt động nội bộ của ngân hàng, (ii) các hoạt động liên quan đến doanh nghiệp và giao dịch với khách hàng, và (iii) quản trị và định hướng xã hội.

Khi Việt Nam cân nhắc mục tiêu phát triển kinh tế của mình theo nguyên tắc Ngân hàng xanh, các ngân hàng thương mại trong nước dần dần bắt đầu chuyển dịch hướng tới các biện pháp chịu trách nhiệm về môi trường hơn. Học hỏi từ các kinh nghiệm của các quốc gia khác trong việc triển khai Ngân hàng xanh mang lại cái nhìn và hướng dẫn quý báu cho sự phát triển của Ngân hàng xanh tại Việt Nam.

Một Ngân hàng xanh đảm bảo sự phát triển bền vững về cả ba yếu tố kinh tế - xã hội - môi trường đem lại các lợi ích:

- Ngân hàng trực tuyến giúp tiết kiệm năng lượng và tài nguyên
- Dùng tài khoản thanh toán xanh
- Hỗ trợ các dự án đảm bảo môi trường hay giúp ích cho cộng đồng
- Tạo ra các tác động liên ngành

Kinh nghiệm phát triển Ngân hàng xanh tại một số quốc gia

Bài viết nghiên cứu hoạt động Ngân hàng xanh của các nước trên thế giới, theo đó, 02 ngân hàng được thực hiện nghiên cứu bao gồm: Ngân hàng Mizuho (Nhật Bản), Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC, Trung Quốc), cụ thể:

Ngân hàng Mizuho (Nhật Bản)

Ngân hàng Mizuho, cùng với MUFG và SMBC, là một trong những tổ chức tài chính lớn nhất tại Nhật Bản. Mizuho đứng một mình trong việc có chi nhánh ở nhiều quận và phủ sóng mạng lưới với 505 chi nhánh và văn phòng trên toàn Nhật Bản, cũng như gần 40 quốc gia trên khắp thế giới.

Mizuho đã định hình mình là ngân hàng hàng đầu tại châu Á trong việc tuân thủ Nguyên tắc xích đạo (EP) từ năm 2003. Họ cũng đã trở thành ngân hàng đầu tiên ở châu Á chịu trách nhiệm làm Chủ tịch Hiệp hội EP trong giai đoạn từ tháng 5/2014 đến tháng 5/2015. Mizuho là một trong 10 thành viên của Ban chỉ đạo EP và đã đại diện cho khu vực châu Á từ tháng 10/2017 đến 11/2021. Hầu hết các dự án đầu tư quốc tế ở các quốc gia phát triển và các thị trường mới nổi đều nhận sự hỗ trợ tài chính từ các ngân hàng tham gia EP. Mizuho đã cam kết đặc biệt cho việc bảo vệ môi trường và chống biến đổi khí hậu theo nguyên tắc EP.

Mizuho đã chủ động cung cấp tài chính cho nhiều dự án liên quan đến môi trường, bao gồm dự án nhà máy điện ở Bangladesh vào năm 2020, dự án điện quang điện mặt trời lớn nhất tại Qatar vào năm 2020, và hỗ trợ tài chính cho các dự án năng lượng tái tạo vào năm 2018. Họ đã tài trợ dự án quang điện mặt trời ở Ấn Độ vào năm 2017 cùng với dự án quang điện mặt trời tại phía đông Karumai, Nhật Bản. Quy mô vốn tài trợ cho các dự án liên quan đến môi trường của Mizuho, tính theo giá trị thu xếp vốn, đã tăng khoảng 20% mỗi năm từ năm 2018 đến 2020. Họ cũng đã giới thiệu nhiều sản phẩm tài chính liên quan đến ngân hàng xanh và tài chính xanh, bao gồm trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững, đồng thời cung cấp sản phẩm tài chính hỗ trợ cho các công ty thân thiện với môi trường.

Mizuho đã đặt mục tiêu tài trợ cho các dự án môi trường tại Nhật Bản từ năm 2019 đến năm 2030 với tổng giá trị 12 nghìn tỷ Yên (tương đương 105 tỷ USD), nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh liên quan đến môi trường và gia tăng tác động tích cực của họ đối với môi trường thông qua tài chính.

Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC)

ICBC, với tư cách là ngân hàng lớn quản lý hệ thống tài chính của Trung Quốc, đã chơi một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy áp dụng các hoạt động ngân hàng xanh. Vào năm 2007, ICBC đã trở thành ngân hàng thương mại Trung Quốc đầu tiên áp dụng chính sách tín dụng xanh của Chính phủ, mở ra khả năng cho vay xanh. Năm 2008, họ đã đạt được tuân thủ Nguyên tắc xích đạo và Tiêu chuẩn Hiệu suất của Tập đoàn Tài chính Quốc tế. Vào năm 2012, ICBC đã trở thành ngân hàng Trung Quốc đầu tiên tham gia Hiệp ước Toàn cầu của Liên Hợp quốc và Chương trình Môi trường Liên Hợp quốc.

Hoạt động tài chính xanh của ICBC đã được mở rộng liên tục. Dư nợ tín dụng xanh của họ vào năm 2019 đạt 1,35 nghìn tỷ Nhân dân tệ (tương đương khoảng 199 tỷ USD), tăng 9% so với năm 2018. ICBC đang nắm giữ một trong các danh mục đầu tư tín dụng xanh lớn nhất trong số các Ngân hàng Thương mại tại Trung Quốc, đạt gần 8% tổng danh mục tín dụng vào năm 2019, chỉ đứng sau Ngân hàng Phát triển Trung Quốc. Ngoài việc

thiết lập hệ thống quản lý xanh, ICBC cũng đã tích cực tham gia vào các sáng kiến tài chính xanh cả trong nước và quốc tế. Điều này bao gồm việc tham gia vào Nhóm Công tác Tài chính Xanh của Chương trình Môi trường Liên Hợp quốc và tuân theo các nguyên tắc về trách nhiệm của ngân hàng.

Thực trạng Ngân hàng xanh tại Việt Nam

Hầu hết các ngân hàng thương mại tại Việt Nam hiện vẫn chưa đặt các tiêu chí bảo vệ môi trường làm một yếu tố quan trọng trong việc đánh giá các hồ sơ vay. Nguyên nhân chính là vì trong hệ thống chính sách vay, chưa có quy định hoặc hướng dẫn cụ thể về vấn đề này, tạo ra một khoảng trống trong quy trình xét duyệt vay và kiểm tra, giám sát sau khi cấp vốn. Điều này có thể dẫn đến việc cho vay vẫn tiếp tục đối với các doanh nghiệp gây ra ô nhiễm môi trường mà không gặp nhiều rào cản từ phía ngân hàng.

Việc xây dựng hệ thống ngân hàng xanh đặt ra rất nhiều thách thức lớn đối với các ngân hàng thương mại. Đầu tiên, việc cấp tín dụng xanh thường đòi hỏi mức nguồn vốn lớn, thời gian cấp tín dụng dài hơn, và mang theo rủi ro cao hơn so với việc cấp tín dụng thông thường, điều này có thể ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của ngân hàng. Ngoài ra, còn có khía cạnh về nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường chưa cao, và họ cũng chưa hiểu rõ về khái niệm Ngân hàng xanh. Điều này đã tạo ra một sự chưa hài lòng trong việc thực hiện các dự án Ngân hàng xanh.

Mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, không thể phủ nhận những vai trò tích cực của Ngân hàng xanh. Hiện tại, một số ngân hàng đã bắt đầu thử nghiệm và thực hiện các sáng kiến tài chính xanh. Ví dụ, LienVietPostBank đã khởi đầu chiến dịch "Chương trình hành động xanh." Các tổ chức tín dụng chuyên tâm đến tín dụng xanh gồm BIDV, Vietinbank, Vietcombank, HDBank, VPBank, Nam Á Bank, Sacombank và nhiều ngân hàng khác. Vào quý 3/2020, Vietinbank đã có dư nợ tín dụng xanh lên đến 22.700 tỷ đồng cho gần 278 dự án, trong đó phần lớn tập trung vào ngành năng lượng sạch và năng lượng tái tạo (chiếm 71% của dư nợ tín dụng xanh).

Mặc dù việc thực hiện hệ thống ngân hàng xanh còn gặp nhiều khó khăn, nhưng đây cũng là cơ hội để các ngân hàng thương mại xây dựng lại hình ảnh của họ, tái cấu trúc hoạt động và thay đổi mục tiêu kinh doanh từ việc tối đa hóa lợi nhuận sang việc phát triển bền vững, góp phần vào mục tiêu xã hội.

Giải pháp xây dựng và phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam

Thứ nhất, lãnh đạo ngân hàng cần hiểu rõ và nhận thức sâu sắc về vai trò quan trọng của việc phát triển Ngân hàng xanh trong chiến lược và kế hoạch hoạt động của ngân hàng. Định hướng phát triển Ngân hàng xanh là mục tiêu chung, hướng tới sự tăng trưởng và phát triển bền vững. Không chỉ tập trung vào mục tiêu tài chính, mà còn quan tâm đến tác động về môi trường và xã hội. Hoạt động Ngân hàng xanh giúp thể hiện cam kết của ngân hàng đối với sự bền vững và mạnh mẽ hơn trên thị trường.

Thứ hai, việc triển khai hoạt động Ngân hàng xanh cần sự tham gia của các cấp quản lý, bao gồm cả cấp quản lý tại ngân hàng và các cơ quan quản lý tại mức quốc gia.

Sự can thiệp của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước trong việc xây dựng cơ chế và chính sách về Ngân hàng xanh, Tín dụng xanh, là cơ sở pháp lý quan trọng để ngân hàng thực hiện các hoạt động này một cách hiệu quả và bền vững. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng phức tạp, quy định của Ngân hàng Nhà nước về chính sách tín dụng xanh cần trở thành bắt buộc đối với toàn bộ các ngân hàng thương mại.

Thứ ba, các ngân hàng thương mại cần xây dựng một chiến lược toàn diện để "xanh hóa" ngân hàng từ bên trong, từ hoạt động nội bộ đến hoạt động kinh doanh và trách nhiệm xã hội. Đây không chỉ đơn giản là một phong trào tạm thời mà là một cam kết dài hạn. Cụ thể, ngân hàng có thể sử dụng các nguồn năng lượng sạch, số hóa, xây dựng các văn phòng xanh và thực hiện các biện pháp để giảm phát thải khí nhà kính trong hoạt động của họ. Đồng thời, cần xây dựng các sổ tay hướng dẫn, chính sách và quy định tín dụng xanh riêng để thực hiện chiến lược và kế hoạch cụ thể về Ngân hàng xanh.

Thứ tư, các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có thể tìm kiếm các nguồn vốn hợp lý cho các dự án thân thiện với môi trường thông qua hợp tác và huy động vốn từ các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Cơ quan Phát triển Pháp, hoặc sử dụng nguồn vốn trong nước từ ngân sách nhà nước hoặc các Quỹ Bảo vệ môi trường tại Việt Nam. Điều này sẽ giúp hỗ trợ các dự án có tác động tích cực đối với môi trường và đồng thời đảm bảo nguồn tài trợ cho các hoạt động Ngân hàng xanh tại Việt Nam.

Kết luận

Xây dựng Ngân hàng xanh là một nhiệm vụ quan trọng đối với mục tiêu chiến lược tăng trưởng xanh của nền kinh tế. Ngân hàng xanh giúp khắc phục các vấn đề môi trường bằng cách tác động cả đến nguyên nhân chứ không chỉ giải quyết phần ngọn của vấn đề, giúp xử lý vấn nạn môi trường một cách bền vững và triệt để hơn. Đối với sự phát triển của Ngân hàng xanh tại Việt Nam cần có sự phối kết hợp một cách đồng bộ giữa Nhà nước, Ngân hàng Trung ương, Ngân hàng Thương mại cùng với chính sự thay đổi trong nhận thức của các nhà đầu tư và người tiêu dùng. Tuy nhiên, quan trọng hơn hết là các ngân hàng thương mại phải đặt mục tiêu phát triển ngân hàng xanh vào Chiến lược phát triển của ngân hàng và có kế hoạch lâu dài để "xanh hóa" hoạt động ngân hàng không chỉ hoạt động nội bộ, định hướng trách nhiệm xã hội mà còn bao trùm lên các hoạt động kinh doanh và có kế hoạch tìm kiếm các nguồn vốn rẻ để phát triển tín dụng xanh và đa dạng các sản phẩm dịch vụ xanh.

Tài liệu tham khảo:

Lại Thị Thanh Loan, Phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam, Tạp chí Ngân hàng chuyên đề đặc biệt, 2019.

Trần Thị Thanh Tú, Tài liệu hội thảo Phát triển Ngân hàng xanh tại Việt Nam, Hà Nội 2021.

Vũ Thị Kim Oanh, Ngân hàng xanh - Kinh nghiệm quốc tế và những khuyến nghị cho Việt Nam, Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ, 2015.

Imeson M., và Sim A, Sustainable Banking: Why Helping Communities and Saving the Planet is Good for Business?, SAS White Paper, 2010.

June Choi, Donovan Escalante and Mathias Lund Larsen, Green Banking in China - Emerging Trends, 2020.

Kaeufer, Banking as a Vehicle for Socio-economic Development and Change: Case Studies of socially responsible and green banks, Presencing Institute, Cambridge, MA, 2010.

Xanh SM Bike làm "nóng" cuộc đua xe ôm công nghệ tại Việt Nam

Đào Huyền Trang - CQ59/22.03

Trong xã hội *ngày càng phát triển* đặc biệt là *công nghệ* 4.0 *ngày càng phổ* biến, việc ngồi nhà, cầm một chiếc điện thoại thông minh đặt xe không phải vấn đề quá khó khăn. Xe ôm công nghệ giờ đây đã gần như thay thế xe ôm truyền thống sau khoảng 10 năm phát triển mạnh mẽ ở thị trường Việt Nam. Grab - cái tên tiên phong trong việc xây dựng, thay đổi thói quen đi xe ôm của người Việt Nam giờ đây đã có thêm những sự cạnh tranh mới. Nhiều cái tên cũng đã đến rồi lại đi như Uber, Fastgo Vato… để lại thị phần chủ yếu vào tay các ông lớn như Grab, Be hay Gojek và trong 5 năm qua điều này hầu như chưa có nhiều thay đổi. Tháng 8/2023, GSM (Công ty Cổ phần Di chuyển Xanh và Thông minh *GSM) đã tạo một cú "huých" lớn với sự ra mắt "xe ôm điện"* Xanh SM Bike*, làm "nóng" lại cuộc đua xe ôm công nghệ tại Việt Nam. Một câu hỏi lớn đặt ra:* "Liệu Xanh SM Bike có thể đứng vững trước các "ông lớn" xe ôm công nghệ trong thời gian sắp tới ?*"*.

Ngày 14/8, "xe ôm điện" Xanh SM Bike chính thức triển khai lần đầu tiên tại Hà Nội với hy vọng mang đến cho người dân Thủ đô một sự lựa chọn di chuyển mới, tiện lợi, an toàn và thân thiện với môi trường. Đây là bước khởi đầu cho kế hoạch phủ sóng 5 tỉnh thành trong năm 2023 của công ty, với số lượng lên đến 60.000 xe.

Mặc dù chỉ mới ra mắt Xanh SM Bike đã chứng tỏ mình là một đối thủ đáng gờm khi thu hút được đông đảo sự chú ý, quan tâm của khách hàng. Ứng dụng "Xanh SM: Đặt xe điện" đã đạt vị trí top 1 trong danh mục ứng dụng Du lịch trên Apple App Store. *Sự phát triển nhanh chóng của* Xanh SM Bike khiến các cái tên lớn trong cuộc đua "đứng ngồi không yên".

Xanh SM Bike có nhiều ưu thế vượt trội hơn các hãng xe ôm công nghệ khác.

Thứ nhất, Xanh SM Bike đang sử dụng đồng bộ dòng xe máy điện VinFast Feliz S với màu xanh lục lam đặc trưng. Có thể thấy, việc sử dụng xe máy điện trên toàn nền tảng giúp Xanh SM trở thành platform đầu tiên trên thế giới thuần điện 100% *cho tất cả các dịch vụ.* Ngày nay, xu hướng tiêu dùng xanh đang ngày càng phổ biến ở Việt Nam và trên toàn thế giới. Việc sử dụng xe điện thay cho xe xăng với mức giá cước vô cùng cạnh tranh mang đến cho khách hàng cơ hội trải nghiệm một lối sống xanh, trải nghiệm thói quen sử dụng các sản phẩm dịch vụ thân thiện với môi trường. Cùng với slogan: "Đi xe xanh vì tương lai xanh", mỗi chuyến đi của khách hàng, Xanh SM cam kết đóng góp 100 đồng vào Quỹ "Vì tương lai Xanh" để tài trợ cho các chương trình hoạt động vì môi trường. Một hành động nhỏ nhưng sức lan tỏa vô cùng rộng rãi. Đây là một lợi thế cực lớn để Xanh SM Bike có thể cạnh tranh với những đối thủ lớn, lâu đời trên thị trường Việt Nam.

Bảng so sánh giá cước Xanh SM Bike với GrabBike và beBike

	Xanh SM Bike	GrabBike	beBike
2km đầu tiên	13.800đ	12.500 - 13.500đ	12.787đ
Từ km thứ 3	4.800đ/km	4.300đ/km	4.328đ/km
Phụ phí	Không	Có phụ phí thời gian di chuyển, thay đổi điểm đến, thời tiết	

Thứ hai, Xanh SM Bike quan tâm đến lợi ích của cả khách hàng và tài xế. Là một thương hiệu mới ra mắt, Xanh SM Bike chú trọng đặc biệt đến chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng. Di chuyển với Xanh SM Bike, hành khách sẽ được phục vụ bởi đội ngũ tài xế thân thiện, chuyên nghiệp, được chọn lựa và đào tạo bài bản, hướng tới dịch vụ đạt chuẩn 5 sao. Không chỉ là chất lượng mà còn là những loại hình dịch vụ mới hướng tới nhu cầu của người tiêu dùng. "Xanh 2 School" - dịch vụ chuyên đưa đón học sinh, sinh viên đến trường theo giờ linh hoạt là một ví dụ. Đây là một mô hình vô cùng mới ở Việt Nam khi vẫn chưa có hãng xe công nghệ nào khai thác, hứa hẹn sẽ là một cơ hội lớn để Xanh SM vươn lên.

Đi đôi với khách hàng, tài xế là yếu tố quyết định trong cuộc đua giữa các hãng *xe ôm công nghệ. Trái ngược với các hãng xe ôm công nghệ trên thị trường phải có sẵn xe, Xanh SM Bike trang bị cho tài xế xe mới 100% trị giá lên đến 50 triệu đồng. Đáng chú ý, mức chiết khấu chỉ 15,5% thấp hơn rất nhiều so với mức 20% - 30% của hầu hết các hãng xe công nghệ hiện nay. Chi phí nhiên liệu cho xe máy điện tiết kiệm lên tới 86% so với xe xăng. Cơ hội mới cùng mức đãi ngộ tốt đã hấp dẫn số lượng lớn tài xế,* nhiều tài xế của các "ông lớn" xe công nghệ cũng đang rất hào hứng để đầu quân cho Xanh SM Bike. Dấu hiệu của bước khởi đầu tốt cho một thương hiệu trẻ.

Bên cạnh ưu thế, Xanh SM Bike đứng trước những bất lợi khi bước chân vào thị trường.

Thứ nhất, chênh lệch lực lượng với đối thủ. Là thương hiệu mới, lực lượng của Xanh SM Bike còn rất khiêm tốn. Gần đây nhất, vào năm 2021, Gojeck công bố cán mốc 200.000 đối tác tài xế xe hai bánh tại Việt Nam. Không chỉ Gojek, Grab và Be cũng lần lượt đạt con số 200.000, 300.000 tài xế (bao gồm cả tài xế 2 bánh và 4 bánh). Con số này vẫn tiếp tục tăng lên ở thời điểm hiện tại. Trước con số khổng lồ, dù chất lượng được đánh giá cao nhưng Xanh SM vẫn trở nên lép vế. Đó là điều dễ hiểu khi thương hiệu chỉ mới đi vào hoạt động trong thời gian ngắn. Nó đặt ra bài toán lớn trong việc mở rộng quy mô và số lượng nhân sự để đáp ứng nhu cầu di chuyển của khách hàng cũng như gia tăng độ nhận diện thương hiệu trên thị trường.

Thứ hai, sự cạnh tranh trực tiếp từ các đối thủ. Bước chân vào thị trường xe ôm công nghệ, Xanh SM Bike lấy "xe điện" làm ưu thế đặc trưng của mình. Tuy nhiên, ưu thế

này đang dần bị mất đi khi các đối thủ trong ngành cũng đang theo đuổi kế hoạch chuyển đổi dần sang sử dụng xe điện và phần nào bắt kịp sự độc đáo của Xanh SM. Điển hình như sự hợp tác giữa Gojek và Dat Bike hay giữa Grab và Selex Motors. Từ đó khiến cho Xanh SM khó có cơ hội bật lên giữa thị trường đầy cạnh tranh.

Một số giải pháp dành cho Xanh SM Bike

Một là, cần có kế hoạch tuyển dụng số lượng lớn tài xế, nhanh chóng phủ sóng dịch vụ trên nhiều tỉnh thành để khách hàng có nhiều cơ hội trải nghiệm chất lượng dịch vụ, từ đó mở rộng được thị phần của mình.

Hai là, Xanh SM Bike cần chú trọng đến việc đào tạo, huấn luyện đội ngũ nhân sự chất lượng cao, quan tâm đến sự hài lòng của khách hàng, tiến hành khảo sát ghi nhận đóng góp, ý kiến để cải thiện dịch vụ. Đồng thời, mở các chiến dịch ưu đãi (Chuyến xe đồng giá 8.000 đồng, Chuyến xe 0 đồng cho tân sinh viên…), tặng các mã giảm giá (Giảm giá 50% cho chuyến đi đầu tiên) cho khách hàng lần đầu sử dụng dịch vụ. Sự chuyên nghiệp và tận tâm sẽ giúp Xanh SM giữ chân được khách hàng và dần khẳng định vị thế trên thị trường.

Ba là, nghiên cứu cho ra mắt những loại hình dịch vụ mới. Để đứng vững trên thị trường, Xanh SM Bike cần tìm ra cái "riêng" cho mình. "Xanh 2 School" chính là cái "riêng" đó. Xanh SM Bike cần nhanh chóng triển khai dịch vụ này đến các đối tượng phụ huynh, học sinh đặc biệt vào dịp tựu trường sắp tới. Đây chính "miếng bánh lớn" giúp Xanh SM chiếm ưu thế trên thị trường rộng lớn. Muốn duy trì và phát triển bền vững đòi hỏi cần có nhiều bước đi mới hơn nữa.

Như vậy, Xanh SM Bike ra đời đã tạo ra "cơn sốt" trên thị trường xe ôm công nghệ. Dù là cái tên trẻ mới gia nhập nhưng Xanh SM nhanh chóng tìm được hướng đi phù hợp và khai thác thành công nhiều mảng dịch vụ mới ở Việt Nam. Điều đó chứng tỏ sự nhạy bén và khả năng thích ứng của thương hiệu để tìm được chỗ đứng trong thị trường vốn "chật chỗ". Xã hội càng phát triển, sự cạnh tranh càng trở nên khốc liệt, để trụ vững các thương hiệu cần có hướng đi khôn ngoan trong chiến lược của mình và Xanh SM Bike cũng không phải ngoại lệ.

Tài liệu tham khảo:

https://vinfastauto.com/vn_vi/vinfast-va-xanh-sm-kien-tao-tuong-lai-xanh

https://www.xanhsm.com/tuyen-dung-tai-xe-xanh-sm-bike-thu-nhap-len-den-18-trieu-thang-duoc-trang-bi-xe-may-dien/

https://www.xanhsm.com/dich-vu-xanh-sm-bike-ra-mat-tai-ha-noi-bat-dau-hoat-dong-tu-ngay-14-8-2023/

https://www.grab.com/vn/blog/driver/bike/thongtindichvu-2023/

https://be.com.vn/khach-hang-ca-nhan/dich-vu-van-chuyen/

Xu hướng phát triển ESG và mục tiêu phát triển bền vững trong các doanh nghiệp tại Việt Nam

Nguyễn Thuỳ Trang - CQ59/22.01CLC

Phát triển bền vững đã trở thành xu thế phát triển tất yếu trên thế giới, đồng thời đây cũng là định hướng chiến lược phát triển của Việt Nam, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có mong muốn thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài.

Cụm từ "ESG" lần đầu xuất hiện vào năm 2003 trong một bản báo cáo của Liên Hợp quốc, đây là cụm từ viết tắt bởi E-Environmental (Môi trường); S-Social (Xã hội) và G-Governance (Quản trị doanh nghiệp), là một bộ tiêu chuẩn để đo lường các yếu tố liên quan đến phát triển bền vững và ảnh hưởng của doanh nghiệp đến cộng đồng, cụ thể như sau:

* Môi trường (Environment-E): Đây là về cách doanh nghiệp tác động đến môi trường tự nhiên, các yếu tố môi trường có thể kể đến như quản lý chất thải từ nhà máy, bảo vệ đa dạng sinh học và các đề xuất khác nhằm giảm tác động tiêu cực lên môi trường sống của con người.

* Xã hội (Social-S): Yếu tố này đưa giá những chuẩn mực nhằm đánh giá doanh nghiệp tương tác khách hàng, nhân viên, cộng đồng cũng như các bên liên quan khác. Nó bắt nguồn từ việc đảm bảo môi trường làm việc an toàn, chính sách đối đãi công bằng, đóng góp cho xã hội cũng như việc đa dạng hóa trong quá trình tuyển dụng và lãnh đạo.

* Quản trị (Governance-G): Đây là về cách doanh nghiệp được quản lý và điều hành. Yếu tố quản trị đòi hỏi tính minh bạch, khả năng quản lý rủi ro, chuẩn mực về đạo đức doanh nghiệp, cơ cấu cổ đông và các chính sách liên quan đến trách nhiệm và quản lý

Chỉ số ESG tạo ra nhằm cố gắng khắc phục chủ nghĩa tư bản và chỉ tập trung vào lợi nhuận, mà không quan tâm đến bất kì tác động nào khác. Nó nhằm mục đích hướng những nỗ lực của các công ty và tổ chức vượt ra ngoài lợi nhuận. Áp lực cần phải thay đổi hành vi đến từ ba lí do chính có thể kể đến ở đây như: Một là, áp lực đến từ dư luận xã hội, các doanh nghiệp không cải thiện chỉ số ESG sẽ bị ảnh hưởng đến giá trị danh tiếng cũng như hình ảnh mà công ty xây dựng, điều này khó có thể duy trì lòng tin của cổ đông cũng như các tác nhân bên ngoài xã hội. Hai là, khả năng tiếp cận vốn, điều này đặc biệt đúng trong bối cảnh hiện nay, khi mà các nhà đầu tư và các tổ chức tài chính ngày càng quan tâm đến các yếu tố ESG trong quá trình đưa ra quyết định đầu tư. Các doanh nghiệp tuân thủ chặt chẽ tiêu chuẩn ESG có khả năng thu hút sự quan tâm và đầu tư của các nhà đầu tư có ý thức về sự phát triển bền vững, hay các tổ chức quan tâm đến xã hội và môi trường hoạt động kinh doanh. Thứ ba là, quy định và chuẩn mực tài chính, các cơ quan quản lý và tổ chức tài chính ngày càng đặt yêu cầu và chuẩn mực cao hơn về báo cáo ESG và việc áp dụng các biện pháp bền vững.

Việc áp dụng ESG trong doanh nghiệp có thể mang lại lợi ích quan trọng và dài hạn có thể kể đến như tăng cường hiệu suất tài chính, tạo lợi thế cạnh tranh hay xây dựng hình ảnh thương hiệu và tăng cường uy tín. Tuy nhận định những lợi ích to lớn là vậy nhưng việc thực hành ESG của các doanh nghiệp ở Việt Nam vẫn còn rất mới mẻ. Báo cáo " Mức độ sẵn sàng thực hành ESG tại Việt Nam năm 2022 do PwC và VIOD thực hiện đã chỉ ra rằng chỉ có 28% doanh nghiệp có các chỉ số rủi ro tổng hợp để giám sát tiến trình triển khai ESG, bên cạnh đấy có hơn 71% doanh nghiệp chưa trang bị đủ kiến thức về các dữ liệu cần thiết để báo cáo ESG.

Đảng và Nhà nước ta đã quyết định kế hoạch phát triển giai đoạn 2021-2030, mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội và con người đã được nhấn mạnh tại đại hội thứ XIII. Những mục tiêu nhằm đảm bảo an sinh xã hội, đảm bảo vệ sinh an toàn môi trường đã được ban hành. Cụ thể các công ty trên sàn chứng khoán phải công bố báo cáo ESG hàng năm bao gồm những hạng mục được yêu cầu trình bày.

Trên thực tế, các nhà lãnh đạo cũng như các doanh nghiệp ở Việt Nam đang có những bước chuyển mình về nhận thức cũng như tư duy quản trị về việc phát triển bền vững. Rác thải nhựa luôn là một vấn đề nóng trong ngành công nghiệp nước ta, tuy nhiên các doanh nghiệp nhựa ở Việt Nam đã bắt đầu hướng đến những giải pháp ESG và doanh nghiệp nhựa An Phát là một minh chứng rõ rệt trong việc giảm thiểu rác thải nhựa. Đứng trước những yêu cầu của khách hàng đến từ châu Âu, họ đưa ra những yêu cầu cụ thể về việc không sử dụng những sản phẩm gây hại cho môi trường mà phải chuyển sang các sản phẩm thân thiện hơn, vì thế, trong vòng 10 năm nay An Phát đang chuyển đổi sang những sản phẩm nhựa xanh, thân thiện với môi trường hơn. Vinamilk là một trong số ít doanh nghiệp đi đầu trong việc đưa ESG vào kế hoạch chiến lược rủi ro. Từ năm 2012, Vinamilk đã công bố báo cáo phát triển bền vững thường niên, trong đó, các chuẩn mực ESG được công ty trình bày đầy đủ và minh bạch. Vinamilk đưa phát triển bền vững vào chính sách phát triển của công ty và tập trung vào 5 nội dung, bao gồm: trách nhiệm với sản phẩm là cam kết mang đến cho cộng đồng nguồn dinh dưỡng có chất lượng cao; trách nhiệm với người lao động là cam kết về một môi trường làm việc an toàn và lành mạnh; phát triển với kinh tế địa phương và hỗ trợ phát triển cộng đồng; trách nhiệm với môi trường và năng lượng. Chính nhờ tầm nhìn rộng cũng như những chiến lược đứng đắn mà Vinamilk hiện bắt đầu gặt hái nhiều "quả ngọt" từ quá trình đầu tư ESG, các trang trại của Vinamilk được đầu tư theo hệ tiêu chuẩn quốc tế (Organic châu Âu, G.A.P), không thể không kể đến việc Vinamilk đang ngày càng khẳng định vị thế qua đánh giá xếp hạng doanh nghiệp phát triển bền vững và xuất hiện trong top 10 trong liên tục 6 năm.

Xu hướng phát triển ESG và mục tiêu phát triển bền vững trong các doanh nghiệp Việt Nam đang trở thành một phần quan trọng và không thể thiếu trong quá trình phát triển kinh tế. Tại Việt Nam, mặc dù nhận định được những lợi ích lâu dài của việc đưa ESG vào chiến lược phát triển doanh nghiệp nhằm tạo ra giá trị bền vững và dài hạn, tuy nhiên điều này đòi hỏi sự quyết tâm từ phía ban cấp cao lãnh đạo cùng với sự hiểu biết sâu rộng từ phía cộng đồng, các kế hoạch đưa ra cần mang tính khả thi và ứng dụng cao.

Tài liệu tham khảo:

Phạm Trang (2021),"Thực hành ESG tại một trong những doanh nghiệp điển hình ở Việt Nam ". Tạp chí VIETNAMNET
Minh Lâm (2022), " ESG-Yếu tố quan trọng thu hút nhà đầu tư ngoại ". Tạp chí VNEXPRESS
S2EP01:" Chuyển đổi số và phát triển bền vững". Thực hiện bởi DX TALKS - FPT Digital

The development of circular economy in Vietnam

Nguyễn Nguyệt Anh; Ngô Phạm Hoàng Linh - CQ59/22.01CL_LT1

Global economic growth has made great impacts, but with it the lack of natural resources and increasing environmental pollution. To tackle these problems, countries in the world, including Vietnam, are moving towards a circular economic development in order to solve the challenge between economic growth and environmental protection. The circular economy is an economic model in which all activities from design, production to service delivery move towards reusing matter and eliminating negative environmental impacts. In fact, the circular economy has begun to gain traction in Vietnam for its potential to optimise resource use, stabilise supply, and offer competitive advantage opportunities for businesses. Although Vietnam is one of the countries with many efforts and achievements in the process of sustainable development, the country is now faced with the increase of waste in many types, especially the domestic waste, while the infrastructure for waste management is still inadequate. In addition, most Vietnamese enterprises have outdated technology, small production scale and lack of resources to invest in recycling technology. Therefore, building a circular economy was identified by the 13th National Party Congress as one of the country's development orientations for 2021 - 2030 to achieve sustainable development, environmental protection, and response to environmental pollution and climate change on a large scale in the next ten years. The scientific research outlines some definitions, prospects, and solutions to promote the development of a circular economy in Vietnam.

Definition of circular economy

To date, more than 100 definitions for circular economy have been mentioned in scientific papers and academic journals. Experts and scientists from different fields take different approaches to the circular economy. A philosopher will have a different perspective from a financial analyst when it comes to understanding the circular economy. However, the common approach to circular economy often focuses on using raw materials or systems change.

In the first approach, the concept of circular economy is based on a three-pillar system involving the “make-use-recycle” model, which promotes waste reduction and lowers resource extraction through recycling, reducing, and reusing. In terms of the first approach, the circular economy is a systemic approach to economic development designed to benefit businesses, society and the environment. A circular economy is one that is

restorative and regenerative by design and ensures the economy can grow while becoming less dependent on nonrenewable resources. With the second approach, definitions that focus on system change often emphasise three elements including: Closed cycles, Renewable energy, Systems thinking.

In a circular economy, material cycles are closed following the example of an ecosystem. There is no such thing as waste, because every residual stream can be used to make a new product. Toxic substances are eliminated and residual flows are separated into a biological and a technical cycle. Producers take back their products after use and repair them for a new useful life. In this system, it is therefore not only important that materials are recycled properly, but also that products, components and raw materials remain of high quality in these cycles.Similar to raw materials and products, energy also lasts as long as possible in a circular economy. The circular economic system is fed by renewable energy sources. Because it is not possible to recycle energy, there is no mention of energy cycles , but of type energy flows. The concept of a circular economy treats used plastics as valuable material resources to be recycled rather than as waste to be discarded. This is highly favourable to promote sustainable development as it introduces an opportunity for Vietnam to scale up recycling and other plastic circularity efforts. That is, according to systems approach, a circular economy is an economic system of closed loops in which raw materials, components and products lose their value as little as possible, renewable energy sources are used and systems thinking is the core.

A circular economy is an approach to economic growth that benefits everyone within the limits of our planet. The method lies in every stage of a production process: from designing, manufacturing, consumption to discarded. In that process, the design stage plays the most important role as around 80% of environmental impacts are determined in this stage. By designing out waste and pollution, keeping products and materials in use, and regenerating natural systems, we can “reinvent” everything. That is the comprehension of the circular economy.

Opportunities and challenges for developing circular economy in Vietnam

Early indications of circular economy models emerged worldwide, providing promising avenues for the development of the circular economy in Vietnam. These indications are illustrated below:

First, Vietnam is a country with a strong speed of deep integration into the economy, especially participating in bilateral and multilateral free trade agreements. Most of these agreements contain provisions and agreements on sustainable development, environmental protection, response to climate change and compliance with waste and emission standards. This will be a premise to promote Vietnam to accelerate its transformation to a circular economy model.

Second, many countries have achieved success in adoption of the circular economy model such as Sweden, Finland, Singapore, Canada, etc. That has provided a great opportunity for Vietnam to gain valuable experiences from such pioneers and will go in line with the general trend.

Third, Vietnam has been heading to the fourth industrial revolution, research and promotion of technological innovation, moving from the real world to the digital world will be a great opportunity to realise economic development. cycle, resulting in a higher growth efficiency than the previous growth method.

Fourth, Vietnam is implementing Sustainable Development Goals (SDGs) and responding to climate change. Adopting a circular economy helps to reduce greenhouse gases because they are recovered almost completely, no emissions to the environment. Developing a circular economy is exactly the way to achieve many goals and targets of SDGs.

As a country with a backward economy, the transition to a circular economy with many high requirements of the development and integration trend has posed many challenges for Vietnam such as:

First, encouraging complete understanding and adoption of the circular economy, from initial planning to execution, in all industries and areas by companies, individuals, and management personnel, as well as leaders, is a major obstacle that needs to be overcome to achieve a shared agreement.

Second, resources for the transition to circular economy development are still weak. The circular economy must be associated with scientific innovation and access to advanced technology. In addition, to develop a circular economy requires a team of good experts who can solve problems from the beginning to the end of the whole process.

Third, the concept of circular economy involves a zero-emission strategy that necessitates a collaborative distribution of economic advantages. Consequently, it is a huge task to motivate stakeholders to adopt a circular economy through the use of market mechanisms and economic incentives.

Fourth, Vietnam currently does not have many companies that possess advanced recycling technology and expertise to effectively reuse used products. It is a challenging task to shift the entire society's production and consumption habits towards using recyclable materials only, especially for widely-used products such as plastic bags and disposable plastic items. Vietnamese small and medium-sized enterprises find it difficult to invest in technological innovation.

What steps should be taken to put the current circular economy roadmaps into action?

The concept of circularity goes beyond simply managing waste and should be implemented in every aspect of design, production, consumption, waste management, and

resource utilisation. In the circular economy, design encompasses not only product design but also waste design. Hence, the objectives that have been established consist of developing eco-friendly goods and enhancing the capacity for recycling. Additionally, during the production phase, emphasis must be placed on minimising emissions and optimising the flow of materials. In the meantime, the focus will be on improving services and increasing consumer accountability towards the environment. The last step of waste management will involve sorting, collecting at the end of the product life cycle, and recycling the waste.

On the part of management agencies, first of all, it is necessary to synchronously implement solutions from raising awareness for people and businesses to perfect institutions and organisations presently. The State needs to perform the role of creation so that businesses and people can promote their central role in building and developing the circular economy in Vietnam.

It is necessary to issue a clear legal corridor for the formation and development of a circular economy from the Party's policies to the State's laws. Vietnam needs to build a roadmap and proceed to formulate a law for circular economy development.

Circular economy development should be supported in the sectors, fields and localities whose economic models have been close to the circular economy approach; thereby the State supplements and makes appropriate suggestions for each sector and field to be piloted and then multiplied.

For enterprises, it is first necessary to actively raise the awareness of business owners and the public for the development of the circular economy model of the country. Secondly, focusing financial resources on scientific and technological innovation, transformation of modern production methods. Businesses must take careful consideration of choosing short-term benefits or investing for long-term goals in the future.

Circular economy is a global trend and Vietnam is no exception. To realise this orientation, it requires the joint efforts of all sectors in society, especially the State and enterprises with a central role.

Tài liệu tham khảo:

https://vir.com.vn/extra-support-required-for-circular-economy-development-in-vietnam-99395.html?fbclid=IwAR2yzDoIYFPQ9Bhz_agOkS3Soke1PTXNxqcjSCMrdQE9PbUXHecnxiQxD7g

https://tapchicongsan.org.vn/web/english/economy/detail/-/asset_publisher/mqd1ARxqSObP/content/opportunities-and-challenges-for-developing-circular-economy-in-vietnam?fbclid=IwAR3auyfkv0TYQQj4cERJGSX_bmsqc6bAvD3wGBwXmBMxdt6Sh3umZ2LQnw0

https://ejmcm.com/article_5971_c40ddb2d224b57dd18bd3ac63685f075.pdf

https://www.vietnam-briefing.com/news/vietnams-circular-economy-decision-687-development-plan-ratified.html/

Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển thị trường hàng hóa xanh ở Việt Nam

Nguyễn Thị Phương Anh - CQ59/22.04CLC

Một trong những vấn đề quan trọng mà các nước đang phát triển phải đối mặt hiện nay là làm sao vừa có thể tận dụng triệt để mọi cơ hội trong quá trình hội nhập thế giới để thúc tiến, tăng trưởng kinh tế, vừa hạn chế thấp nhất các tác động tiêu cực của nó đến vấn đề môi trường, xã hội. Phát triển hàng hóa xanh, xu hướng tiêu dùng xanh sẽ là chìa khóa quan trọng để Việt Nam phát triển nền kinh tế xanh, tiêu dùng bền vững.

Thuật ngữ "hàng hóa xanh" lần đầu tiên được Hội nghị liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) năm 1995 đưa ra. Theo đó, "*Hàng hóa xanh là hàng hóa ít gây hại cho môi trường hơn ở một số giai đoạn trong vòng đời hàng hóa hơn các hàng hóa truyền thống; hoặc là các hàng hóa có những đóng góp trong việc bảo tồn môi trường"*. Hiện nay, tiêu dùng hàng hóa xanh đang dần trở thành xu thế mới, và nhận thức của người dân về việc tiêu dùng hàng hóa thân thiện với môi trường ngày càng được nâng cao do nền kinh tế tăng trưởng cùng với mức sống ngày càng được cải thiện.

Thực trạng phát triển thị trường hàng hóa xanh tại Việt Nam

Thứ nhất, tuy rằng khối lượng và chủng loại hàng hóa xanh có mặt trên thị trường ngày càng nhiều hơn và có chất lượng cao, nhưng so với các nước phát triển trong khu vực, nguồn cung hàng hóa ở nước ta vẫn còn hạn hẹp. Hiện nay, trên thị trường, số lượng và chủng loại hàng hóa xanh vẫn chỉ đang tập trung vào một số món mặt hàng như hàng hóa tiết kiệm năng lượng, vật liệu xây dựng, sản phẩm nông nghiệp hữu cơ,… trong khi rất nhiều các nhóm mặt hàng khác chưa được phát triển, bản thân các nhóm hàng hóa đang được tập trung này cũng còn hết sức khiêm tốn. Trên thực tế, hầu như các mặt hàng xanh sử dụng dài ngày trên thị trường chủ yếu là nhập khẩu từ nước ngoài và gia công, lắp ráp tại Việt Nam.

Điều đó đến từ năng lực tự sản xuất mặt hàng này vẫn còn hạn chế, nhiều doanh nghiệp từ chối đổi mới công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường. Mặt khác, đối với các doanh nghiệp chủ động đầu tư, đổi mới mô hình sản xuất, họ vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc huy động nguồn lực, lựa chọn công nghệ phù hợp. Bên cạnh đó, việc kiểm định hàng hóa xanh, sạch, đạt tiêu chuẩn vẫn chưa được thực hiện nghiêm túc, dẫn đến tình trạng xuất hiện hàng giả, hàng nhái, làm lung lay niềm tin của người tiêu dùng.

Thứ hai, các kênh phân phối hàng hóa xanh chưa phát triển. Theo ý kiến đánh giá của các nhà quản trị doanh nghiệp, so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tỷ trọng lưu chuyển hàng hóa xanh tiêu thụ qua hệ thống chợ chiếm 0,5%, qua

mạng lưới các cửa hàng truyền thống là 3%, các siêu thị và trung tâm thương mại chiếm ưu thế hơn với lần lượt là 13% và 9%. Các cửa hàng tiện lợi, chuyên doanh chiếm khoảng 3,5% và 5,5%. Bên cạnh đó, các hình thức như mua thẳng từ cơ sở sản xuất, dưới hình thức xách tay cũng không chiếm khối lượng lớn, chỉ khoảng 1%.

Thứ ba, thói quen và thu nhập là một trong những yếu tố có ảnh hưởng khá lớn đến quyết định sử dụng hàng hóa của người tiêu dùng. Chi phí sản xuất hàng hóa xanh thường lớn hơn nhiều so với loại hàng hóa tương tự, nên giá thành cao và khả năng cạnh tranh trên thị trường kém. Phần đông người tiêu dùng vẫn có thói quen tiêu dùng, lựa chọn sản phẩm quan tâm nhiều đến giá bán và mẫu mã, ít để ý đến tính thân thiện môi trường của hàng hóa. Việc tiêu dùng các hàng hóa được dán nhãn sinh thái cũng chủ yếu tập trung ở tập người am hiểu cũng như quan tâm nhiều đến vấn đề thân thiện với môi trường cũng như có thu nhập cao (trên 11 triệu đồng/tháng).

Hình 1: Nguyên nhân doanh nghiệp không đầu tư đổi mới công nghệ thân thiện với môi trường

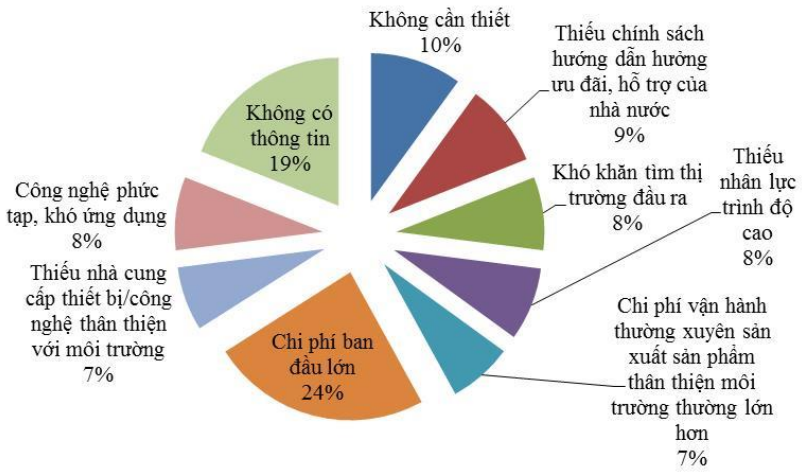

Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dự báo KT-XH Quốc gia

Giải pháp phát triển thị trường hàng hóa xanh tại Việt Nam

Thứ nhất, Nhà nước cần hoàn thiện về cơ chế và chính sách vĩ mô, xác định các ngành trọng tâm có khả năng phát triển trong tương lai, tập trung vào các hàng hóa mà Việt Nam có thế mạnh như hàng hóa tiết kiệm năng lượng, vật liệu xây dựng, sản phẩm nông nghiệp hữu cơ,…

Ngoài ra, cần xây dựng hành lang pháp lý cụ thể và chi tiết hơn để hoạt động xây dựng, ứng dụng được bàn ban, thống nhất, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn của Việt Nam và quốc tế. Các chính sách tài chính cần góp phần hướng tới tăng trưởng xanh như mục tiêu đã đề ra. Nhà nước cũng cần có những tài trợ cho các nghiên cứu đánh giá tác động chính sách, trợ cấp cho các hoạt động công nghệ xanh, lấy nguồn thu từ nguồn phát

thải, công bố danh sách doanh nghiệp gây ô nhiễm vùng, địa phương,… Các bộ ngành tăng cường phối hợp chặt chẽ trong việc triển khai các hoạt động cần thiết, đặc biệt là về nguồn nhân lực và tài chính.

Thứ hai, một trong những điều quan trọng nhất là cần có những chính sách hỗ trợ để các doanh nghiệp mặn mà với kinh tế xanh. Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư chuyển đổi công nghệ đáp ứng tiêu chuẩn nền kinh tế xanh, định ra một thời hạn buộc các doanh nghiệp thực hiện.

- Tổ chức tốt các kênh thông tin về hàng hóa xanh.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn để hỗ trợ các doanh nghiệp, bao gồm phương pháp quản lý, thực hành các kỹ thuật cụ thể, công nghiệp giảm thiểu khí nhà kính…

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ không chỉ dành cho hàng hóa được chứng nhận nhãn xanh Việt Nam, mà cần mở rộng cho các dự án sản xuất hàng hóa xanh, thân thiện với môi trường ở nhiều cấp độ khác nhau.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần có quy định chi tiết về mức ưu đãi, hỗ trợ mà các đối tượng được hưởng và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc giải quyết cho các ưu đãi, hỗ trợ. Ví dụ như: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có chỉ số môi trường tốt được vay vốn, mở rộng sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy sử dụng công nghệ sạch.

Các doanh nghiệp cần thực hiện các chương trình đào tạo mới, đào tạo lại, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ, năng lực xử lý và tác nghiệp các tình huống kinh doanh... Phối hợp chặt chẽ giữa doanh nghiệp với các nhà khoa học, các viện nghiên cứu, hiệp hội, với đối tác ngay tại nước nhập khẩu. Việc này giúp tăng khả năng các doanh nghiệp Việt Nam trong tương lai có thể tự sản xuất hàng hóa xanh mà không cần phụ thuộc vào nguồn cung nước ngoài.

Thứ ba, tăng cường liên kết hợp tác giữa các nhà phân phối trong nước, kể cả mua bán, sát nhập để tạo sức mạnh tài chính đổi mới công nghệ, phát triển hệ thống, xây dựng thương hiệu, liên kết giữa nhà sản xuất với nhà phân phối để ổn định nguồn hàng và thị trường tiêu thụ. Ví dụ như, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tăng cường hỗ trợ nông dân kết nối, tiếp cận với dịch vụ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, kết nối với các doanh nghiệp chế biến, hệ thống tiêu thụ hàng hóa, qua đó, từng bước hình thành mạng sản xuất và chuỗi cung ứng kết nối sản xuất, chế biến, phân phối và bán hàng hóa.

Thứ tư, để có thể kích thích tiêu dùng, Chính phủ, cộng đồng doanh nghiệp và người dân cần thực hiện tốt Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam". Bởi vì người tiêu dùng Việt Nam hiện nay vẫn giữ thói quen tiêu dùng cũ và đặt ưu tiên về giá lên hàng đầu thay vì tính chất thân thiện với môi trường của sản phẩm, vậy nên các tỉnh, thành phố cần tăng cường các công tác truyền thông, tuyên truyền để thay đổi

nhận thức của người dân về ý nghĩa, tầm quan trọng của hành vi tiêu dùng xanh đối với mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng. Chúng ta có thể tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới để thực hiện các chính sách khả thi và phù hợp, như chính sách mua sắm xanh trong lĩnh vực công, quy hoạch hoạt động tái chế, xây dựng các chế tài pháp lý đối với các hành vi vi phạm,…

Về khía cạnh giá cả, chính phủ có thể áp dụng các hình thức trợ giá, tăng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các hàng hóa có mức phát thải cao và miễn thuế đối với các hàng hóa có mức phát thải thấp. Bên cạnh đó, Hiệp hội bán lẻ và siêu thị, Hội Bảo vệ người tiêu dùng làm đầu mối vận động các đơn vị hội viên nâng cao tỷ trọng hàng hóa xanh tại các trung tâm thương mại và siêu thị, kết hợp với các biện pháp quảng cáo, khuyến mãi,… sẽ giúp thu hút sự chú ý của người tiêu dùng.

Phát triển xu hướng tiêu dùng xanh, hàng hóa thân thiện với môi trường tại Việt Nam trong những năm gần đây vẫn luôn là mối quan tâm của rất nhiều người. Tuy rằng vẫn còn tồn tại rất nhiều những thách thức, tuy nhiên, việc đẩy mạnh đồng bộ nhiều giải pháp, thị trường hàng hóa xanh - hàng hóa thân thiện với môi trường tại Việt Nam trong tương lai sẽ có nhiều bước tiến đáng kể, góp phần giúp nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo:

PGS.TS. Vũ Trọng Lâm - TS. Nguyễn Thanh Bình- Giám đốc - Tổng Biên tập Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật - Học viện Ngân hàng (2023) - Phát triển thị trường hàng hóa xanh ở Việt Nam - Tạp chí Cộng sản.

(https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/827803/phat-trien-thi-truong-hang-hoa-xanh-o-viet-nam.aspx)

P.T.T (NASATI) (2021) - Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển thị trường hàng hóa thân thiện với môi trường ở Việt Nam - Bộ Khoa học và Công nghệ.

(https://www.vista.gov.vn/news/ket-qua-nghien-cuu-trien-khai/nghien-cuu-de-xuat-giai-phap-phat-trien-thi-truong-hang-hoa-than-thien-voi-moi-truong-o-viet-nam-4368.html)

Vũ Huy Hùng - Phòng Thông tin, Thư viện và Xúc tiến thương mại - VIOIT, TS. Nguyễn Thanh Bình - Học viện Ngân hàng Hà Nội - Phát triển thị trường hàng hóa xanh ở nước ta: lý luận, thực tiễn và giải pháp - Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương.

(https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/phat-trien-thi-truong-hang-hoa-xanh-o-nuoc-ta--ly-luan--thuc-tien-va-giai-phap--phan-1--4980.4050.html)

Thư giãn:

Kiểu gì cũng không thoát

Cảnh sát giao thông chặn một chiếc xe bé nhỏ, kiểm tra kỹ lưỡng từ bình cứu hoả đến hộp cứu thương, bảo hiểm đường bộ… mọi thứ đều không bắt bẻ vào đâu được.

– Thôi được, anh thật là một tài xế gương mẫu. Nào, ta làm 100 gr vodka nhân ngày lễ!

– Ồ không, để anh lại phạt tôi ư?

– Yên tâm uống đi, hôm nay là ngày lễ mà!

– Cụng ly xong, người đàn ông chui vào xe đi tiếp. Tay cảnh sát móc máy bộ đàm ra gọi: Alô! Số 3 gọi số 5… Xécgây à, Ivan đây, tớ còn nợ cậu 100 rúp phải không? Hãy lấy số tiền ấy từ chiếc Lada trắng sắp chạy qua nhé! Thằng cha lái xe vừa uống rượu đấy!

Nguồn nhân lực Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0

Lữ Mai Ngọc - CQ58/21.09

Cũng như nhiều nước đang phát triển khác, Việt Nam đã và đang tiến hành cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0). Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư là sự kết hợp của công nghệ trong các lĩnh vực vật lý, công nghệ số và sinh học, tạo ra những khả năng sản xuất hoàn toàn mới và có tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của thế giới.

Chính vì vậy, nguồn lao động Việt Nam là phương diện được Nhà nước quan tâm hàng đầu trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0. Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư từ khi xuất hiện đã dần tạo ra nhiều tác động đáng kể đến nguồn lao động Việt Nam trên một số khía cạnh như số lượng, chất lượng, cơ cấu, v.v

Nguồn lao động Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 những năm gần đây có chiều hướng phát triển rõ rệt cả về số lượng và chất lượng. Đặc biệt, số lượng và cơ cấu lao động Việt Nam đang ở trong "giai đoạn vàng" để phát triển về mọi mặt. Cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 mang đến cho nguồn lao động Việt Nam nhiều cơ hội và thách thức lớn đòi hỏi sự nỗ lực và phát triển nhiều hơn nữa đối với nguồn lao động Việt Nam hiện nay.

Về số lượng lao động Việt Nam

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên các quý, giai đoạn 2020 - 2023 (Triệu người)

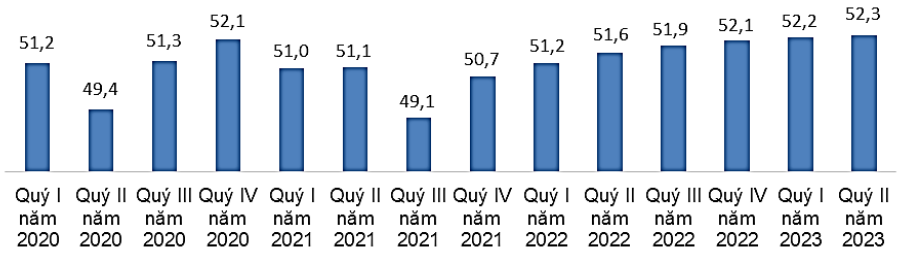

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Theo Tổng cục Thống kê**,** lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý II năm 2023 là 52,3 triệu người, tăng hơn 100 nghìn người so với quý trước và 0,7 triệu người so với cùng kỳ năm trước. So với quý trước, lực lượng lao động ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn đều tăng nhẹ (tăng tương ứng là 88 nghìn người và 19 nghìn người), lực lượng lao động nữ tăng gần 300 nghìn người, trong khi đó lực lượng lao động nam giảm 179 nghìn người. Có thể thấy sau giai đoạn bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, số lượng lao động Việt Nam đã có chiều hướng tăng đáng kể và rõ rệt.

Về chất lượng lao động Việt Nam

Biểu đồ tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ giai đoạn 2019 - 2022 (%)

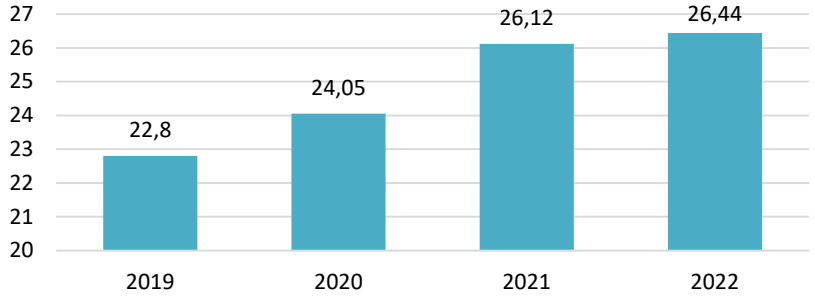

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhìn chung, chất lượng lao động của Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 liên tục được cải thiện qua các năm. Năm 2019, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là 22,8%. Năm 2020, tỷ lệ này là 24,05%; tăng 1,3% so với 2019 và đạt 26,12% trong năm 2021. Từ năm 2019 đến năm 2021, tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đã tăng 3,3%. Dựa vào biểu đồ có thể thấy rõ sự tăng trưởng mạnh mẽ về tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ từ năm 2019 đến năm 2021. Trong năm 2022, con số này tiếp tục tăng nhưng chỉ tăng nhẹ (khoảng 0,32%).

Ngoài ra cũng theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ quý II năm 2023 là 26,8%, tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước (tăng lần lượt 0,4% và 0,6%). Như vậy, tính đến quý II năm 2023, cả nước vẫn còn đến 38,3 triệu người lao động chưa qua đào tạo. Con số này cho thấy thách thức không nhỏ trong việc nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động, việc xây dựng các chương trình chính sách đào tạo cụ thể là nhu cầu cấp thiết trong thời gian tới.

Cơ hội phát triển nguồn nhân lực Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0

Thứ nhất, Việt Nam có nguồn lực lao động dồi dào và cơ cấu nguồn nhân lực lao động trẻ. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2018, Việt Nam có quy mô dân số trên 90 triệu người, đứng thứ 13 thế giới, thứ 7 châu Á và thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á. Trong đó, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm khoảng 55,16 triệu người. Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên có việc làm năm 2018 ước tính là 54 triệu người. Đến giai đoạn 2019 - 2021, số lượng lao động và tỷ lệ tham gia lao động có xu hướng giảm tuy nhiên đây là giai đoạn toàn thế giới đang phải chịu tác động nặng nề do dịch COVID-19 gây ra với mọi mặt của xã hội và không ngoại trừ nguồn nhân lực của Việt Nam. Trong giai đoạn khó khăn này, dù nền kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng nặng nề nhưng Việt Nam vẫn đảm bảo mức tăng trưởng dương, cao hơn rất nhiều so với các nước khác trên thế giới. Chính vì vậy, trong bối cảnh CMCN 4.0, đây vẫn là "giai đoạn vàng" của Việt Nam về nguồn lao động và cơ cấu nguồn lao động.

Thứ hai, chất lượng nguồn nhân lực lao động Việt Nam đang ngày càng được nâng cao đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Chất lượng nguồn lao động Việt Nam được đánh giá là thông minh, khéo léo, cần cù. Ở nhiều nhà xưởng cơ khí, lực lượng lao động kỹ thuật của Việt Nam đã làm chủ được khoa học - công nghệ, đảm nhận được các vị trí công việc phức tạp trong sản xuất. Số lượng nhân lực được tuyển để đào tạo ở các cấp tăng nhanh. Điều này có thể được xem như là một thành tựu quan trọng trong lĩnh vực đào tạo nhân lực. Trình độ học vấn của dân cư ở mức khá và tuổi thọ trung bình tăng khá nhanh. Nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn và kỹ năng tay nghề khá đã được thu hút và phát huy hiệu quả lao động cao ở một số ngành, lĩnh vực như: bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin và xuất khẩu lao động. Đội ngũ doanh nhân Việt Nam ngày càng tăng về số lượng và cải thiện về kiến thức, kỹ năng kinh doanh, từng bước tiếp cận trình độ quốc tế.

Một số thách thức đối với nguồn nhân lực Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0

Thứ nhất, số lượng lao động dồi dào gây sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm cho lao động, vẫn còn nhiều lao động không có việc làm. Ngoài ra, dân cư Việt Nam phân bố không đều và có sự khác biệt lớn theo vùng. Sự mất cân đối này hạn chế sự phát huy lợi thế về nguồn lao động vùng nông thôn. Tuy nhiên, chất lượng đào tạo, cơ cấu theo ngành nghề, lĩnh vực, sự phân bố theo vùng, miền, địa phương,… chưa đồng nhất, chưa thực sự phù hợp với nhu cầu sử dụng của xã hội, gây lãng phí nguồn lực của Nhà nước và xã hội.

Thứ hai, kỹ năng làm việc nhóm và ngoại ngữ còn thấp và hạn chế. Trong môi trường làm việc nước ngoài, ngoại ngữ luôn là điểm yếu của lao động Việt Nam. Mặt khác, năng suất lao động của Việt Nam có xu hướng tăng chậm hơn so với các nước đang phát triển trong khu vực như Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia. Như vậy, mặc dù có những bước khởi sắc đáng kể, nhưng Việt Nam cũng cần nỗ lực hơn nữa. Được như vậy, những nhà xưởng cơ khí, nhà xưởng công nghiệp sẽ theo đó mà tăng mạnh cả về chất lượng và số lượng.

Thứ ba, tính kỷ luật của lao động Việt Nam cũng chưa cao. Phần lớn lao động xuất thân từ nông thôn, nông nghiệp. Vì thế người lao động mang nặng tác phong sản xuất của một nền nông nghiệp tiểu nông. Họ chưa được trang bị các kiến thức và kỹ năng làm việc nhóm. Không chỉ vậy người lao động còn không có khả năng hợp tác và gánh chịu rủi ro. Cộng thêm việc ngại phát huy sáng kiến và chia sẻ kinh nghiệm khi làm việc.

Đề xuất giải pháp phát triển nguồn nhân lực Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0

(1) Về phía Nhà nước, Chính phủ

Thứ nhất, Nhà nước cần xây dựng chiến lược nguồn nhân lực gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế; xác định thật rõ xây dựng nguồn nhân lực là trách nhiệm của các nhà hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị.

Thứ hai, Chính phủ và các cơ quan chức năng của Chính phủ có biện pháp giải quyết hiệu quả những vấn đề cấp bách, lâu dài của nguồn nhân lực, trong đó có vấn đề khai thác, đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong việc khai thác, đào tạo, sử dụng từ nguồn nhân lực trong công nhân, nông dân, trí thức, doanh nhân, dịch vụ,…

Thứ ba, Nhà nước và Chính phủ cần có thêm các chính sách phát triển chất lượng nguồn lao động như mở thêm các lớp đào tạo nghề để giúp các lao động có kiến thức và kĩ năng nhiều hơn. Bên cạnh đó, cần tăng thêm các phúc lợi xã hội nhằm khuyến khích lao động và tăng năng suất lao động. Từ đó, nguồn lao động Việt Nam sẽ được phát triển toàn diện và là điểm mạnh thu hút đầu tư nước ngoài giúp nền kinh tế quốc dân phát triển.

(2) Về phía các doanh nghiệp

Thứ nhất, các doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược kinh doanh (sản xuất) gắn liền với chiến lược phát triển nguồn lao động. Nhiều doanh nghiệp thường chỉ chú trọng đến chiến lược kinh doanh (sản xuất) mà quên mất tầm quan trọng của công tác phát triển nguồn lao động. Bất cứ một công việc gì cũng có liên quan tới yếu tố con người, dù là các dây chuyền máy móc tự động hóa trong sản xuất cũng luôn cần có người quản lý vận hành. Việc bỏ quên công tác phát triển nhân sự sẽ dẫn đến tình trạng chất lượng nguồn lao động không đáp ứng được nhu cầu phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là các mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ hai, tăng cường đào tạo, tạo điều kiện cho nhân sự phát triển toàn diện. Khác biệt lớn nhất nằm ở nội dung đào tạo, nơi nhân sự được bổ sung, trang bị thêm những kiến thức liên quan tới chuyên môn hay các kỹ năng bổ trợ cho công việc. Về đào tạo, doanh nghiệp cần xác định hình thức áp dụng phù hợp với mục đích, khả năng và kết quả mong muốn của mình để tránh lãng phí những nguồn lực không cần thiết. Song song với đào tạo, doanh nghiệp cần tạo ra 1 môi trường làm việc thuận lợi cho nhân viên có thể phát triển toàn diện về cả chuyên môn lẫn các kỹ năng bổ trợ khác. Điều này sẽ giúp họ giải quyết công việc năng suất và hiệu quả hơn rõ rệt.

Tài liệu tham khảo:

Tổng cục Thống kê (2021), "Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm năm 2021"

Tổng cục Thống kê (2023), "Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý II năm 2023"

Lao Động - Vương Trần (29/08/2021), "Tạo động lực phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao từ cách mạng 4.0", https://laodong.vn/.

Cổng thông tin điện tử Học viện Cảnh sát Nhân dân (03/07/2020),"Phát triển nguồn nhân lực Việt Nam đáp ứng yêu cầu của Cách mạng Công nghiệp 4.0", http://hvcsnd.edu.vn/.

El Nino impacts on Vietnam's agricultural supply chain

Lê Ngọc Nam - CQ58/06.03CLC
Lê Thu Thảo - CQ58/06.02CLC

El Nino is an extreme weather phenomenon that has an intense impact on the global climate and directly affects Vietnam's agricultural and food supply chains. Agriculture is an important industry in Vietnam, contributing more than 50% of its GDP and employing 2/5 of its workforce. The El Nino has had a wide range of complicated and unexpected consequences, causing considerable changes in agricultural productivity as well as new difficulties. These effects include fluctuations in the quality and quantity of agricultural output and shifts in markets and pricing.

The two latest catastrophic El Nino events in 2015 and 2019 resulted in drought and seawater intrusion, seriously harming our nation's agricultural supply chain. This “super” El Nino, which started in May, will develop in the middle of the 2023 summer and remain through the 2024 year. The impact is expected to be stronger and heavier. In addition to increased salinity and drought, Vietnam will also experience "sand hunger, alluvial hunger, and hydroelectric water hunger." Long-lasting droughts or unpredictable floods can harm agriculture, diminish yields, kill crops, and have a negative effect on exports. El Nino may also change how agricultural markets diversify and how demand is supplied. With El Nino's insecurity and weather fluctuations, importing nations may seek supplies from other sources or raise domestic agricultural output, impacting Vietnam's agricultural exports in the near-El Nino scenario. We should be concerned about how this circumstance would affect the export and import of agricultural and aquatic products since they are all major exports from our nation.

The real scenario of "super El Nino 2023-2024" "warming up" on Vietnam's agriculture supply chain and the talking statistics

With regard to the supply of animal feed and inputs needed for our country's production, *importing nations are also facing various difficulties that are pushing them to reduce their export output to Vietnam. This has a significant impact on the supply chain of farming and processing agricultural and fishing goods in our country.*

According to the General Department of Customs of Vietnam, Australia is the largest supplier of wheat to our country. In the first quarter of this year, our country imported about 1.21 million tons of wheat (up 14% over the same period last year). According to this information, Australia accounts for around 75% of the nation's wheat imports. Therefore, if Australia's wheat output is impacted, it could be challenging for the feed industry to find supply alternatives. Along with Australia, India's restrictions on wheat exports in mid-May of last year also had an indirect impact on our nation's output of animal feed, pushing companies to hunt for alternatives to wheat.

Argentina is a major trade partner in the import of soybean meal from Vietnam. According to Customs data, in 2022, our country's imports from Argentina accounted for 2.93 million tons,

or 58.5%, of all imported soybean meal. Therefore, the prospect of a better crop from this country may bring down the price of Vietnam's soybean meal imports.

Regarding the agricultural product supply market, *due to the negative influence of El Nino, other countries are afraid of shortages and supply shortages in the near future, so the export prices of rice and coffee have increased sharply.* For rice exports in the first 6 months of this year (2023), they reached 4.27 million tons (up 2.22%) in volume and 2.3 billion in export value (34.7%) compared to the same period last year. As a result, the price of coffee for export also increased dramatically reaching 65,500 to 65,800 VND/kg, some businesses even hit 70,000 VND/kg as of mid-June 2023.

Although the rise in export prices benefits the Vietnamese market, the 2023 Super El Nino is also negatively affecting planting due to dryness and a lack of rain. According to the Ministry of Agriculture and Rural Development, saltwater intrusion and a lack of water might threaten 10,000-15,000 hectares of summer-autumn rice, of which 7,500-10,000 hectares are in the North Central area and 3,000-3,500 hectares are in the South Central region. Meanwhile, the US Department of Agriculture (USDA) estimates that Vietnam's rice exports are expected to decrease by 7% in the coming years. Coffee is another crop with similar risks as rice. Data from HSBC show that during the El Nino season of 2015-2016, Vietnam's coffee output, which consists primarily of Robusta beans, decreased by 10%.

For seafood, *shrimp and pangasius are Vietnam's major seafood exports.* Therefore, the super El Nino in 2023 causes great concern for the supply of input materials as well as the seafood export market in our country. In the past, El Nino has continuously caused diseases for farmed shrimp species; specifically, in 2015, acute hepatopancreatic necrosis disease and microsporidian disease occurred in 2019. El Nino has increased saltwater intrusion, moreover, ocean currents have changed the habitat of coastal aquatic life, possibly reducing or increasing different aquatic life, including pathogenic bacteria. With pangasius, saltwater intrusion can harm fish farming operations, delay development, and result in unfavorable color changes.

In 2016, nearly 50% of shrimp processing factories lacked raw materials and had to import shrimp for processing. The price of shrimp also increased sharply. In the same year, the price of pangasius increased from 10%-15% in Q1/2016 to VND 21,500/kg. In the main fish farming areas such as Dong Thap and An Giang, fish production decreased by 33% and 16%, respectively. Shrimp production also reached only 38,000 tons, down 2.6% over the same period in 2015. Instead of 80 markets, Pangasius output in 2016 may be sufficient to export to three major markets: the EU, the United States, and China. In addition, the phenomenon of mass fish deaths in the central provinces makes consumers both at home and abroad more concerned about the quality of Vietnam's seafood. In May 2023, the US imported just over 4.7 million tons of shrimp from Vietnam, but this production decreased by 36% compared to May 2022. In the first six months of 2023, seafood exports only reached nearly 4.2 billion USD, 27% lower than the same period in 2022.

Here are a few solutions for helping Vietnam deal with and improve El Nino.

Firstly*, climate monitoring and early warning systems* Vietnam has established robust climate monitoring and early warning systems to detect and predict El Nino patterns accurately. The Vietnam Institute of Meteorology, Hydrology, and Climate Change (IMHEN) collaborates with international institutions and relies on satellite data, weather stations, and

oceanic observations to monitor climate conditions. This early warning system enables proactive measures to be taken, ensuring timely interventions in agricultural regions at risk.

***Secondly**, crop diversification and water management.* Vietnam has encouraged crop diversification, promoting the cultivation of drought-resistant and adaptive crops. Farmers have been trained and incentivized to adopt climate-smart agricultural practices, such as efficient irrigation systems and water-saving techniques. By diversifying crops, farmers reduce their vulnerability to specific climate conditions and increase their resilience to El Nino-induced droughts.

***Thirdly,** develop alternative transportation routes.* Identify and invest in alternative routes and transportation modes to mitigate disruptions caused by extreme weather conditions during El Nino. This could involve building additional road infrastructure or utilizing rail and water transport where feasible. Collaborate with logistics providers. Work closely with logistics partners to develop contingency plans and establish efficient coordination mechanisms during periods of supply chain disruptions. This includes flexible scheduling, enhanced communication channels, and real-time tracking of shipments to minimize delays.

***Fourthly,** conduct market analysis.* Monitor and analyze market trends and demand patterns to anticipate changes in consumer preferences and adjust production accordingly. This helps to manage supply and demand imbalances that may arise due to El Nino-induced fluctuations in agricultural output. Foster collaboration between stakeholders. Facilitate communication and collaboration between farmers, agricultural cooperatives, and retailers to ensure efficient supply chain coordination. This enables adjustments in production plans and inventory management to align with changing market dynamics.

***Fifth**, implement precision agriculture technologies.* Promote the use of remote sensing, satellite imagery, and IoT-enabled devices to optimize irrigation, fertilizer application, and pest management. This enhances resource efficiency and reduces the vulnerability of crops to extreme weather conditions. Invest in storage and processing facilities. Upgrade and expand storage facilities and post-harvest processing centers to minimize post-harvest losses during periods of disrupted supply chains. This helps maintain product quality and extend the shelf life of agricultural products.

***Sixth,** establish risk-sharing mechanisms*. Introduce agricultural insurance programs that provide coverage for crop losses due to El Nino-related events. This helps protect farmers' income and provides financial support to cope with losses. Enhance agricultural extension services. Strengthen extension services to provide farmers with up-to-date knowledge and best practices for climate resilience, crop diversification, and adaptive strategies. Foster public-private partnerships. Encourage collaborations between government, industry associations, and private sector entities to promote research and development, investment in infrastructure, and the adoption of climate-smart technologies.

Vietnam's agricultural supply chain will face significant difficulties due to the extreme drought, water scarcity, and saltwater intrusion brought on by El Nino in 2024. So now is the time to implement long-term and short-term reaction strategies.

References:

Thống kê Hải quan (2023) Tổng cục Hải quan
Viễn Thông (2023) "Ba rủi ro của El Nino với kinh tế Việt Nam" VnExpress
Nguyễn Tuân (2016) "Doanh nghiệp thủy sản lo El Nino, "dè sẻn" kế hoạch lợi nhuận" Vietnamnet
(2023) "Các doanh nghiệp cần chuẩn bị gì khi đối mặt với chu kỳ El Nino mới" Weatherplus
(2023) "Vietnam news headlines May 28/2023" Vietnamnet Global

Solutions of tax administration in e-commerce in Vietnam

Đỗ Hồng Thơm - CQ58/22.08
Vũ Thu Hiền - CQ58/22.08

In recent days, with the strong development of modern science and technology, e-commerce has become an important economic field in many countries because of its advantages such as saving time, convenient transactions and costs. It is also a relatively new industry in Vietnam, so the management in general is having a lot of problems, especially e-commerce tax management. Although the Gov. has quite comprehensive and specific tax regulations for this type of e-commerce, there is still a need to make adjustments to e-commerce tax management and ensure the legal basis reason for tax collection.

An overview of the development of e-commerce in Vietnam

E-commerce in Vietnam is a fast-growing industry with diverse business types. In addition, famous e-commerce enterprises in the world have appeared in Vietnam such as: Google, Facebook, Yahoo. Especially, in recent years, many models have appeared with new businesses such as providing transportation connection services (Grab, Be), online hotel booking (Agoda, Traveloka), and sharing economy activities on digital platforms.

Nowadays, 3.5 million transactions take place on Vietnamese e-commerce platforms daily, however, many wealthy businessmen fail to pay their taxes or declare dishonestly. As a result, e-commerce tax laws and policies will help increase people's understanding of their legal obligations and their obligation to uphold them. For this category of issues, it also improves management and prevents tax losses..

Some E-commerce tax policies in Vietnam

In Vietnam, current tax policy does not distinguish between traditional business activities and e-commerce methods. Tax collection for e-commerce business activities is being carried out in accordance with the provisions of the Tax Laws, Vietnam's Tax Administration Law (QH, 2019) and guiding documents such as Decree No. 126/2020 /ND-CP dated October 19, 2020 detailing a number of articles of the Law on Tax Administration.

According to the Law on Corporate Income Tax (CIT) provisions, Vietnamese enterprises pay tax on taxable income arising in Vietnam and taxable income arising outside Vietnam. Foreign businesses having permanent premises in Vietnam must pay taxes on both taxable income generated inside Vietnam that is connected to those businesses' activities as well as taxable revenue generated outside Vietnam that is connected to those businesses' operations. Taxes are paid on taxable revenue generated in Vietnam by foreign businesses without a permanent presence there. The tax rate for all companies starting in 2016 is 20%. A 30% decrease in corporate income tax is available to enterprises in 2020 owing to the effects of the COVID-19 pandemic if their total turnover is less than 200 billion VND. Three different types

of transactions make up the majority of e-commerce tax revenue: sales made through social media or e-commerce platforms (Shopee, Lazada, Tiki); creation of game applications; advertising on Facebook, Google, and YouTube; and businesses and families who rent out homes via websites (Agoda, Traveloka).

However, tax administration for e-commerce has certain limitations. Tax administration for a number of e-commerce activities such as foreign-based companies doing hotel services in Vietnam in the online form (Agoda, Traveloka, Expedia) has revealed the limitations that need to be remedied. Some transactions are not included in the three types of transactions mentioned above that are developing and becoming a worldwide trend, such as Malaysia's Iflix service, China's WeTV service, Netflix of America. Especially for Netflix, which started providing services to Vietnamese consumers in early 2016, it is estimated to have 300,000 users, with each user paying between $6 and $12 USD per month. Netflix subscribers in Vietnam mostly register to use the service, pay fees... through online methods, credit cards. Overall, this means Netflix has the potential to earn up to 3.6 million USD (≈ 82 billion VND) per month, but the Vietnamese government does not receive any tax revenue from the transactions.

The problem of determining the revenue and income of e-commerce business objects is difficult. Currently, e-commerce management does not have tools to control and monitor the amount of goods and revenue arising from these activities. Tax collection methods are based on the declaration of sellers and specialized supervision and inspection by tax authorities. In fact, many organizations and individuals have income from providing services with income arising from foreign social networking sites (Google, Facebook, Youtube). Through data provided by banks, there are more than 18,300 organizations and individuals opening accounts at banks with a total income from Google, Facebook, and Youtube of about 1,462 billion VND.

Statistics show that the majority of businesses and people engaged in e-commerce in Vietnam do not register their operations, making it challenging for governmental authorities to monitor, manage, and identify subjects. Common infractions for online marketing and sales via social networks (Google, Facebook, Zalo) include failing to disclose or falsely declaring VAT income. Additionally, there are instances of international corporations not disclosing contractor tax for the services they provide in Vietnam. The management agency lacks the penalties to collect business tax when transactions happen in trade, despite the fact that online sales through social networks of businesses and individuals are currently increasing.

By the end of 2020, there will be roughly 15,000 YouTube channels with monetization enabled, 350 of which will have significant income and 1 million members or more, according to the Ministry of Information and Communications. Out of the 15,000 channels used to solicit tax payments or for proactive tax self-payment, the Tax Department only has information on 5,000 of them. As a result, those who make money through online sales have paid significantly less in taxes overall than they should have. More concerningly, people are figuring out how to avoid paying taxes by either not declaring, declaring dishonestly, or not stating the truth. Additionally, these individuals escape taxes by using foreign payment processors like Papal and Payoneer. In reality, there are no exact numbers yet, but it is obvious that the state budget would lose income if this situation persists.

Solution to prevent e-commerce tax loss

Firstly, constructing specialized preparation programs prepares charge authorities with information on e-commerce and data innovation. In addition, preparing in electronic information mining aptitudes is required to serve review exercises and diminish review time at commerce foundations. At charge organization offices, it is vital to organize preparation in remote dialects, data innovation, and computer assessment and testing aptitudes for gracious hirelings; to make strides in administration capacity for assessing organization officers within the field of e-commerce.

Secondly, the evolution of technology and e-commerce apps, which have been affecting social life on a daily and hourly basis, has to be studied by tax administration organizations. They also need to make plans to propose tax management policies that are essential to the type of e-commerce; it is necessary to have flexible tax policies to quickly adapt to society's growing trend of online payment. Tax administration agencies need to forecast and create a specific list of regions that will participate in e-commerce activities.

Thirdly, the agency's coordination duties must be strengthened through information exchange and collection from e-commerce operations units, information on e-commerce website registration; cooperated with administrative organizations like the Ministry of Information and Communications, the Ministry of Industry and Trade, telecommunications providers, businesses engaged in the supply of network infrastructure, among others. Developing assistance tools for tax administrators can aid in good management and prevent a loss of money for the state budget. Vietnam has developed a database and extensively implemented electronic tax services such as electronic tax declaration, electronic invoicing, online tax payment, and company registration. The usage of e-invoices has been established by the Ministry of Finance, improving the effectiveness of tax administration for online sales. However, there should be advancements that are relevant to current corporate operations.

Fourthly, state authorities must increase the assessment and inspection of new subjects resulting from online commercial operations without a permanent establishment in Vietnam, as well as develop a management structure based on worldwide best practices to avoid tax revenue loss. Furthermore, they must apply risk management in tax administration to e-commerce activities, as well as synthesize prevalent taxpayer tax evasion and avoidance behaviors.

Fifthly, state agencies need to have solutions to classify taxpayers into typical groups to have appropriate tax management measures. For taxpayers who are businesses with great tax risks, it is necessary to strengthen inspection and examination. For taxpayers who are small business individuals participating in small transactions, large quantities, and low transaction values, propaganda and education will be promoted so that they fully comply with tax laws. In addition, it is necessary to promote widespread propaganda such as tax declaration, electronic tax payment, and electronic invoices to create conditions for e-commerce development.

References:

TS. Nguyễn Thị Phương Thu, ThS. Đậu Tam Quang (2022), " Quản lý Thuế thương mại điện tử ở Việt Nam hiện nay", Tạp chí Tài chính doanh nghiệp.

ThS. Đào Thị Hạnh (2021), "Thực trạng, những vấn đề đặt ra và giải pháp cho việc quản lý thuế đối với thương mại điện tử tại Việt Nam", Tạp chí Công Thương.

Thúy Nga (2022), "Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thuế thương mại điện tử và dịch vụ số xuyên biên giới", Tạp chí điện tử Thuế nhà nước.

Cơ hội và thách thức khi chuyển đổi số của ngành hải quan Việt Nam

Trần Diễm Quỳnh - CQ59/21.06CLC

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với sự chuyển dịch mạnh mẽ của xu hướng tiêu dùng và quảng bá sản phẩm do ảnh hưởng của đại dịch dẫn đến sự bùng nổ của thương mại điện tử quốc tế từ đó đòi hỏi cơ quan Hải quan phải có chính sách quản lý phù hợp, tạo sự công bằng, thuận lợi, nhưng cũng đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, phòng, chống gian lận thương mại. Ngoài ra, cách mạng công nghiệp 4.0 với sự phát triển đột phá của các công nghệ tiên tiến và yêu cầu về việc chuyển đổi số đặt ra các thách thức và cũng là động lực cho Hải quan Việt Nam.

Chuyển đổi số của ngành hải quan trên thế giới

Hiện nay, Hải quan các nước đều tập trung xây dựng cơ quan Hải quan số với trọng tâm là tiếp tục số hoá và ứng dụng công nghệ của Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư. Năm 2018, Tổ chức Hải quan Thế giới đưa ra mô hình phát triển Hải quan số gồm 6 giai đoạn (Giai đoạn 1: Khởi động Hải quan điện tử; Giai đoạn 2: Hải quan điện tử sơ khai; Giai đoạn 3: Hải quan điện tử chuyên sâu đối với từng lĩnh vực; Giai đoạn 4: Hải quan điện tử tích hợp; Giai đoạn 5: Hải quan điện tử tiên tiến; Giai đoạn 6: Hải quan số).

Trong kế hoạch phát triển của Hải quan Mỹ giai đoạn 2021 - 2025 cũng nêu trọng tâm mục tiêu cụ thể mà Hải quan Mỹ đưa ra là chuyển đổi số. Hải quan Hoa Kỳ đưa ra 3 hoạt động cần tập trung triển khai trong giai đoạn 2020 - 2025 là: Sử dụng các kỹ thuật phân tích hiện đại; hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin để thu thập và kết nối dữ liệu có chất lượng cao; chia sẻ dữ liệu và chia sẻ kỹ thuật phân tích dữ liệu. Hiện nay, Hải quan Trung Quốc cũng đang phát triển Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ quản lý nhà nước về hải quan với trọng tâm là chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ của Cách mạng Công nghiệp 4.0, đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan thông minh. Bên cạnh đó, Hải quan Nhật Bản, Hải quan Hàn Quốc, Hải quan Liên minh Châu Âu cũng đang đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ của Cách mạng Công nghiệp 4.0 như: Trí tuệ nhân tạo (AI), Dữ liệu lớn (Big Data); Chuỗi khối (Blockchain); Kết nối Internet vạn vật (IoT). Như vậy, hải quan thông minh, hải quan số, hay biên giới thông minh là một quá trình tất yếu của việc vận dụng, tận dụng và ứng dụng công nghệ hiện đại, dữ liệu vào các hoạt động nghiệp vụ, quy trình thủ tục hải quan nhằm thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của cơ quan hải quan là tạo thuận lợi thương mại, thu thuế và đảm bảo an ninh, an toàn xã hội.

Tình hình chuyển đổi số của ngành hải quan tại Việt Nam

Lộ trình triển khai hướng tới Hải quan số tại Việt Nam

Lộ trình triển khai sẽ gồm 2 giai đoạn:

- *Giai đoạn 2021 - 2025*, hoàn thành xây dựng hệ thống công nghệ thông tin của cơ quan Hải quan trên cơ sở ứng dụng những thành tựu mới về công nghệ, phù hợp với chuẩn mực quốc tế, thực hiện Hải quan số và đáp ứng các yêu cầu:

Thứ nhất, quản lý doanh nghiệp, hàng hóa xuất nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh toàn diện từ khâu đầu đến khâu cuối; có khả năng tích hợp, kết nối, chia sẻ thông tin với các bộ, ngành, doanh nghiệp thông qua Cơ chế một cửa quốc gia và sẵn sàng trao đổi dữ liệu hải quan với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Thứ hai, hoàn thiện môi trường làm việc điện tử trong cơ quan Hải quan; xây dựng nền tảng Hải quan số dựa trên dữ liệu và dữ liệu mở; kết nối với các bên thông qua việc mở, chia sẻ dữ liệu và các nền tảng số hóa để cho phép nhiều bên tạo các dịch vụ Hải quan số.

- *Giai đoạn 2026 - 2030*, hoàn thành xây dựng Hải quan số dựa trên dữ liệu lớn và dữ liệu mở với hệ thống công nghệ thông tin hiện đại trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ các công nghệ của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, phấn đấu trở thành cơ quan Hải quan số hàng đầu trong khu vực Đông Nam Á.

Cơ hội khi chuyển đổi số ngành hải quan tại Việt Nam

Với kế hoạch hoàn thành mục tiêu 100% thủ tục hải quan được thực hiện hoàn toàn trên môi trường mạng (phi giấy tờ). Nói cách khác, các hoạt động nghiệp vụ hải quan được quản lý tự động trên môi trường số cả trước, trong và sau thông quan, đảm bảo quản lý xuyên suốt từ khâu đầu đến khâu cuối đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. Khi "phi giấy tờ" thủ tục hải quan, các hoạt động quản lý hải quan sẽ hiệu quả hơn do năng suất lao động cao hơn; sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn; giảm chi phí cho cả cơ quan hải quan và các đối tác thương mại thông qua thông quan nhanh hàng hoá; thông tin kịp thời và chính xác hơn; giảm tình trạng tắc nghẽn tại cảng, sân bay... Về mặt kỹ thuật, khi hệ thống công nghệ thông tin được sử dụng hiệu quả thì tất cả dữ liệu giao dịch xuất khẩu/nhập khẩu của một lô hàng có thể chuyển tới một hệ thống xử lý tập trung. Như vậy, cơ quan hải quan có thể gửi dữ liệu theo yêu cầu của các đơn vị thông quan tại cửa khẩu biên giới. Đồng nghĩa, cơ chế thông quan "một cửa" nhanh chóng sẽ được hiện thực hóa. Điều này có ý nghĩa rất lớn, không chỉ trong việc thực hiện yêu cầu quản lý nhà nước về hải quan một cách thống nhất, mà còn đảm bảo đối xử ngang bằng với tất cả các đối tác thương mại.

Ngoài lợi ích mang lại cho cơ quan hải quan, đích đến thứ hai của việc chuyển đổi số ngành Hải quan chính là doanh nghiệp. Doanh nghiệp xuất nhập khẩu sẽ khai báo và thực hiện thủ tục hải quan hoàn toàn thông qua môi trường mạng, mọi lúc, mọi nơi, trên mọi phương tiện. Đặc biệt, chỉ thực hiện khai thông tin hàng hóa một lần để thực hiện nhiều thủ tục hành chính thông qua hệ thống một cửa quốc gia. Khi mức độ tự động hóa triệt để, thời gian thông quan hàng hóa sẽ tiếp tục được rút ngắn; chi phí logistics, lưu kho bãi cảng tiếp tục được tiết giảm. Hàng hóa lưu thông nhanh, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp theo đó cũng sẽ được nâng cao. Kèm với đó là nâng cao tính minh bạch,

phòng chống tham nhũng, doanh nghiệp dễ dàng theo dõi tiến trình xử lý của các cơ quan quản lý nhà nước trong chuỗi cung ứng…

Đối với các bộ, ngành và các bên liên quan, việc chuyển đổi số của ngành Hải quan góp phần nâng cao năng lực quản lý, nâng cao hiệu quả và tính minh bạch trong quản lý của các bộ, ngành, thúc đẩy hình thành Chính phủ điện tử, Chính phủ số ở Việt Nam. Cụ thể, các bộ, ngành và các bên liên quan được chia sẻ thông tin về các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu thông qua hệ thống mà không phải đề nghị cơ quan hải quan cung cấp khi phát sinh, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước nói chung.

Thời gian qua, Tổng cục Hải quan cũng đã đảm bảo vận hành ổn định 24/7 hệ thống thông quan tự động (VNACCS/VCIS) và các hệ thống công nghệ thông tin của Ngành; triển khai hiệu quả Cơ chế một cửa quốc gia (NSW) và Cơ chế một cửa ASEAN (ASW). Hiện đã có 250 thủ tục hành chính của 13 bộ, ngành kết nối NSW, hơn 6,45 triệu bộ hồ sơ của hơn 63.500 doanh nghiệp được xử lý qua NSW.

Như vậy, có thể nói, việc đẩy mạnh chuyển đổi số của ngành Hải quan sẽ là một cú huých đối với sự phát triển hoạt động thương mại của Việt Nam, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của cả nền kinh tế quốc gia.

Thách thức khi chuyển đổi số ngành hải quan tại Việt Nam

Thách thức kép trong công tác bảo đảm thu ngân sách Nhà nước cũng như phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại kéo dài nhiều năm qua. Thách thức này sẽ luôn tồn tại nếu còn thuế xuất nhập khẩu, những mặt hàng cấm, mặt hàng hạn chế. Chỉ khi nào tiến đến một xã hội các sản phẩm khoa học, sở hữu trí tuệ được sử dụng một cách rộng rãi... lúc đó mới hết những thách thức này.

Bên cạnh bối cảnh thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường thì trong nước áp lực lạm phát gia tăng, nhu cầu phát triển sản xuất và tiêu dùng tăng cao. Biến động chênh lệch giá giữa các vùng, miền, trong và ngoài nước còn lớn. Đặc biệt, có sự khan hiếm cục bộ và tăng giá đột biến của một số mặt hàng trọng điểm, thiết yếu. Đây là nguyên nhân dẫn đến buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

Mặc dù Tổng cục Hải quan đã đưa vào vận hành nhiều hệ thống giám sát hải quan hiện đại song với địa bàn khá rộng và phức tạp, việc thực hiện chưa đồng đều nên vẫn còn hạn chế nhất định. Cụ thể, tình hình vận chuyển trái phép hàng hóa xuất nhập khẩu diễn biến rất phức tạp. Bên cạnh phương thức, thủ đoạn mà các đối tượng buôn lậu thường sử dụng như khai sai tên hàng, số lượng, xuất xứ, trị giá hàng hóa... đã xuất hiện phương thức, thủ đoạn mới, tinh vi.

Sau hơn 9 năm vận hành hệ thống quản lý rủi ro VCIS (thuộc nền tảng VNACCS/VCIS), bên cạnh những kết quả đạt được, hệ thống đã bộc lộ một số hạn chế. Cụ thể, đây là hệ thống "đóng", không tích hợp được với các hệ thống thông tin nghiệp vụ của Hải quan Việt Nam khiến việc tích hợp, trao đổi, xử lý thông tin, dữ liệu giữa các hệ thống ngày càng hạn chế.

Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế trên chủ yếu xuất phát từ việc chưa ứng dụng triệt để khoa học công nghệ tiên tiến vào quá trình hỗ trợ thực thi hải quan, khiến quá trình đơn giản hóa thủ tục, tạo thuận lợi thương mại vô tình làm "lộ" ra kẽ hở để các đối tượng khai thác.

Vấn đề đặt ra đối với ngành hải quan Việt Nam khi chuyển đổi số

Thứ nhất, chuyển đổi nhận thức, phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, thay đổi tư duy, nâng cao nhận thức, kỹ năng số của cán bộ công chức Hải quan và tăng cường tương tác với người dân, doanh nghiệp. Tổ chức đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ công chức trong đơn vị về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, đặc biệt là kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu. Kiện toàn lực lượng thực thi công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, thành lập lực lượng chuyên sâu, chuyên ngành và thường xuyên đào tạo, tập huấn.

Thứ hai, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trên cơ sở triển khai, cung cấp đầy đủ dịch vụ công trực tuyến và có thể truy cập trên nhiều phương tiện khác nhau; nghiên cứu sử dụng dữ liệu để giảm thành phần hồ sơ của người dân, doanh nghiệp phải nộp khi thực hiện thủ tục hành chính; xây dựng văn hoá trong xử lý công việc và tăng cường kết nối chia sẻ dữ liệu nhằm nâng cao mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp...

Thứ ba, phát triển hạ tầng số, trong đó, gắn kết chặt chẽ ứng dụng công nghệ thông tin với cải cách hành chính, ứng dụng các công nghệ 4.0 trong công tác quản lý nhà nước về Hải quan, đẩy mạnh tự động hoá tất cả các lĩnh vực Hải quan; đảm bảo an ninh an toàn, không làm gián đoạn các hoạt đông nghiệp vụ gây ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh

Thứ tư, giải pháp tài chính: Đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ giải ngân thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ trọng tâm ứng dụng công nghệ thông tin cao, tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tranh thủ sự hỗ trợ, viện trợ của các nước, các tổ chức quốc tế, các đối tác trong và ngoài nước trong quá trình triển khai ứng dụng công nghệ thông tin.

Có thể nói, việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý nhà nước về hải quan là yêu cầu khách quan, là cơ sở để xây dựng Hải quan số và Hải quan thông minh. Chuyển đổi số vừa là mục tiêu vừa là giải pháp quan trọng để xây dựng Hải quan Việt Nam chính quy, hiện đại, ngang tầm hải quan các nước phát triển trên thế giới. Đây là sự chuyển biến nhận thức quan trọng để đưa chuyển đổi số, công nghệ cao, tự động hóa thành nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

Quyết định số 2425/QĐ-BTC ngày 21/9/2021 về kiến trúc tổng thể hướng tới hải quan số - Tổng cục Hải quan
Dồn lực triển khai chuyển đổi số ngành Hải quan - Tạp chí Tài chính

Giải pháp xanh hóa kho bãi - Mắt xích quan trọng trong xu hướng logistics xanh

Nguyễn Thị Phương - CQ58/05.03

Trong bối cảnh ngành logistics đang phải đối mặt với những thách thức về môi trường, việc xanh hóa hoạt động kho bãi là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá sự phát triển bền vững của ngành. Một số biện pháp được đưa ra giúp phát triển xanh hóa hoạt động kho bãi như sau:

Giải pháp hiệu quả đầu tiên là chuyển đổi sang sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo trong vận hành kho bãi. Năng lượng tái tạo là nguồn năng lượng sạch, bền vững và có chi phí thấp hơn so với các nguồn năng lượng truyền thống. Việc ứng dụng năng lượng tái tạo kết hợp với kỹ thuật số hóa giúp doanh nghiệp giảm chi phí vận hành kho. Minh chứng cụ thể là công ty U&I logistics tiên phong với dự án điện năng lượng mặt trời áp mái lắp đạt tại kho ngoại quan số 3&4 với công suất gần 2MWp. Dự án này giúp công ty cung ứng điện cho hệ thống kiểm soát độ ẩm của kho ngoại quan đang sở hữu thay cho điện lưới, giảm chi phí điện và tăng hiệu quả hoạt động, hạ thấp nhiệt độ bên dưới mái nhà, giảm chi phí điều hòa không khí. Không chỉ vậy, dự án dùng năng lượng tái tạo còn mang lại lợi ích khác cho môi trường: Giảm phát thải khí CO_2 gần 2000 tấn/năm; tiết kiệm 10% chi phí điện năng sử dụng, giảm áp lực đối với hệ thống truyền tải điện khu vực, góp phần bảo vệ an ninh năng lượng quốc gia. Đây là một điểm sáng cho sự kết hợp hài hòa giữa kinh doanh và phát triển bền vững.

Giải pháp thứ hai, các công ty cần nhanh chóng tối ưu hóa thiết kế kho bãi. Lập kế hoạch thiết kế nhà kho cẩn thận, loại bỏ đi các bước không cần thiết trong quy trình lưu kho. Về cụ thể, công ty nên tối đa hóa không gian kho, tính toán lại chiều dài-rộng-cao của kho hàng để vừa thuận tiện xử lí vật liệu, lưu trữ hàng hóa, điều chỉnh sự di chuyển của nhân viên và thiết bị. Tối ưu không gian nhà kho vừa tiện ích, tiết kiệm được chi phí lao động và tăng hiệu suất sử dụng tài sản. các công ty có thể tham khảo xây dựng kho bãi đạt chuẩn chứng nhận LEED- chứng nhận công trình xanh do Hội đồng Công trình xanh Hoa Kỳ phát triển, giúp tiết kiệm hơn 25% năng lượng sử dụng, lượng khí thải CO_2 thấp hơn 34% và tiêu thụ ít hơn 11% lượng nước.

Giải pháp thứ ba, tối ưu vị trí xây dựng kho bãi. Các doanh nghiệp sẽ tập trung xây dựng kho bãi gần các cảng chính, đường cao tốc, sân bay để tiết kiệm chi phí và thời gian vận chuyển. Theo nghiên cứu của DHL, một nhà kho có vị trí chiến lược cho phép vận chuyển đường hàng không sang đường bộ một cách thuận tiện, sẽ giảm được hơn 50% lượng khí CO2 trong khu vực đó, do các luồng bổ sung được tối ưu và hợp nhất, thời gian giao hàng chặng cuối ngắn hơn.

Giải pháp tiếp theo đó là khuyến khích doanh nghiệp đóng gói bằng bao bì "xanh", thân thiện với môi trường với sự phát triển những vật liệu đóng gói hiện đại và vận chuyển

bền vững, các công ty nên cân nhắc đến xu hướng này. Bởi vì giảm tác động tới môi trường không chỉ giúp giảm chi phí mà còn gây ấn tượng tốt với người tiêu dùng, đây cũng là cách quảng bá thượng hiệu công ty hướng tới cộng đồng rất hiệu quả. Để giảm thiểu chất thải, nhiều công ty theo đuổi xu hướng chuyển sang sử dụng bao bì làm từ vật liệu tái chế hoặc dễ phân hủy, thân thiện với môi trường. Các nhà kho sẽ giảm được khá nhiều chi phí cho việc xử lí rác thải nhựa, thay vào đó sử dụng pallet và thùng chứa bền hơn, đồng thời tận dụng tái chế bìa cứng và kim loại.

Thêm một giải pháp khác đó là ứng dụng công nghệ trong quản lí kho bãi. Các kho bãi cần chuyển đổi từ quản lí thủ công sang áp dụng công nghệ, tự động hóa những hoạt động không cần con người. Có nhiều hệ thống quản lí kho hàng được phát triển, chẳng hạn như WMS có khả năng kết nối các cửa hàng và trung tâm phân phối với các kho hàng, cũng như phối hợp vận chuyển hàng hải và nội địa. Hệ thống này cho phép các công ty kiểm soát hàng tồn kho, phát hiện các lĩnh vực cần cải thiện tự động hóa quy trình quản lý giúp công ty giảm chi phí nhân lực, có lợi ích về tài chính và quản lý lâu dài. Không chỉ vậy, tự động hóa kho hàng giúp giảm thiểu tai nạn, tự động bãi phân phối, dùng xe điện vận chuyển hàng hóa sẽ tăng hiệu suất và ít khí thải hơn.

Trên đây là một vài giải pháp mang tính cấp thiết nhằm giúp phát triển ngành logistics bền vững có hiệu quả, mang lại giá trị lớn hơn với mức chi phí thấp hơn. Bên cạnh sự cố gắng của các doanh nghiệp, cũng rất cần đến sự tham gia của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ban hành những chính sách khuyến khích cho hoạt động logistics xanh.

Chính phủ cùng với doanh nghiệp đầu tư vào hệ thống hạ tầng logistics xanh, bao gồm cơ sở vật chất, công nghệ và quy trình quản lí, tạo ra môi trường thuận lợi phát triển. Các đề án quy hoạch đường cao tốc, cầu cảng cần xây dựng nhanh chóng, hợp lý giúp thuận tiện cho vận chuyển hàng hóa và tiết kiệm chi phí, thời gian cũng như giảm thiểu khí thải.

Tiếp đó là đưa ra các chính sách ưu đãi, giảm thuế phí đối với các doanh nghiệp triển khai logistics xanh, có ưu tiên trong thời hạn làm thủ tục xuất nhập khẩu nhằm khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp tham ra vào xu hướng.

"Xanh hóa" logistics sẽ giúp giảm phát thải khí CO_2, giảm thiểu những tác động của logistics đối với môi trường, từ đó góp phần xây dựng môi trường bền vững. Đây cũng là điều mà toàn thế giới, trong đó có Việt Nam đang tích cực chung tay thực hiện. Để phát triển logistics xanh thì cần phải tiến hành xanh hóa các hoạt động logistics, trong đó có hoạt động kho bãi - đây là hoạt động gây ô nhiễm không khí sau hoạt động vận tải, chính vì vậy việc xanh hóa kho bãi có vai trò rất quan trọng.

Tài liệu tham khảo:

Clibme.com - "logistics xanh-5 giải pháp hướng tới xanh hóa kho bãi"
https://clibme.com/logistics-xanh-5-giai-phap-huong-den-kho-bai-xanh/
Melodylogistics.com - "Logistics xanh là gì? Lợi ích và thực trạng"-
https://melodylogistics.com/logistics-xanh-la-gi-loi-ich-va-thuc-trang-cua-logistics-xanh-tai-viet-nam-1011.html
Vista.gov.vn - "Xanh hóa hoạt động kho bãi"
https://sti.vista.gov.vn/tw/Lists/TaiLieuKHCN/Attachments/311320/CVv146S272020288.pdf

QR-code: Lợi ích và rủi ro trong thanh toán tiêu dùng tại Việt Nam

Triệu Minh Quân; Đỗ Vũ Hùng Anh; Nguyễn Thu Thảo - CQ59/06.04CLC

Tổng quan nghiên cứu

Thực trạng sử dụng thanh toán tiêu dùng QR - code tại Việt Nam

Chuyển đổi số đang là một xu thế công nghệ trên toàn thế giới, chuyển đổi số có tác động to lớn tới mọi lĩnh vực xoay quanh cuộc sống của con người: kinh tế - chính trị - xã hội. Trong đó, thanh toán điện tử cũng là một trong các lĩnh vực cùng chạy trên "đường đua" chuyển đổi số. Hiện nay QR-code được sử dụng trong nhiều lĩnh vực: Quảng cáo, giải trí, marketing,… Phần mềm đọc mã QR-code sẽ được cài đặt trên điện thoại thông minh. Sau khi quét mã QR-code, các thông tin sẽ được giải mã và được sử dụng trong rất nhiều lĩnh vực áp dụng vào đời sống như: thanh toán (QR-pay), giải mã được các kí tự, hình ảnh, thông tin chi tiết về doanh nghiệp, sản phẩm, địa chỉ và website,… Hình thức thanh toán bằng quét mã QR thông qua các ứng dụng mobile banking, ví điện tử đang được mọi người ưa chuộng, được sử dụng rộng rãi vì sự tiện lợi, nhanh chóng và dễ tiếp cận.

Theo báo cáo của VISA công bố năm 2022, có tới 90% người được khảo sát đã thực hiện giao dịch thanh toán không tiền mặt, có 66% người dùng thanh toán thẻ trực tuyến, 70% thanh toán ví điện tử trực tuyến hoặc trong ứng dụng, tăng 32% so với năm trước; tỷ lệ thanh toán bằng mã QR gia tăng vượt bậc, với 61%. Từ các nhà hàng lớn đến các quán ăn ven đường hay thậm chí là cả các xe đẩy bán hàng rong, ta cũng có thể dễ dàng bắt gặp hình ảnh phổ biến của các mã thanh toán QR code. Nhiều người tiêu dùng chia sẻ, từ khi hình thức thanh toán quét mã QR trở nên phổ biến, họ hầu như không còn thói quen mang tiền mặt trên người. Thay vào đó, dù là mua một mớ rau ngoài chợ hay đi uống một ly trà đá 5 ngàn thì người mua cũng lựa chọn thanh toán bằng mã QR vì sự tiện lợi, nhanh chóng.

Thanh toán tiêu dùng QR - code

QR-code là một mã vạch ma trận, xuất phát từ "Quick Response", trong tiếng Anh cụm từ này có nghĩa là xử lý, đáp ứng nhanh, cho phép mã được giải mã ở tốc độ cao. QR - code (mã phản hồi nhanh) là một mã vạch ma trận, được phát triển bởi công ty Denso Wave đến từ Nhật Bản vào năm 1994.

Khả năng lưu trữ của mã QR-code được thể hiện như sau:

Bảng 1.1: Khả năng lưu trữ của mã QR-code

Số đơn thuần	Tối đa 7.089 ký tự
Số và chữ cái	Tối đa 4.296 ký tự
Số nhị phân (8 bit)	Tối đa 2.953 byte
Kanji/Kana (ký hiệu âm tiết sử dụng trong tiếng Nhật)	Tối đa 1.817 ký tự

Nguồn: Nghiên cứu mã QR (QR code) và ứng dụng trong công tác quản lý thông tin sinh viên tại Trường Đại học Quảng Bình.

Thanh toán tiêu dùng QR-code là hình thức sử dụng thiết bị thông minh có chức năng chụp ảnh với ứng dụng chuyên biệt để quét mã vạch mà không cần phải sử dụng tiền mặt, thẻ thanh toán. Người dùng sử dụng thanh toán QR-code rất tiện lợi, sẽ không phải khai báo bất kỳ một thông tin cá nhân, số thẻ hay thậm chí là số tài khoản ngân hàng. Hay nói cách khác, người dùng chỉ cần quét mã QR-code, nhập số tiền cần phải thanh toán và hoàn tất giao dịch. Nghiên cứu này sẽ đề cập đến thực trạng sử dụng thanh toán tiêu dùng QR-code. Từ đó, nhóm tác giả sẽ nghiên cứu và đưa ra một số lợi ích, rủi ro khi thực hiện thanh toán tiêu dùng QR-code tại Việt Nam.

Lợi ích, rủi ro sử dụng thanh toán tiêu dùng QR-code

Lợi ích sử dụng thanh toán tiêu dùng QR-code

Thứ nhất, thuận lợi cho người mua và người bán: Chỉ với một thao tác quét mã QR-code người dùng có thể thanh toán nhanh chóng và chính xác. Ngay lập tức người bán có thể kiểm tra thông tin thanh toán tại tài khoản ngân hàng cá nhân của mình.

Thứ hai, nâng cao tỷ trọng kinh tế số trong GRDP: Nhằm đáp ứng cuộc đua chuyển đổi số, hiện nay "kinh tế số" đã là cụm từ quen thuộc. Thanh toán không dùng tiền mặt trên tất cả lĩnh vực đã và đang được cả xã hội sử dụng. Chính phủ, các cơ quan ban ngành, tổ chức và cá nhân đều hướng tới thực hiện chuyển đổi số để xây dựng một xã hội thông minh, hiện đại. Các kế hoạch phát triển về hóa đơn điện tử, biên lai điện tử đã và đang được triển khai mạnh mẽ. Trong lĩnh vực tài chính, các ngân hàng, doanh nghiệp tài chính đang đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, phát triển, cung ứng cho người dùng các sản phẩm về kinh tế số, hiện đại, từng bước tiếp cận qua các ứng dụng, tiện ích trong thời đại số, góp phần hướng tới xây dựng Chính phủ số, nền kinh tế số, xã hội số, công dân số.

Cuối cùng, bảo mật, an toàn, tiện lợi và dễ dàng trong việc thanh toán: nếu thanh toán với thẻ ngân hàng, người mua vẫn còn lo lắng về việc nhân viên thực hiện thanh toán sẽ nhập chênh lệch số tiền, lộ thông tin hay phải nhập mật khẩu nhiều lần, thậm chí vô tình làm mất thẻ cũng khiến bản thân rất lo lắng. Thay vào đó, khi sử dụng thanh toán mã QR-code ngay trên điện thoại cá nhân sẽ giúp bảo mật thông tin với nhiều lớp định dạng đặc biệt, mỗi hóa đơn cần thanh toán đều có mã QR khác nhau và hiển thị mọi thông tin cụ thể, chi tiết của đơn hàng. Từ đó thông tin sẽ chi tiết, dễ dàng, nhanh chóng thanh toán và an toàn, bảo mật cao hơn rất nhiều.

Rủi ro sử dụng thanh toán tiêu dùng QR-code

Thứ nhất, lộ thông tin thông qua quét QR-code: Trong một cuộc tấn công Quishing, tin tặc sẽ gửi một email lừa đảo có chứa tệp đính kèm QR-code độc hại. Khi quét mã này, nó sẽ chuyển hướng truy cập của người dùng đến một trang lừa đảo mà tin tặc kiểm soát, để từ đó đánh cắp các thông tin, dữ liệu nhạy cảm. Ngoài ra, hầu hết các tổ chức sử dụng Quick Response Code Login (QRL) như một giải pháp thay thế cho quy trình xác thực dựa trên mật khẩu QRL cho phép người dùng đăng nhập vào tài khoản của họ bằng cách quét mã QR, mã này sẽ được mã hóa bằng thông tin đăng nhập của người dùng.

Thứ hai, màn hình chuyển khoản thanh toán sử dụng QR-code giả: Việc làm giả hóa đơn xác nhận giao dịch chuyển tiền qua Internet Banking ngày càng phổ biến và khiến nhiều nhà hàng, quán cà phê "sập bẫy". Những đối tượng lừa đảo này có thể dễ dàng tạo ra những hình ảnh "giao dịch chuyển khoản thành công" từ các website, phần mềm chuyên tạo hóa đơn giả tràn lan trên mạng. Thủ đoạn này rất đơn giản, hầu như ai cũng có thể thực hiện được nên nếu thu ngân không kịp thời kiểm tra biến động số dư có thể dẫn tới thất thoát doanh thu.

Cuối cùng, doanh thu từ nhiều tài khoản, khó kiểm soát: Hiện nay, trên thị trường có rất nhiều ngân hàng, ví điện tử,… cung cấp dịch vụ thanh toán bằng quét mã QR code. Chính vì vậy, xảy ra tình trạng trong một nhà hàng, quán cafe phải sử dụng nhiều mã QR của nhiều bên. Điều này dẫn đến tăng thời gian kiểm đếm kết ca và khó quản lý dòng doanh thu, dễ thất thoát. Bên cạnh đó, việc sử dụng nhiều mã QR của nhiều bên cũng khiến chủ và nhân viên phải hiểu vận hành của nhiều bên, tốn thời gian training và vận hành nhiều hệ thống phức tạp hơn.

Tóm lại, tuy mang đến nhiều lợi ích cho người dùng nhưng QR-code vẫn có một số rủi ro cần khắc phục. Nhóm tác giả cho rằng, giai đoạn chuyển đổi số hiện nay mới chỉ là khởi đầu của những thay đổi đến từ công nghệ nên vẫn còn tồn đọng những khuyết điểm không thể tránh khỏi. Vì vậy, nhóm tác giả tin rằng trong tương lai không xa, những phương thức thanh toán có sử dụng công nghệ sẽ trở thành công cụ tiện ích đối với người dùng.

Khuyến nghị một số giải pháp khắc phục rủi ro trong thanh toán tiêu dùng sử dụng QR code

Thứ nhất, người dùng cảnh giác và cẩn trọng khi quét mã QR được chia sẻ dưới dạng bài viết, hình ảnh ở các nơi công cộng hoặc gửi qua các trang mạng xã hội, email... Nên xem xét kỹ, cẩn trọng nội dung trang web mà mã QR chuyển tới; tránh việc quét bừa mã QR từ những nguồn không xác định. Kiểm tra đường link có đúng địa chỉ "https" và có tên miền quen thuộc mà mình muốn chuyển tới hay không? Với mạng xã hội tiên tiến ngày này, kẻ gian thường tạo các web, link giả mạo kèm mã độc để khi người dùng quét mã QR này, họ sẽ bị chuyển hướng đến các trang web độc có thể truy cập và theo dõi điện thoại của họ.

Thứ hai, sau khi nhập số tiền thanh toán, người tiêu dùng cần đối chiếu lại thông tin người thụ hưởng với người đối diện để tránh sai sót dẫn đến chuyển khoản nhầm cũng như sai lệch về số tiền để tránh làm mất thời gian của 2 bên.

Thứ ba, đối với những bên kinh doanh không chuộng sử dụng QR code để thanh toán, với mục đích an toàn thì người tiêu dùng có thể sử dụng phương pháp thanh toán tiền mặt truyền thống để tránh những hiểu lầm không đáng có.

Thứ tư, trong trường hợp lỡ quét mã và bị dẫn tới web giả mạo, ngay lập tức thoát web và tuyệt đối không được truy cập vào các quảng cáo trong đó hoặc cung cấp thông tin đăng nhập cá nhân như tài khoản ngân hàng, tài khoản mạng xã hội, mật khẩu hay mã OTP. Để đảm bảo an toàn hơn, người sử dụng nên xác thực 2 yếu tố và cài thêm các lớp bảo mật, bảo vệ khác cho tài khoản.

Cuối cùng, trong trường hợp khách hàng đã chuyển nhầm số tiền thanh toán thì nên liên hệ với người thụ hưởng tài khoản đó để xem xét chuyển lại sao cho đúng số tiền. Với trường hợp không thể liên hệ với người thụ hưởng thì người đó nên liên hệ với bên ngân hàng để có thể có những biện pháp thu hồi lại số tiền đã mất.

Tài liệu tham khảo:

Lê Xuân Cù, "Thúc đẩy hành vi sử dụng thanh toán QR-code của khách hàng tại Thành phố Hà Nội", Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng, Số 246 - tháng 11, 2022.

Nguyễn Duy Linh, Trương Thanh Đồng, "Nghiên cứu mã QR (QR code) và ứng dụng trong công tác quản lý thông tin sinh viên tại Trường Đại học Quảng Bình", Tạp chí Thông tin Khoa học & Công nghệ Quảng Bình, Số 6/ 2017.

Lê Xuân Cù, Nguyễn Thị Hải Yến, Vũ Thị Hồng Thu, "Nghiên cứu hành vi khách hàng đối với thanh toán di động QR-code: Thực nghiệm trong bối cảnh COVID-19", Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, Số 10 (2021), 26-46.

Kinh nghiệm thúc đẩy phát triển kinh tế xanh trên thế giới và bài học tham khảo cho Việt Nam

Hoàng Thị Tuyết Mai - CQ58/21.12

Phát triển kinh tế xanh là một trong những xu thế phát triển của nền kinh tế thế giới. Ở Việt Nam, xu hướng phát triển kinh tế xanh mới chỉ ở xuất phát điểm. Tuy nhiên, với lợi thế của nước đi sau, Việt Nam hoàn toàn có thể phát triển một nền kinh tế xanh toàn diện, hướng tới sự phát triển bền vững, đạt mục tiêu hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường.

Khái niệm kinh tế xanh

Kinh tế xanh là nền kinh tế sạch, thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, giảm thiểu biến đổi khí hậu; kinh tế xanh là kinh tế tăng trưởng theo chiều sâu, hao tổn ít nhiên liệu, kinh tế xanh là nền kinh tế tăng trưởng bền vững, xóa đói giảm nghèo và phát triển công bằng. Liên Hợp quốc (UNEP, 2011) xác định "kinh tế xanh" là nền kinh tế vừa mang đến hạnh phúc cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các rủi ro về môi trường và khủng hoảng sinh thái. Hiểu một cách đơn giản, kinh tế xanh là nền kinh tế ít phát thải các-bon, tiết kiệm tài nguyên, tạo ra việc làm và công bằng xã hội.

Vai trò của kinh tế xanh

Thứ nhất, kinh tế xanh góp phần xóa đói giảm nghèo. Hướng tới nền kinh tế xanh được coi là một trong những phương thức nhằm xóa đói giảm nghèo và cải thiện tổng thể chất lượng cuộc sống.

Thứ hai, kinh tế xanh duy trì và tăng cường vốn tự nhiên. Theo UNESCO (2011), các khoản đầu tư xanh trong các lĩnh vực lâm nghiệp và nông nghiệp sẽ giúp đảo ngược xu thế suy giảm đất lâm nghiệp hiện nay, tái tạo khoảng 4,5 tỷ ha nguồn tài nguyên quan trọng này trong vòng 40 năm tới.

Thứ ba, kinh tế xanh giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Theo tính toán, chỉ cần đầu tư khoảng 1,25% GDP toàn cầu vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong các ngành và phát triển năng lượng tái tạo, bao gồm cả nhiên liệu sinh học thế hệ hai, mức độ tiêu thụ năng lượng trên toàn thế giới có thể giảm đi 36% vào năm 2030 và lượng khí CO2 thải ra hàng năm sẽ giảm từ 30,6 tỷ tấn năm 2010 xuống 20 tỷ tấn năm 2050. Thêm vào đó, nhờ vào nông nghiệp xanh, kịch bản kinh tế xanh ước tính có thể giảm nồng độ khí nhà kính xuống 450ppm vào năm 2050, một mức độ được cho là hợp lý và đủ để hạn chế sự nóng lên toàn cầu ở ngưỡng 2°C.

Kinh nghiệm phát triển kinh tế xanh ở các quốc gia trên thế giới

Chuyển đổi sang nền kinh tế xanh đòi hỏi sự can thiệp mạnh mẽ của nhà nước trong việc điều chỉnh thị trường. Để đánh giá về hiệu quả bảo vệ môi trường thế giới, cần xem xét các yếu tố: sản xuất và dự trữ năng lượng; cơ sở hạ tầng năng lượng; hiệu quả sử dụng năng lượng; vận tải; nước và nước thải, vật liệu xây dựng, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp; tái

chế rác thải. Nhằm phát triển kinh tế xanh, Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm từ Mỹ, Hàn Quốc, Trung Quốc trong mở rộng và phát triển xanh. Cụ thể:

Ở Mỹ: Thực hiện thành công Chiến lược tái công nghiệp hóa

Mỹ là một trong những nước đi đầu thế giới về thực hiện chính sách "kinh tế xanh" nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đầu tiên, Mỹ thực hiện chiến lược "tái công nghiệp hóa" cho giai đoạn 10 năm với đầu tư 15 tỷ USD nhằm phát triển các nguồn năng lượng mới, khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, tiết kiệm năng lượng, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mỹ lựa chọn việc phát triển năng lượng thay thế làm hướng đi chính cho sự phát triển kinh tế xanh. Nền kinh tế lớn nhất thế giới đặt mục tiêu đến năm 2030, 65% năng lượng tiêu thụ và 35% nhiệt lượng là năng lượng từ lắp đặt tấm pin mặt trời. Trong chiến lược tiết kiệm năng lượng, Mỹ đặt mục tiêu đến 2025, nguồn năng lượng tái tạo chiếm 25% lượng phát điện và nhu cầu điện sẽ giảm 15% đến năm 2030. Chính phủ Mỹ cũng thành lập Cơ quan Triển khai năng lượng sạch (CEDA) thuộc Bộ Năng lượng có chức năng như một "ngân hàng xanh" để huy động và giải ngân vốn đầu tư cho các chương trình năng lượng sạch. Đồng thời, Mỹ đã triển khai Đạo luật Chống biến đổi khí hậu với mục tiêu giảm khí thải nhà kính và cho phép các công ty xả khí thấp hơn hạn ngạch có thể bán phần hạn mức cho doanh nghiệp khác. Mỹ yêu cầu các công ty sản xuất ô tô chuyển sang các mẫu xe sử dụng cả điện và xăng dầu, cải tiến động cơ tiết kiệm nhiên liệu.

Ở Hàn Quốc: Đẩy mạnh tiêu dùng xanh

Hàn Quốc là quốc gia châu Á đi đầu về phát triển xanh và coi tăng trưởng xanh là một phần trong chiến lược quốc gia. Chiến lược xanh của Hàn Quốc gồm ba yếu tố: công nghiệp, năng lượng và đầu tư. Chiến lược này nhằm duy trì quy mô hoạt động sản xuất kinh tế nhằm tối ưu hoá nguồn tài nguyên thiên nhiên, hạn chế tối đa ảnh hưởng môi trường lên các nguồn năng lượng và tài nguyên, đồng thời chuyển đổi đầu tư sang các hoạt động môi trường và tăng trưởng kinh tế.

Để hiện thực hoá chiến lược, Hàn Quốc đã ban hành gói kích cầu "Hiệp định tăng trưởng xanh mới" (tháng 1/2009) trị giá 50 nghìn tỷ Won trong 4 năm với 9 dự án xanh, tạo 956.000 việc làm. Cũng trong tháng 1/2009, "Kế hoạch Nghiên cứu và phát triển toàn diện về công nghệ xanh" kêu gọi tăng 2 lần chi phí cho công nghệ xanh vào năm 2012, tập trung vào các lĩnh vực như tái sử dụng rác thải, chế tạo và sử dụng pin năng lượng mặt trời, dự đoán biến đổi khí hậu, lưu giữ carbon...

Trong giai đoạn 2010-2011, chính phủ Hàn Quốc tập trung thúc đẩy phát triển ngành năng lượng gió, năng lượng mặt trời, hỗ trợ các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp xanh và ban hành luật. Hạn chế khí thải, phát triển quản lý năng lượng. Đã có nhiều dự án xanh ở Hàn Quốc được người dân tích cực tham gia như "Thành phố mặt trời", "Ngôi nhà xanh trị giá 2 triệu", "Thành phố và dòng sông xanh hơn"...

Từ năm 2011, Hàn Quốc đã chi khoảng 60 tỷ USD trong 5 năm cho phát triển xanh, tạo hơn 1,8 triệu việc làm. Cũng trong giai đoạn này, Hàn Quốc xây dựng hệ thống "thẻ thanh toán xanh" để kích thích tiêu thụ hàng hoá xanh. Với sự hỗ trợ của thẻ này, việc sử dụng hàng hoá xanh và sản phẩm tiết kiệm năng lượng ngày càng được phổ biến. Theo đó, người tiêu dùng có thể sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường và tiết kiệm chi tiêu thông qua điểm thưởng. Điểm thưởng có thể quy đổi ra tiền mặt, hoặc trừ vào các hóa đơn thanh toán.

Ở Trung Quốc: Triển khai các đặc khu kinh tế

Thông qua việc cho phép thành lập các khu phát triển công nghệ cao, Trung Quốc đã ban hành hàng loạt các quy định và luật lệ liên quan như quy định về phạm vi các lĩnh vực khoa học

và công nghệ cao được phát triển, bao gồm: vi điện tử, thông tin điện tử, không gian và vũ trụ, năng lượng mới và năng lượng hiệu quả cao, sinh thái và bảo vệ môi trường… và các ngành công nghệ thay thế khác cho các ngành công nghiệp truyền thống đang được sử dụng hiện nay.

Trong nhiều thập niên, Trung Quốc đã xây dựng nhiều đặc khu kinh tế theo định hướng thị trường. Tuy nhiên, hầu hết các SEZ này đều gây ô nhiễm môi trường, nên hiện nay, Trung Quốc đang hướng tới quỹ đạo phát triển bền vững, thông qua các SEZ "xanh".

Vào năm 2013, Chính phủ đã phát động Chương trình Khu công nghiệp phát thải các bon thấp (LCIP) nhằm hướng tới mục tiêu Hiến pháp mới của Trung Quốc là "nền văn minh sinh thái". Chương trình nhấn mạnh việc kiểm soát và định lượng phát thải các bon và phát triển cơ sở hạ tầng tại các Khu công nghiệp.

Bài học tham khảo cho Việt Nam

Để hướng tới nền kinh tế xanh, chúng ta cần khắc phục những tồn tại hạn chế của các nước trên thế giới đã gặp phải và đúc rút được những bài học như sau:

Một là, về cơ chế chính sách, trên cơ sở cương lĩnh định hướng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2016 -2020 và tầm nhìn 2030, Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Cơ chế chính sách cần tập trung vào tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới mô hình tăng trưởng, trọng tâm là cơ cấu lại ngành nghề, ưu tiên phát triển các ngành có công nghệ cao, phát thải các bon thấp; công nghệ thân thiện môi trường; sử dụng tiết kiệm năng lượng và tài nguyên; không gây ô nhiễm môi trường; phục hồi tài nguyên và hệ sinh thái.

Hai là, đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ trong nghiên cứu, hợp tác nghiên cứu các lĩnh vực ngành nghề trong nội hàm của "nền kinh tế xanh" như sử dụng năng lượng tái tạo, công nghệ sản xuất tiết kiệm tài nguyên, tiêu hao ít năng lượng, công nghệ giảm thiểu phát thải khí nhà kính; hạn chế tối đa gây ô nhiễm môi trường; phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; định hướng lại đầu tư công, hướng tới mức đầu tư khoảng 2% tổng chi ngân sách hàng năm cho khôi phục hệ sinh thái và bảo vệ môi trường.

Ba là, dựa vào tiêu chí quốc tế như đã dự tính của UNEP, đầu tư công toàn cầu 2% GDP cho phát triển kinh tế xanh, tổng kết thời gian vừa qua mức độ đầu tư cho môi trường ở Việt Nam còn thiếu hụt bao nhiêu để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và đặc biệt tích cực hợp tác quốc tế trong nỗ lực xây dựng "Nền kinh tế xanh" ở Việt Nam, huy động các nguồn lực hỗ trợ của quốc tế, nhất là nguồn vốn đầu tư 2% GDP toàn cầu cho phát triển "Kinh tế xanh". Các cơ chế tài chính khác cho phát triển rừng như REDD+; CDM. Kinh nghiệm trước đây cho thấy Việt Nam thường bỏ lỡ nhiều cơ hội đầu tư quốc tế cũng như các thể chế tài chính khác mà Việt Nam có ưu thế như CDM. Điều này cần học tập kinh nghiệm của Trung Quốc.

Để đạt được mục tiêu chính sách kinh tế xanh và bảo vệ môi trường, cần phải chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế, hướng tới phát triển "nền kinh tế xanh" là hướng tiếp cận mới. Tuy nhiên, mô hình phát triển và cơ cấu ngành nghề nào phù hợp với "Nền kinh tế xanh" trong điều kiện phát triển của Việt Nam cần phải tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện, học tập cách thức tiến hành của các quốc gia đã thực hiện trước để từ đó có lộ trình và bước đi phù hợp.

Tài liệu tham khảo:

https://tapchinganhang.gov.vn/phat-trien-kinh-te-xanh-kinh-nghiem-quoc-te-va-bai-hoc-doi-voi-viet-nam.htm

https://tapchitaichinh.vn/kinh-nghiem-quoc-te-ve-phat-trien-nen-kinh-te-xanh.html

https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/kinh-nghiem-thuc-day-phat-trien-kinh-te-xanh-tren-the-gioi-va-bai-hoc-tham-khao-cho-viet-nam-109080.htm

Cơ hội và thách thức cho thị trường xuất khẩu gạo Việt Nam trong bối cảnh Ấn Độ cấm xuất khẩu gạo

Nguyễn Ngọc Linh - CQ58/06.02CLC

Trước tình trạng Chính phủ Ấn Độ ban hành lệnh cấm xuất khẩu gạo để bình ổn giá trong nước, lệnh cấm làm hạ nhiệt giá gạo ở Ấn Độ nhưng tăng sức ép giá gạo toàn cầu. Theo sau đó là Nga và UAE các nước xuất khẩu gạo lớn cũng ban hành lệnh cấm tương tự, trong bối cảnh Bộ Nông nghiệp các quốc gia khác lo ngại hiện tượng El Nino ảnh hưởng mùa màng. Việt Nam là đất nước xuất khẩu gạo lớn thứ ba trên thế giới sẽ có cơ hội để mở rộng thêm thị trường trên toàn cầu. Đây vừa là thời cơ phát triển thị trường, gia tăng cả khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo, tuy nhiên cũng đặt ra thách thức về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Thực trạng xuất khẩu gạo của Việt Nam

Việt Nam là một trong những nước xuất khẩu nông sản lớn trong khu vực và thế giới. Trong đó, gạo là một trong những mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam và là một trong số các mặt hàng nông sản xuất khẩu có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng mạnh trong thời gian qua. Xuất khẩu gạo của Việt Nam chiếm khoảng 12,5% thị phần xuất khẩu gạo thế giới, đứng sau Ấn Độ và Thái Lan. Theo số liệu của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) năm 2022, Việt Nam đã xuất khẩu 6,15 triệu tấn gạo, đạt giá trị 3,07 tỷ USD, tăng 9,3% về khối lượng và 20,6% về giá trị so với năm 2021. Các thị trường chính của Việt Nam là Trung Quốc, Philippines, Malaysia, Cuba và Hồng Kông.

Xuất khẩu gạo tiếp tục ghi nhận sự tăng trưởng tại thị trường truyền thống, thị trường có FTA thế hệ mới. Cụ thể, khu vực thị trường châu Á tiếp tục là khu vực xuất khẩu lớn nhất trong 6 tháng năm 2023, đạt gần 3,3 triệu tấn, chiếm 77,7% tổng lượng xuất khẩu, tăng 35,8% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp đến là khu vực thị trường châu Âu, tuy chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (khoảng 2%) trong tổng lượng xuất khẩu của Việt Nam nhưng vẫn đạt 84,5 nghìn tấn, tăng trưởng hơn 28% so với cùng kỳ năm 2022. Khu vực thị trường châu Phi cũng ghi nhận sự tăng trưởng, xuất khẩu gạo đạt hơn 631 nghìn tấn, chiếm 15% tổng lượng gạo xuất khẩu, tăng gần 5% so với cùng kỳ năm 2022. Ngoài ra, người tiêu dùng tại thị trường khó tính như châu Âu, Hàn Quốc, Australia và một số thị trường mới mở ở các nước khu vực Trung Đông đang rất ưa chuộng các loại gạo chất lượng cao của Việt Nam.

Tại thị trường trong nước, theo ghi nhận Hiệp hội Lương thực Việt Nam vào ngày 27/7, giá gạo xuất khẩu 5% tấm được chào bán ở ngưỡng 558 USD/tấn. Đây là mức cao nhất trong vòng 12 năm qua. Vài ngày sau lệnh cấm xuất khẩu gạo của Ấn Độ, giá gạo tại ĐBSCL đã

nhích lên từ 100 - 200 đồng/kg. Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, mỗi năm, 100 triệu người dân Việt Nam tiêu thụ 10 triệu tấn gạo, tương đương 15 triệu tấn thóc. Lượng thóc dùng cho chế biến, chăn nuôi khoảng 12 triệu tấn. Nếu hạn hán, mất mùa xảy ra thì an ninh lương thực quốc gia vẫn được đảm bảo, nhưng cần điều chỉnh lượng gạo xuất khẩu.

Hiện nay, Ấn Độ là nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, với sản lượng bình quân trên 20 triệu tấn/năm; chiếm trên 40% nguồn cung gạo toàn cầu. Tuy nhiên vào ngày 20/7, Tổng cục Ngoại thương (thuộc Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ) thông báo dừng xuất khẩu các loại gạo không phải là Basmati (một loại gạo phổ biến tại Nam Á) để bình ổn giá trong nước. Thông báo này có hiệu lực ngay lập tức. Việc xuất khẩu sẽ chỉ được tiến hành nếu giới chức Ấn Độ cho phép, theo yêu cầu của chính phủ nước khác, nhằm đảm bảo an ninh lương thực tại nước đó. Lệnh cấm có thể hạ nhiệt giá gạo tại Ấn Độ, nhưng sẽ gây sức ép lên giá toàn cầu trong bối cảnh các nước lo ngại El Nino phá hủy mùa màng. Đây sẽ vừa là cơ hội cho thị trường xuất gạo Việt Nam nhằm gia tăng thị phần của mình trên trường quốc tế, đồng thời cũng tiềm ẩn nhiều thách thức, nguy cơ đối với an ninh lương thực quốc gia, đòi hỏi Việt Nam cần có những đối sách phù hợp.

Cơ hội lớn cho thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam

Thứ nhất, theo Cục Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường (Bộ NN&PTNT), khối lượng gạo xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2023 đạt 4,27 triệu tấn với 2,3 tỷ USD, tăng 22,2% về khối lượng và tăng 34,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Số lượng xuất khẩu gạo của Việt Nam đang và được dự đoán sẽ tiếp tục cao hơn nhiều so với thị trường lớn như Trung Quốc, Philippines, Malaysia,...

Thứ hai, giá gạo thế giới tăng cao do nguồn cung giảm và cạnh tranh giảm. Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp quốc (FAO), giá gạo thế giới trong quý I/2023 tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước. Một trong những nguyên nhân là Ấn Độ - nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới - đã áp đặt các biện pháp hạn chế xuất khẩu gạo để ưu tiên tiêu thụ nội địa. Điều này đã tạo ra cơ hội cho gạo Việt Nam cạnh tranh về giá và chất lượng với các nước khác như Thái Lan, Pakistan, Myanmar...

Thứ ba, một trong những cơ hội cho việc xuất khẩu gạo Việt Nam là hợp tác với các tổ chức quốc tế như FAO, Chương trình Lương thực Thế giới (WFP) hay Quỹ Nhi đồng Liên Hợp quốc (UNICEF). Các tổ chức này có nhu cầu cung cấp gạo cho các nước đang phải đối mặt với khủng hoảng lương thực do thiên tai, chiến tranh hay dịch bệnh. Việt Nam có thể cung cấp gạo với giá cả cạnh tranh và chất lượng cao cho các tổ chức này, đồng thời góp phần vào việc giải quyết các vấn đề nhân đạo trên thế giới.

Thứ tư, Việt Nam cũng có thể khai thác các thị trường mới như châu Âu, châu Mỹ hay châu Phi. Các thị trường này có nhu cầu về các loại gạo đặc sản như gạo hữu cơ, gạo nếp, gạo lứt hay gạo sạch. Đây là những loại gạo có giá trị gia tăng cao và phù hợp với xu hướng tiêu dùng hiện nay. Đầu tư nghiên cứu và phát triển các loại gạo mới. Việt Nam cần đầu tư vào nghiên cứu và phát triển các loại gạo mới có chất lượng cao, phù hợp với khẩu vị của người tiêu dùng trên thị trường quốc tế. Các loại gạo mới này có thể được phát triển dựa trên các giống lúa hiện có hoặc có thể được nhập khẩu từ các nước khác.

Thứ năm, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) có hiệu lực từ ngày 1/8/2020 đã mở ra cơ hội cho gạo Việt Nam tiếp cận thị trường EU - một thị trường tiềm năng với nhu cầu cao về gạo chất lượng cao, gạo hữu cơ, gạo đặc sản... Theo EVFTA, EU cam kết cho phép Việt Nam xuất khẩu vào EU với số lượng 80.000 tấn/năm với thuế suất 0%. Đây là một ưu đãi rất lớn so với các nước khác, khiến gạo Việt Nam có lợi thế cạnh tranh hơn.

Thách thức của Việt Nam trước những nguy cơ tiềm ẩn

Thứ nhất, *biến đổi khí hậu El Nino*. Theo một nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Quốc tế về Lúa (IRRI), nhiệt độ trung bình tại Việt Nam có thể tăng lên 2-3 độ C vào cuối thế kỷ này, dẫn đến giảm năng suất lúa và tăng nguy cơ thiếu nước. Ngoài ra, sự biến đổi của mực nước biển cũng gây ngập lụt cho các vùng đồng bằng sông Cửu Long và sông Hồng, làm mặn đất và ảnh hưởng đến chất lượng gạo.

Thứ hai, *năng lực sản xuất và chế biến chưa hiện đại.* Hầu hết các cơ sở sản xuất gạo của Việt Nam đều có quy mô nhỏ, thiếu vốn đầu tư, thiết bị lạc hậu, công nghệ thấp, năng suất và hiệu quả thấp. Các cơ sở chế biến gạo cũng chưa đáp ứng được các yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác... Điều này ảnh hưởng đến chất lượng và uy tín của gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Thứ ba, *thiếu đa dạng về giống gạo và chất lượng chưa cao*. Gạo Việt Nam chủ yếu là gạo trắng, gạo tẻ và gạo tấm chiếm khoảng 60% tổng lượng xuất khẩu, có hàm lượng tinh bột cao, dễ nở và dính khi nấu. Các loại gạo này có giá trị thấp và dễ bị dao động theo biến động của thị trường. Đây là loại gạo phổ biến ở các nước Đông Nam Á, nhưng không phải là sở thích của các thị trường khác như châu Âu, Mỹ hay Nhật Bản. Ngược lại, các loại cao cấp như gạo jasmine, gạo thơm, gạo japonica... chỉ chiếm khoảng 30% tổng lượng xuất khẩu. Các loại gạo này có giá trị cao hơn và ổn định hơn, nhưng lại đòi hỏi các tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng cao mà Việt Nam chưa đáp ứng được.

Thứ tư, *thiếu chuẩn mực về an toàn thực phẩm và bảo quản*. Gạo Việt Nam thường bị phát hiện có chứa các chất cấm như thuốc trừ sâu, phân bón hóa học hay chất bảo quản. Đây là nguyên nhân khiến gạo Việt Nam bị từ chối nhập khẩu hoặc áp dụng thuế cao tại một số quốc gia. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng và công nghệ bảo quản gạo của Việt Nam còn kém, dẫn đến việc mất mát và hao hụt lớn trong quá trình vận chuyển và lưu kho.

Thứ năm, *thiếu thương hiệu và chiến lược tiếp thị*. Gạo Việt Nam chưa có một thương hiệu mạnh mẽ và độc đáo để thu hút khách hàng trên thế giới. Các doanh nghiệp xuất khẩu gạo của Việt Nam cũng thiếu kinh nghiệm và kỹ năng trong việc tiếp cận và khai thác các thị trường mới. Hầu hết các doanh nghiệp chỉ bán gạo thông qua các đại lý hoặc trung gian, không có kênh tiếp thị trực tiếp với người tiêu dùng.

Thứ sáu, *hệ thống phân phối và logistics chưa phát triển.* Việt Nam chưa có một hệ thống phân phối và logistics hiệu quả để hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu gạo. Chi phí vận chuyển, bảo quản, bao bì... của gạo Việt Nam cao hơn các nước cạnh tranh. Điều này làm giảm lợi thế cạnh tranh của gạo Việt Nam về giá và chất lượng.

Đề xuất một số giải pháp tăng cường thị trường xuất khẩu gạo Việt Nam trong bối cảnh Ấn Độ cấm xuất khẩu gạo

Thứ nhất, Việt Nam cần áp dụng các biện pháp thích ứng và giảm nhẹ. Một số biện pháp thích ứng có thể là chuyển đổi các giống lúa chịu hạn, chịu mặn, chịu nhiệt; điều chỉnh thời vụ trồng; tăng cường quản lý tài nguyên nước; và nâng cao khả năng chống chịu của người nông dân. Một số biện pháp giảm nhẹ có thể là giảm sử dụng phân bón hóa học; áp dụng các phương pháp canh tác thấp carbon; và tăng cường trồng rừng bảo vệ. Bằng cách thực hiện các biện pháp này, Việt Nam có thể bảo vệ ngành sản xuất gạo của mình và duy trì vai trò là một nhà xuất khẩu gạo quan trọng trên thế giới.

Thứ hai, đa dạng hóa các giống gạo và sản phẩm gạo theo nhu cầu của từng thị trường. Cần có sự đầu tư vào nghiên cứu và phát triển các giống gạo cao cấp, có hương vị và dinh dưỡng tốt, phù hợp với khẩu vị của người tiêu dùng quốc tế. Cũng cần tìm kiếm và khai thác các sản phẩm gạo có giá trị gia tăng cao, như bột gạo, dầu gạo, rượu gạo hay sữa gạo.

Thứ ba, nâng cao chất lượng quản lý và kiểm soát an toàn thực phẩm. Cần áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm cho toàn bộ chuỗi sản xuất và xuất khẩu gạo, từ khâu trồng trọt, thu hoạch, chế biến đến đóng gói và vận chuyển. Cũng cần nâng cấp cơ sở hạ tầng và công nghệ bảo quản gạo, giảm thiểu mất mát và tăng hiệu quả. Việc cải tiến chất lượng gạo sẽ giúp Việt Nam cạnh tranh với các nước sản xuất gạo khác, như Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan, và mở rộng thị trường sang các nước khó tính như Nhật Bản, Hàn Quốc, châu Âu.

Thứ tư, xây dựng thương hiệu và chiến lược tiếp thị hiệu quả. Cần có một thương hiệu gạo Việt Nam đặc trưng và độc đáo, tạo được sự nhận biết và tin tưởng của khách hàng. Cũng cần có một chiến lược tiếp thị đồng bộ và sáng tạo, tận dụng các kênh truyền thông đa phương tiện để quảng bá hình ảnh và sản phẩm gạo Việt Nam đến với người tiêu dùng.

Thứ năm, nâng cao năng lực sản xuất và logistics. Việt Nam cần đầu tư vào việc cải tiến công nghệ sản xuất lúa gạo, từ giai đoạn canh tác đến thu hoạch, sấy khô, xay xát, đóng gói. Cần áp dụng các biện pháp tiết kiệm nước, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tăng hiệu quả sử dụng đất đai. Cần phát triển hệ thống kho bãi, vận chuyển và phân phối gạo một cách hiệu quả và an toàn. Cần hợp tác với các doanh nghiệp logistics để giảm chi phí và thời gian vận chuyển gạo.

Tóm lại, việc mở rộng thị trường xuất khẩu gạo không chỉ mang lại lợi ích kinh tế cho Việt Nam, mà còn góp phần vào việc đảm bảo an ninh lương thực cho khu vực và thế giới. Đây là một mục tiêu quan trọng và cần thiết của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu.

Tài liệu tham khảo:

Chu Khôi (2023), Xuất khẩu gạo đang rất "sáng": Cần tăng cường hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp, Tạp chí điện tử VnEconomy https://vneconomy.vn/xuat-khau-gao-dang-rat-sang-can-tang-cuong-ho-tro-von-cho-doanh-nghiep.htm

Đỗ Hương (2023), Nắm bắt cơ hội thúc đẩy xuất khẩu gạo, Báo điện tử Chính phủ. https://baochinhphu.vn/nam-bat-co-hoi-thuc-day-xuat-khau-gao-102230706152044795.htm

K.D (2023), Xuất khẩu gạo của Việt Nam đột phá tại nhiều thị trường, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam https://dangcongsan.vn/kinh-te/xuat-khau-gao-cua-viet-nam-dot-pha-tai-nhieu-thi-truong-643445.html

Rủi ro tỷ giá đối với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu ở Việt Nam

Trần Nhật Quang - CQ60/11.02CLC

Tỷ giá hối đoái là yếu tố quan trọng trong thương mại quốc tế, nó xác định giá trị đồng tiền của một quốc gia so với đồng tiền nước ngoài. Sự thay đổi tỷ giá có thể ảnh hưởng đáng kể đến sự cạnh tranh, tự chủ tài chính và giá trị của doanh nghiệp xuất nhập khẩu (XNK).

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực XNK ở Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của đất nước. Tuy nhiên, hoạt động của các doanh nghiệp XNK chịu tác động rất lớn từ những biến động của tỷ giá hối đoái, nguy cơ rủi ro tỷ giá luôn tiềm ẩn. Vì vậy, việc nhận diện rủi ro tỷ giá và đưa ra các giải pháp nhằm quản lý rủi ro tỷ giá có vai trò rất quan trọng đối với các doanh nghiệp XNK. Bài viết này sẽ phân tích về sự tác động của rủi ro tỷ giá đối với doanh nghiệp và đề xuất một số giải pháp nhằm phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với các doanh nghiệp XNK ở Việt Nam.

Tác động của rủi ro tỷ giá đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu

Rủi ro tỷ giá là rủi ro phát sinh do sự biến động của tỷ giá hối đoái làm ảnh hưởng đến thu nhập kỳ vọng của doanh nghiệp. Rủi ro tỷ giá có thể xuất phát từ hoạt động XNK, từ những khoản đầu tư hoặc đi vay bằng ngoại tệ. Với những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực XNK thì rủi ro tỷ giá luôn tiềm ẩn và thường xuyên phải đối mặt. Sự thay đổi tỷ giá làm thay đổi giá trị kỳ vọng của các khoản phải thu hoặc phải trả trong tương lai bằng đồng ngoại tệ khiến hiệu quả hoạt động XNK bị ảnh hưởng và có thể tác động mạnh đến thu nhập của doanh nghiệp.

Rủi ro tỷ giá có thể tác động đến năng lực cạnh tranh, sự tự chủ tài chính và giá trị của doanh nghiệp.

Thứ nhất, yếu tố giá cả hàng hóa quyết định đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Khi hoạt động trong điều kiện biến động tỷ giá, doanh nghiệp luôn phải dự phòng tổn thất do tỷ giá gây ra, từ đó doanh nghiệp phải tăng giá bán sản phẩm để bù đắp cho khoản tổn thất này, điều này làm cho sản phẩm của doanh nghiệp trở lên kém hấp dẫn và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp bị giảm sút.

Thứ hai, rủi ro tỷ giá mang đến tổn thất cho doanh nghiệp từ các khoản phải thu bằng ngoại tệ, từ đó tác động đến khả năng tự chủ tài chính. Khả năng tự chủ tài chính được đo lường bằng hệ số vốn chủ sở hữu trên tổng nợ. Khi rủi ro tỷ giá xảy ra sẽ ảnh đến các khoản phải thu (lỗ do tỷ giá) từ đó làm giảm hệ số vốn chủ sở hữu trên tổng nợ và tác động đến khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp.

Thứ ba, rủi ro tỷ giá tác động đến giá trị doanh nghiệp. Những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực XNK thì lợi nhuận sẽ chịu tác động thường xuyên của biến động tỷ giá từ đó tác động đến giá trị doanh nghiệp. Với những doanh nghiệp đã niêm yết, tác động này càng thể hiện rõ do cổ phiếu được giao dịch hàng ngày trên thị trường và giá cổ phiếu chính là sự thể hiện kỳ vọng của nhà đầu tư vào giá trị doanh nghiệp trong tương lai.

Cơ chế tỷ giá và biến động tỷ giá hối đoái ở Việt Nam thời gian qua

Ngày 03/01/2016 cơ chế tỷ giá trung tâm đã được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) áp dụng, đây là một bước đột phá trong lịch sử điều hành tỷ giá hối đoái ở Việt Nam. Tỷ giá trung tâm (TGTT) được tính toán và công bố dựa trên tỷ giá bình quân gia quyền trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng chốt vào giờ đóng cửa phiên giao dịch ngày hôm trước và tỷ giá hối đoái trên thị trường quốc tế lúc 7h sáng của ngày công bố. Như vậy, TGTT được hình thành dựa trên 3 trụ cột là: (i) Cơ sở tham chiếu diễn biến tỷ giá bình quân gia quyền trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng; (ii) Diễn biến tỷ giá trên thị trường quốc tế của một số đồng tiền của các nước có quan hệ thương mại, vay, trả nợ, đầu tư lớn với Việt Nam; (iii) Các cân đối kinh tế vĩ mô. Tám đồng tiền được đưa vào tham chiếu để tính TGTT bao gồm: USD, EUR, CNY, Yên Nhật, Đô la Singapore, Won (Hàn Quốc), Đô la Đài Loan và Baht (Thái Lan). Trên cơ sở TGTT công bố hàng ngày trên trang thông tin điện tử của NHNN, các tổ chức tín dụng sẽ dựa trên cơ sở tỷ giá này để quyết định tỷ giá giao dịch với khách hàng của mình trong biên độ ±3%.

Tuy nhiên, từ đầu năm 2022 đến nay, Ngân hàng trung ương Mỹ (Fed) và nhiều Ngân hàng trung ương lớn trên thế giới đẩy mạnh lộ trình thắt chặt chính sách tiền tệ, tăng nhanh lãi suất điều hành. Bên cạnh đó xung đột Nga - Ukraine làm chuỗi cung ứng toàn cầu tiếp tục gián đoạn, giá xăng dầu và hàng hóa tăng cao, lạm phát tại nhiều nền kinh tế vượt mức kiểm soát… gây biến động lớn trên thị trường quốc tế và trong nước. Trước chính sách thắt chặt tiền tệ của các nước để đối phó lạm phát leo thang, thị trường chứng kiến USD tăng giá chóng mặt lên mức cao nhất trong vòng 20 năm qua. Ngược lại, EUR và các ngoại tệ khác bị đẩy xuống đáy thấp nhất 20 năm trở lại đây. Ở trong nước có thời điểm VND giảm gần 9% so với USD, điều này cho thấy áp lực tỷ giá đối với các doanh nghiệp rất lớn.

Trước tình hình đó, NHNN đã chủ động, linh hoạt áp dụng đồng bộ các công cụ, giải pháp, can thiệp để duy trì hoạt động ổn định, thông suốt của thị trường tiền tệ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát. Để chủ động thích ứng trước diễn biến khó lường của thị trường quốc tế, ngày 17/10/2022 Thống đốc NHNN đã ban hành Quyết định số 1747/QĐ-NHNN quy định về tỷ giá giao ngay giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép. Theo đó, biên độ tỷ giá giao ngay giữa đồng Việt Nam và USD được điều chỉnh từ ±3% lên ±5%. Theo đánh giá của các chuyên gia, quyết định này đã phần nào tạo ra không gian rộng lớn hơn để các chủ thể trong đó có các doanh nghiệp XNK lựa chọn cách thức tỷ giá cân bằng trên cơ sở cung cầu thị trường. Diễn biến thị trường đã cho thấy, sau khi biên độ được nới ra, tỷ giá thị trường tiếp tục biến động thêm

một số ngày rồi dần dần tìm được điểm cân bằng và ổn định trở lại. TGTT liên tục được điều chỉnh giảm từ mức đỉnh 23.700 đồng/USD vào ngày 24/10/2022 được hạ xuống 23.612 đồng/USD vào ngày 31/12/2022. Cùng với đó, giá USD tại các ngân hàng thương mại cũng được điều chỉnh giảm. Tính đến ngày 31/12/2022, TGTT chỉ tăng gần 2,4%, tỷ giá USD/VND trên thị trường (giá bán USD tại Vietcombank) chỉ còn 23.730 đồng/USD, tăng 3,53% so với ngày đầu năm 2022.

Tiếp nối đà tăng giá năm 2022, từ đầu năm 2023 đến nay VNĐ đã tăng giá khoảng 0,8% so với USD và được dự báo sẽ còn biến động trong nửa cuối năm 2023.

Biểu đồ: Tỷ giá USD/VND bán ra tại Vietcombank từ 24/10/2022 đến 17/8/2023

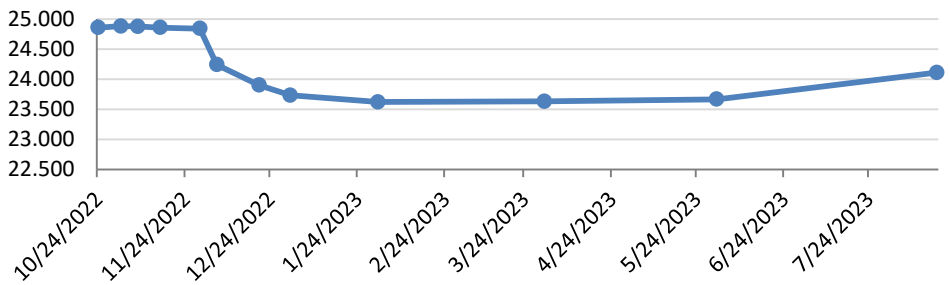

Nguồn: Tổng hợp từ website vietcombank.com.vn

Biến động tỷ giá tác động tới các doanh nghiệp xuất nhập khẩu Việt Nam

Khi tỷ giá biến động sẽ tác động đến cả doanh nghiệp xuất khẩu và doanh nghiệp nhập khẩu.

Đối với doanh nghiệp nhập khẩu: Phần lớn các hợp đồng nhập khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam đều lựa chọn USD là đồng tiền thanh toán. Do vậy khi USD tăng giá so với VND, các doanh nghiệp nhập khẩu sẽ bị tăng chi phí đầu vào từ đó dẫn tới giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp xuất khẩu: USD tăng giá khiến doanh thu xuất khẩu khi quy đổi sang đồng Việt Nam tăng, giúp cho các doanh nghiệp xuất khẩu được hưởng lợi. Tuy nhiên, doanh nghiệp khi sản xuất phải nhập khẩu nhiều nguyên phụ liệu, giá USD tăng khiến doanh nghiệp bị bội chi về phí nhập khẩu, phí vận tải (logistics) và phải gánh khoản chênh lệch tỷ giá rất lớn nếu vay nợ bằng USD.

Thực tế thời gian qua, USD liên tục tăng giá đã tác động bất lợi đến các doanh nghiệp thuộc các ngành nhập khẩu nguyên vật liệu để gia công xuất khẩu như dệt may, da dày, điện tử, thép, nhựa, gỗ… gây sức ép giảm kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Tính trên tổng thể, ngành dệt may được hưởng lợi từ việc tỷ giá tăng do Việt Nam xuất siêu hàng dệt may, nhưng đối với các doanh nghiệp phải nhập khẩu trang thiết bị, nguyên phụ liệu từ nước ngoài lại gặp nhiều bất lợi. Giá nguyên vật liệu nhập khẩu liên tục tăng khiến phần lãi từ chênh lệch tỷ giá gần như không đáng kể. Đối với các doanh nghiệp ngành chế biến thủy hải sản, mặc dù không phải nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào, tuy nhiên khi

xuất khẩu sang các thị trường thanh toán bằng đồng nội địa không phải USD thì cũng gặp nhiều khó khăn do các đồng tiền khác bị mất giá quá nhiều so với USD. Vì vậy, các doanh nghiệp này phải chấp nhận thiệt hại tài chính do rủi ro tỷ giá gây ra.

Theo nhận định của tác giả, trong thời gian tới tỷ giá hối đoái ở Việt Nam vẫn còn chịu nhiều áp lực dù không quá lớn như thời gian qua. Biến động tỷ giá phụ thuộc vào nhiều yếu tố bao gồm cả yếu tố trong nước và tình hình kinh tế thế giới. Những tác động lên đồng USD rất đa dạng như lạm phát, thất nghiệp hay chính sách tiền tệ của FED. Gần đây nhất, với thông tin chỉ số lạm phát của Mỹ đã giảm xuống 3% tiến sát mục tiêu 2%, đây là thông tin có lợi cho nền kinh tế Mỹ góp phần thúc đẩy giá trị đồng USD trên thị trường quốc tế, nhưng qua đó gây sức ép lên tỷ giá USD/VND. Bên cạnh tình hình quốc tế, cung cầu ngoại tệ trong nước cũng là một biến số khó lường, trong trường hợp nhập khẩu nhiều thì nhu cầu ngoại tệ sẽ tăng dẫn tới tỷ giá tăng và ngược lại. Ngoài ra chênh lệch lãi suất giữa USD - VND cũng là một tác nhân tác động mạnh đến tỷ giá. Trong điều kiện lãi suất VND liên tục giảm thì chênh lệch lãi suất giữa USD và VND sẽ mở rộng, từ đó làm giảm giá trị VND, gây sức ép lên tỷ giá USD/VND.

Đề xuất giải pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu ở Việt Nam

Để giảm thiểu tác động của biến động tỷ giá, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại Việt Nam có thể áp dụng một số giải pháp sau:

Một là, các doanh nghiệp cần đa dạng hóa cơ sở khách hàng và chuỗi cung ứng qua nhiều quốc gia để giảm sự phụ thuộc vào một quốc gia hoặc một đồng tiền. Cụ thể, các doanh nghiệp có thể lựa chọn thị trường xuất, nhập khẩu, lựa chọn đồng tiền thanh toán có lợi, giảm việc chỉ sử dụng đồng USD là đồng tiền thanh toán duy nhất.

Hai là, doanh nghiệp xuất nhập khẩu có thể lựa chọn những ngân hàng có khả năng tài trợ thương mại tốt, sử dụng các công cụ phái sinh để phòng tránh rủi ro tỷ giá như hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ, hợp đồng hoán đổi ngoại tệ. Các doanh nghiệp cũng nên áp dụng các chiến lược phù hợp để giảm thiểu rủi ro do biến động tỷ giá và nâng cao khả năng chịu đựng trong nền kinh tế toàn cầu ngày càng kết nối.

Ba là, đối với các doanh nghiệp nhập khẩu nói riêng, việc tìm kiếm và tối đa hóa nguồn lực nội địa, giảm dần sự phụ thuộc vào nhập khẩu vừa giúp giảm chi phí, vừa tránh được rủi ro tỷ giá.

Bốn là, các doanh nghiệp cần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, quản lý tốt chi phí từ đó giúp doanh nghiệp có thể bù đắp những thiệt hại phát sinh do rủi ro tỷ giá.

Năm là, về lâu dài các doanh nghiệp cần làm tốt công tác dự báo trong đó chủ động xây dựng phương án ứng phó phù hợp với biến động tỷ giá và nếu có thể, doanh nghiệp nên tham gia quỹ bảo hiểm tỷ giá để phòng ngừa rủi ro./.

Tài liệu tham khảo:

https://mof.gov.vn/; https://baodautu.vn/; www.vietcombank.com.vn; https://cafef.vn; https://hocxuatnhapkhau247.com/rui-ro-ty-gia/

Giải pháp nâng cao vai trò của Hiệp định FTA trong khôi phục và phát triển kinh tế Việt Nam

Lê Minh Tuấn - CQ58/11.06
Hoàng Thu Hường - CQ58/32.03

Trong giai đoạn khôi phục kinh tế hiện nay, Việt Nam luôn nỗ lực tham gia hội nhập kinh tế quốc tế và đạt nhiều thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, các FTA cũng đặt ra nhiều thách thức cần vượt qua để nắm bắt được xu thế hội nhập của thế giới. Chính vì vậy, để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của FTA đến nền kinh tế, cần thiết phải đánh giá về thực trạng, phân tích cơ hội, thách thức và đề xuất giải pháp nâng cao vai trò của FTA trong quá trình khôi phục và phát triển kinh tế.

Tình hình nền kinh tế Việt Nam khi gia nhập các FTA

Tính tới tháng 5/2023, Việt Nam đã trở thành trung tâm của mạng lưới khu vực thương mại tự do với 15 FTA đã có hiệu lực, 1 FTA đã hoàn tất đàm phán và 3 FTA đang trong quá trình đàm phán. Dưới đây là tình hình kinh tế Việt Nam sau khi ký kết các FTA:

Một là, *việc hoàn thiện thể chế và chính sách kinh tế để phù hợp với thông lệ thương mại quốc tế.* Các FTA giúp Việt Nam cải cách và đổi mới các thể chế, chính sách kinh tế giúp tăng cường tính công bằng. Đồng thời Việt Nam đã có cổng thông tin điện tử về FTA, nhằm tạo ra công cụ tra cứu để các doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, chi phí, giảm thiểu sai sót trong quá trình kinh doanh.

Hai là, *tình hình xuất nhập khẩu có hiệu quả*. Các FTA lớn như EVFTA, CPTPP đã giúp Việt Nam giảm hoặc loại bỏ thuế quan đối với hàng hóa và dịch vụ với các đối tác ký kết, tăng cường khả năng tiếp cận và cạnh tranh trên các thị trường lớn và tiềm năng như EU, Nhật Bản, Canada, Australia,... Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2020 đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5% so với năm 2019, trong khi kim ngạch nhập khẩu đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,6%, thặng dư thương mại kỷ lục 19,1 tỷ USD, đặc biệt vai trò phục hồi nền kinh tế thể hiện rõ thông qua việc Việt Nam là một trong ít quốc gia đạt mức tăng trưởng dương trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Trong 6 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 157,63 tỷ USD, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu sang các thị trường có FTA với Việt Nam chiếm tỷ trọng cao như EU (18%), Hàn Quốc (17%), ASEAN (15%).

Ba là, *tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.* Các FTA đã giúp Việt Nam cải thiện môi trường kinh doanh, trở thành thị trường tiềm năng, thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, xây dựng cơ sở hạ tầng, năng lượng tái tạo,... Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong 6 tháng đầu năm 2021, Việt Nam đã thu hút được 15,27 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), trong đó các quốc gia có FTA thế hệ mới với Việt Nam chiếm tỷ trọng cao như Singapore (5,64 tỷ USD), Nhật Bản (2,44 tỷ USD), Hàn Quốc (2,05 tỷ USD), v.v...

Bốn là, *tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu*. Các FTA đã giúp Việt Nam kết nối với các chuỗi cung ứng toàn cầu của các doanh nghiệp lớn và uy tín trong các lĩnh vực như điện tử, ô tô, máy móc,... Việc này đã giúp Việt Nam nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí và thời gian giao hàng, gia tăng giá trị và thu nhập cho người lao động. Theo một số ước tính, ảnh hưởng tích cực mà các FTA mang lại sẽ giúp Việt Nam tăng GDP từ 1% đến 3% mỗi năm.

Cơ hội và thách thức của Việt Nam khi tham gia FTA

Việc ký kết các FTA tạo tiền đề để Việt Nam có những bước tiến xa hơn, tuy nhiên cũng mang đến cho Việt Nam không ít thách thức, đòi hỏi phải có nỗ lực vượt bậc để đạt được thành công. Dưới đây là một số cơ hội và thách thức của Việt Nam khi tham gia FTA:

Về cơ hội

Một là, cơ hội mở rộng thị trường xuất nhập khẩu. Các FTA đã giúp các ngành có lợi thế cạnh tranh như dệt may, giày da, nông sản, thủy sản,... có nhiều cơ hội tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực.

Hai là, cơ hội chuyển giao công nghệ: Khi tham gia FTA với các quốc gia có công nghệ tiên tiến, Việt Nam có cơ hội mua bản quyền, chuyển giao quy trình và công nghệ hiện đại. Điều này giúp tăng năng lực sản xuất của Việt Nam và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo nên môi trường kinh doanh hiện đại.

Ba là, cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài. Các FTA đã giúp Việt Nam cải thiện môi trường kinh doanh, minh bạch hóa các quy định pháp luật, bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư nước ngoài, từ đó thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư vào các lĩnh vực chiến lược như công nghệ cao, xây dựng cơ sở hạ tầng, năng lượng tái tạo,...

Về thách thức

Một là, thách thức về rào cản phi thuế quan. Các FTA không chỉ giảm thuế quan mà còn yêu cầu các bên tuân thủ các quy định phi thuế quan như tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn sức khỏe thực phẩm (SPS), biện pháp an toàn kỹ thuật (TBT), nguồn gốc hàng hóa (ROO),... Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp thay vì tập trung vào doanh thu thì phải nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm, quản lý chuỗi cung ứng và tuân thủ các quy định pháp luật của các đối tác.

Hai là, thách thức về hệ thống pháp luật. Thực tế cho thấy pháp luật Việt Nam chưa phù hợp với quy định của FTA thế hệ mới bởi ít các quy định FTA có thể áp dụng trực tiếp mà phải sửa đổi, bổ sung. Theo số liệu năm 2020, chỉ 23% doanh nghiệp hiểu biết về FTA, điều này gây cản trở trong việc nắm bắt cơ hội.

Ba là, thách thức về cạnh tranh và bảo vệ ngành sản xuất trong nước. Sức cạnh tranh tăng gây ra áp lực cho các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs). Các ngành sản xuất trong nước có thể bị ảnh hưởng tiêu cực bởi sự giảm thuế quan của các FTA như ngành ô tô, điện tử, sắt thép,... Để bảo vệ ngành sản xuất trong nước, cần có những biện pháp phòng vệ thương mại để nâng cao năng lực cạnh tranh, chiếm lĩnh chuỗi cung ứng toàn cầu.

Giải pháp nâng cao vai trò của các hiệp định FTA trong quá trình khôi phục và phát triển kinh tế Việt Nam

Từ thực trạng và các cơ hội, thách thức đã nêu ra, cần có giải pháp để tận dụng cơ hội, khắc phục hạn chế để thúc đẩy kinh tế phát triển lâu dài. Dưới đây là một số đề xuất nhằm nâng cao vai trò của các hiệp định FTA trong quá trình khôi phục và phát triển kinh tế Việt Nam:

Đối với Chính phủ

Một là, tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật về thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ để phù hợp với các FTA thế hệ mới. Đồng thời, tăng cường giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm trong thực hiện các cam kết, đồng thời giải quyết kịp thời các tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế.

Hai là, hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận nguồn lực. Bằng việc truyền thông về các FTA cho các doanh nghiệp thông qua các kênh truyền thông đại chúng, internet, hội thảo, tập huấn,... các doanh nghiệp sẽ dễ dàng tiếp cận nguồn lực tài chính, công nghệ, nhân lực để nâng cao chất lượng sản phẩm và thỏa mãn các tiêu chuẩn của thị trường quốc tế.

Ba là, về thúc đẩy hợp tác với các đối tác ký kết FTA. Mở rộng ký kết FTA trong các lĩnh vực như nghiên cứu và phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng, năng lượng tái tạo,... nhằm hạn chế sự phụ thuộc vào một thị trường. Đồng thời, tận dụng các cơ hội hợp tác trong khuôn khổ của ASEAN và các khối kinh tế lớn như APEC, G20,... Cần có sự linh hoạt trong đàm phán và thực thi thỏa thuận để đảm bảo công bằng với các thành viên FTA khác.

Bốn là, biện pháp phòng vệ thương mại và hỗ trợ ngành sản xuất trong nước. Việc này giúp tránh khỏi sự cạnh tranh không lành mạnh của hàng hóa và dịch vụ của các đối tác. Đồng thời, có những chính sách thu hút vốn FDI, hỗ trợ các ngành sản xuất có khả năng cạnh tranh yếu kém, đưa ra các biện pháp kích cầu tiêu dùng như tổ chức tháng khuyến mại, bán hàng lưu động, bình ổn thị trường…

Đối với doanh nghiệp

Một là, nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm. Việc đẩy mạnh đầu tư vào công nghệ, nghiên cứu và phát triển là giải pháp quan trọng để tận dụng được ưu đãi thuế quan, vượt qua các rào cản phi thuế quan, bảo vệ ngành sản xuất trong nước và tăng sức cạnh tranh trên toàn cầu và khu vực, phát triển theo hướng chuyển đổi số kết hợp với bảo vệ môi trường.

Hai là, tăng cường tìm hiểu và tiếp cận thông tin về các FTA. Cần khai thác các thông tin về thị trường, nhu cầu, xu hướng, sở thích của khách hàng của các đối tác, dự báo và có kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp và tận dụng được cơ hội mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả công tác marketing.

Ba là, tích cực hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài. Các doanh nghiệp Việt Nam cần tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài, đồng thời, cần đào tạo và bồi dưỡng nhân lực có trình độ chuyên môn cao, đủ năng lực làm việc với các đối tác quốc tế.

Kết luận: FTA đã giúp tạo ra những thành tựu trong quá trình khôi phục và nâng cao vị thế của Việt Nam trong mạng lưới hợp tác kinh tế toàn cầu, hướng tới tương lai kinh tế phục hồi và phát triển bền vững. Bên cạnh đó còn nhiều thách thức gây cản trở quá trình khôi phục và phát triển kinh tế. Vì vậy cần tập trung nỗ lực vào việc đưa ra các giải pháp trước mắt và lâu dài, có hiệu quả để nền kinh tế Việt Nam có những bước tiến xa hơn nữa trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

Thời cơ và thách thức khi Việt Nam tham gia các Hiệp định Thương mại (FTA). (2021, 20 tháng 8). https://binhphuoc.gov.vn/vi/sttt/thong-tin-doi-ngoai/thoi-co-va-thach-thuc-khi-viet-nam-tham-gia-cac-hiep-dinh-thuong-mai-fta-557.html.

Thách thức đặt ra đối với Việt Nam khi tham gia các FTA thế hệ mới. (2019, 12 tháng 8). https://trungtamwto.vn/chuyen-de/13780-thach-thuc-dat-ra-doi-voi-viet-nam-khi-tham-gia-cac-fta-the-he-moi.

Kinh tế Việt Nam khi gia nhập các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và một số định hướng hoàn thiện (2023, 02 tháng 05) https://tapchinganhang.gov.vn/kinh-te-viet-nam-khi-gia-nhap-cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-the-he-moi-va-mot-so-dinh-huong-hoan-th.htm

Số liệu xuất nhập khẩu các tháng năm 2021 (2021, Tháng 3). https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/03/so-lieu-xuat-nhap-khau-cac-thang-nam-2021

Vai trò của các hoạt động ngoại khóa trong việc rèn luyện phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học của sinh viên

Đỗ Thị Huế - CQ58/05.01

Để đào tạo được một nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển không ngừng của xã hội thì cần phải quan tâm đến việc nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện cho sinh viên. Vì thế hiện nay có rất nhiều Cơ sở giáo dục đại học đã và đang sử dụng nhiều phương pháp đổi mới để nâng cao chất lượng đào tạo. Các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam hiện nay được đào tạo các kiến thức lý luận nhưng lại thiếu đi tính thực tiễn. Do vậy, hoạt động ngoại khóa là một trong những mảng hoạt động giáo dục quan trọng ở các cơ sở giáo dục đại học trong việc giáo dục sinh viên phát triển toàn diện; giúp cho các sinh viên rèn luyện tốt các phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học.

Khái niệm

Hoạt động ngoại khóa là các hoạt động nằm ngoài chương trình học chính khóa, liên quan đến tất cả các hoạt động văn hóa - thể thao - giải trí - xã hội… Đây là một trong những chương trình học sinh, sinh viên tự nguyện tham gia theo nhu cầu, khả năng của bản thân.

Vai trò của các hoạt động ngoại khóa đối với sinh viên

Trong nhiều năm qua, các hoạt động ngoại khóa đã và đang ngày càng được mọi người quan tâm và hưởng ứng mạnh mẽ bởi đơn giản họ hiểu được vai trò, ý nghĩa to lớn của nó đối với mỗi sinh viên. Một số vai trò của hoạt động ngoại khóa phải kể đến như:

Thứ nhất, giúp giảm áp lực, tạo niềm vui và hứng thú trong học tập: Với lịch học dày đặc và ngày một khó hơn, sinh viên sẽ dần cảm thấy việc học ngày càng căng thẳng, mệt mỏi. Nếu tình trạng này xảy ra thường xuyên và kéo dài sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe và thể chất của mỗi bạn. Vì thế, việc tham gia các hoạt động ngoại khóa giúp các sinh viên có thể thư giãn sau những giờ học chính khóa. Đây cũng là một trong những yếu tố quan trọng giúp họ giải tỏa được tâm trạng, lấy lại hứng thú học tập, cải thiện tốt chất lượng học tập và trở nên tích cực hơn trong các hoạt động khác. Khi tham gia các hoạt động lành mạnh với các bạn cùng sở thích là cơ hội để các bạn sinh viên được vui chơi, sống đúng với lứa tuổi và thể hiện bản thân mình. Khi đó, họ sẽ được hòa mình vào thiên nhiên, tiếp xúc với thế giới bên ngoài giúp hình thành khả năng thích nghi với hoàn cảnh tốt hơn, phát triển nhiều mặt. Trong khi đó, các hoạt động ngoại khóa là cơ hội cho sinh viên có cơ hội khám phá, học hỏi và tìm hiểu thêm những kiến thức thú vị cho bản thân.

Thứ hai, rèn luyện kỹ năng sống, mở rộng các kiến thức xã hội: Sinh viên sẽ được bổ sung thêm kiến thức chuyên ngành, được thấy rõ thực tế hơn ngoài xã hội, hiểu rõ được những lý thuyết được học trên giảng đường; từ đó giúp sinh viên có thể nâng cao trình độ kiến thức. Đồng thời, sau thời gian tham gia những hoạt động ngoại khóa sẽ có hứng học tập hơn, đơn giản bởi tâm trạng được thoải mái; thư giãn. Khi tham gia vào hoạt động ngoại khóa/dự án xã hội, sinh viên còn đang tạo cơ hội để khám phá bản thân mình - tìm ra được sở thích và đam mê mới - từ đó có mở rộng thế giới quan và phát triển bản thân trở thành một phiên bản tốt hơn của chính mình.

Thứ ba, gắn kết mối quan hệ bạn bè: Các hoạt động tập thể giúp sinh viên giao lưu, gắn kết bạn bè, với những trò chơi hấp dẫn đều có độ khó nhất định, yêu cầu cả nhóm tập trung mới thực hiện được, từ đó giúp sinh viên hiểu thế nào là tình đồng đội, sự sẻ chia và gắn kết. Các đội chơi sẽ cùng nhau suy nghĩ, thảo luận tìm phương án và nỗ lực hết mình để vượt qua thử thách, như vậy mối quan hệ của họ sẽ được gắn kết hơn. Trên ghế giảng đường hội tụ nhiều thành phần khác nhau, đây chính là cơ hội tốt cho các sinh viên giao lưu và hòa nhập. Bằng việc giao lưu, kết nối với những đối tượng, những nhóm sinh viên khác nhau sẽ giúp các bạn trưởng thành hơn về mặt giao tiếp. Những buổi giao lưu đó có thể giúp các sinh viên có thể giao lưu kết nối thêm nhiều bạn bè, xây dựng được mối quan hệ lâu dài và bền vững. Khi đó các bạn có thể trao đổi và học hỏi thêm được nhiều điều trong học tập và đời sống.

Thứ tư, tham gia hoạt động ngoại khóa sẽ giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng mềm: Hoạt động ngoại khóa không chỉ giúp các em nhanh nhẹn, hoạt bát hơn mà thông qua đó còn giúp sinh viên phát triển thêm những kỹ năng mềm khác như kĩ năng làm việc nhóm, thuyết trình, xử lý tình huống, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp, lãnh đạo, kỹ năng xử lý tình huống, v.v... Những hoạt động ngoại khóa, những khóa đào tạo bổ ích sẽ giúp các bạn dễ dàng tiếp nhận được những kiến thức hay những kinh nghiệm mới trong cuộc sống.

Thứ năm, hoạt động ngoại khóa giúp cải thiện được tinh thần sức khỏe từ đó chất lượng cuộc sống được nâng cao: Tham gia các hoạt động thể dục, thể thao sẽ giúp sinh viên cải thiện tình trạng sức khỏe đáng kể sinh viên sẽ được tham gia các trò chơi "team" thể lực, để rèn luyện ý chí, thể lực và tinh thần đồng đội, lúc đó, cơ thể chúng ta sẽ được vận động cơ thể một cách toàn diện, từ đó giúp phát triển thể chất và nâng cao sức đề kháng. Các trò chơi vận động giúp họ kiểm soát tốt trọng lượng cơ thể, có lợi cho tim và giúp sinh viên được uyển chuyển, linh hoạt hơn. Những trò chơi thể thao, bóng đá, bóng chuyền,… sẽ giúp tăng cường thể chất, giảm bởi được những căng thẳng và áp lực trong cuộc sống. Những bộ môn thể thao tạo được tình đồng đội, tạo được niềm vui và thú vị hơn rất nhiều thay vì bạn phải chơi một mình. Những hoạt động này cũng là một trong những môi trường giúp các bạn có được không gian thoải mái và phát triển nhân lực tốt hơn. Các bạn cần phải dành thời gian để giảm bớt được những căng thẳng và áp lực sau những kỳ thi. Thường xuyên gặp gỡ bạn bè để giao lưu cũng là giải pháp giúp các bạn giảm được căng thẳng sau những giờ học, trao đổi hay cùng nhau bày tỏ những quan điểm giúp nhau hoàn thiện hơn về sau.

Một số hoạt động ngoại khóa của sinh viên Học viện Tài chính

Với đặc thù của Học viện là đào tạo lĩnh vực tài chính kế toán, quản trị kinh doanh đáp ứng nhu cầu xã hội thì hoạt động ngoại khóa giúp nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho tương lai. Học viện Tài chính rất chú trọng đến việc tạo môi trường để giúp sinh viên tham gia các hoạt động này. Đặc biệt là Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên đã nỗ lực hết sức trong việc tạo ra những hoạt động thiết thực giúp sinh viên tham gia. Trong những năm qua, phong trào tình nguyện đã thu hút sự quan tâm của đông đảo các bạn sinh viên. Và có rất nhiều các câu lạc bộ khác nhau để sinh viên lựa chọn tham gia theo sở thích. Các CLB tình nguyện do Đoàn, Hội phát động như: CLB Tình nguyện trẻ, CLB Đội Sinh viên tình nguyện vì trẻ thơ, CLB TNTN Vận động Hiến máu nhân đạo Học viện Tài chính… được sinh viên hưởng ứng tích cực. Hàng năm, Trường còn phát động và tổ chức nhiều cuộc thi và hoạt động nghiên cứu khoa học cho sinh viên. Những hoạt động kết nối giữa sinh viên và doanh nghiệp cũng được nhà trường quan tâm: chương trình giao lưu, giới thiệu doanh nghiệp, tham quan thực tế, ngày hội tuyển dụng, thực tập giúp sinh viên hiểu biết về ngành nghề, tìm hiểu về thị trường lao động và xác định được định hướng tương lai.

Chẳng hạn như CLB "Đội Sinh viên tình nguyện vì trẻ thơ" được thành lập chủ yếu với các hoạt động chính: Dạy học cho các em nhỏ mồ côi và bán mồ côi tại làng SOS và Birla - đường Doãn Kế Thiện -Từ Liêm - Hà Nội; tham gia chương trình mùa hè xanh của Hội sinh viên Học viện với các hoạt động: thắp nến tri ân tại nghĩa trang Từ Liêm - Hà Nội, tổ chức tình nguyện tại trung tâm lao động thương binh xã hội Thuận Thành - Bắc Ninh…; tổ chức chương trình "Ánh trăng yêu thương" nhân dịp trung thu cho các em nhỏ tại những trường khó khăn trên địa bàn Hà Nội; tổ chức chương trình "Khăn ấm tình thương", trao tặng những chiếc khăn và những phần quà cho các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại các trường vùng cao; tổ chức chương trình "Bánh chưng trẻ thơ", cùng nhau gói bánh và gửi tặng lại những người có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thành phố Hà Nội… Có thể thấy rằng đây là những hoạt động ngoại khóa vô cùng thiết thực, giúp mỗi sinh viên có thể sống bằng cách trao yêu thương nhiều hơn đối với những hoàn cảnh khó khăn.

Như vậy, hoạt động ngoại khóa có vai trò to lớn trong việc học tập, rèn luyện phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học đúng đắn. Đó không chỉ là những hoạt động tốt cho thể chất mà còn giúp các bạn sinh viên rèn luyện bản thân, học tập được nhiều kiến thức, kỹ năng tốt cho mình giúp sinh viên trưởng thành hơn; phát triển những kỹ năng cần thiết, phát huy được khả năng của bản thân tốt hơn và làm đẹp hồ sơ của mình hơn. Qua những thông tin về hoạt động ngoại khóa ở trên, hi vọng rằng các bạn sinh viên nói chung và các bạn sinh viên Học viện Tài chính nói riêng sẽ ngày càng tích cực hơn nữa trong việc tham gia các hoạt động ngoại khóa của Nhà trường cũng như của xã hội để trở thành phiên bản tốt nhất của chính mình!

Tài liệu tham khảo:

Ths. Nguyễn Nguyên Khang (2016), Thực trạng tổ chức và tham gia hoạt động ngoại khóa của sinh viên Cơ sở giáo dục đại học xây dựng miền Trung.

https://tailieumienphi.vn/doc/thuc-trang-to-chuc-va-tham-gia-hoat-dong-ngoai-khoa-cua-sinh-vien-truong-dai-hoc-rbefuq.html

Khánh Như (2022), Hoạt động ngoại khóa có mang lại lợi ích cho sinh viên?

https://kenhtuyensinh.vn/sinh-vien-co-nen-tham-gia-nhung-hoat-dong-ngoai-khoa

Lê Hồng Hạnh (2019), Tầm quan trọng của hoạt động ngoại khóa với học sinh - sinh viên.

https://vieclam123.vn/hoat-dong-ngoai-khoa-b393.html

Nghiên cứu khoa học sinh viên Tập 12/2023

Chịu trách nhiệm xuất bản
PHAN ĐỨC CHÍNH

Chịu trách nhiệm nội dung
NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

Tham gia biên tập số này:

1. PGS. TS. NGÔ THANH HOÀNG
2. PGS. TS. HÀ MINH SƠN
3. PGS. TS. NGÔ THỊ THU HỒNG
4. TS. NGUYỄN ĐÌNH CHIẾN
5. TS. LƯU HỮU ĐỨC
6. TS. NGUYỄN THỊ THÚY NGA
7. TS. NGUYỄN HỮU TÂN
8. TS. NGUYỄN HỒNG CHỈNH
9. TS. NGUYỄN TIẾN ĐỨC

Trình bày và thực hiện
BAN QUẢN LÝ KHOA HỌC

Thiết kế bìa
Bùi Dũng Thắng